

RÉSERVE

Yên-Dâng NGUYỄN-DUYỀN-NIÊN

GIỮA-TẬP

南語正寫字彙  
NAM-NGŪ' CHÍNH-TÀ

TỰ-VỊ

Dictionnaire d'orthographe  
d'usage de la langue annamite

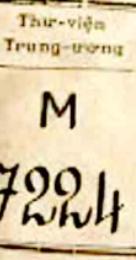


TẬP THỨ NHẤT : TR

IN SÊU THEO TẬP CH 0832.

(Sẽ in tiếp theo những tập: S-X, D-GI-R)

Biragi 1900 English  
Hanoi 6/1/1916



IN LẦN THƯ NHẤT

Giá bán: 0535

11.7224

• YÊN-DĂNG NGUYỄN-DUYÊN-NIÊN

BIỂN-TẬP

南語正寫字彙  
NAM-NGŪ' CHÍNH-TÀ

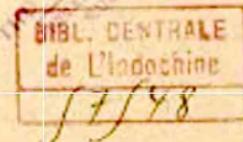
TỰ = VI

Dictionnaire d'orthographe  
d'usage de la langue annamite

TẬP THỨ NHÌ : TR

(TIẾP THEO TẬP CH 0\$32)

(Sẽ in tiếp theo những tập: S-X, D-GI-R)



IN LẦN THỨ NHẤT

Giá bán: 0\$35

Tous droits réservés

Quốc- Ngữ - Lang-Quy - Anh

CÂI - CHÁNH - BIỀU

Trang	Đóng		Sai	Chữa là:
	Tả	Hữu		
6		25	馬	Ngựa hoặc 馬
9	19		LAN.	LAN, V
*	*		Cay	Cây
13		8	diêm	diêm
15		6	nài	dài
17		21	Dương-trường	Dương-trường
19		11	狀	狀態
30	3		Qua-quyết	Quá-quyết
*	25		ta	ta
*	25		tử: N trâm	tử: trâm
31	13		trên	trên
*	10		Ai-tich	Ai-tich
32	26		truyyền	truyền
41	18		nguyên	nguyên
*	1		lên	lên,
52	10		cay	cay
54	16		TIỀN	TRIỀN
61	26		nhất thông	nhất-thông
75	32		chôn,	tròn,
78	1		TRỞ-HÙNG	TRỞ-HÙNG
80	12		trùng . . . .	trùng và trùng ngược lên...
81	3		trù-trường	trù-trường
*	4		rǐ	rǐ,
*	6		Loại-	Loại,
82	12		kè	kè
*	19		Trù-anh	Trù-Anh
83	5		Giày buộc	Đây buộc
87	23		隨 波 浪	隨波逐浪
89	23		quảng,	quảng, 卽 中 段 Hoan giữa
*			三 中	三疊
92	21		TRUNG-THƯƠNG	TRUNG-THƯƠNG
95	34		âm,	âm :
*	14		鎗	鎗
*	22		Lạng-sơn	Ca o-bằng
*	30		Coches supperposé	Couches supperposées
*	27		túc cho	túc cho
97	1		lấp đất	lấp đất
*	26		TRUNG-TIỀN	TRUNG-TIỀN, 重 疑
*	8		trời ;	trời ;
105	20		bắc	bắc
*			Défalcquer	Défalcquer
*	25		hoă-	hoặc
106	18	26	les moins que	à moins que

# BỨC THƯ THAY BÀI TỰA.

Hanoi, ngày 23 Juillet 1934

Ông Nguyễn-Duy-Đen-Niên,

Taii tập Nam-ngữ Chính-tả Tự-vi chử CH và chử TR của ông, tôi xem ra làm rất công-phai.

Ngoài những chử và thành-ngữ của ta có sẵn, ông còn có-p-nhất những chử Hán mà ta đã cho *anháp-tich* vào *làng tiếng ta*, chử nào ông cũng thích-nghĩa kỹ-càng, nhiều chử lợi có thi-lý để cho người tra biết cách dùng phao câu văn.

Cách xếp-dặt ông theo gần đúng như lối Tự-diễn của hội Khai-tri-tiến-đức, thế cũng đã là hoàn-toàn lắm.

Những tập Nam-ngữ Chính-tả Tự-vi đã xuất-bản cùng là những tập ông sẽ cho ấn-hành tiếp theo, tôi chắc thế nào cũng giúp cho học-trò cùng là những người đẽ-lâm đến quốc-văn viết Nam-ngữ được dùng.

Phím đã gọi là chử thi viết có đúng mới có nghĩa, chử nước nào cũng vậy, không có lẽ chử nước ta lại vượt ra ngoài cái luật ấy được. Chử sai thì nghĩa tất phải sai hay-là không có nghĩa gì nữa. Một nhời nói, một câu văn viết ra mà đẽ đến chử nò nhằm ra chử kia thì người đọc một là hiểu lầm, hai là không hiểu, vì lời nói ấy hay câu văn ấy không có nghĩa, ba nữa là — nếu mà hiểu đưọc — thì cũng rág làm chướng mắt khó chịu. Chắc ông đã nhận ra điều ấy, cho nên mới đẽ công soạn ra những tập Nam-ngữ Chính-tả Tự-vi này.

Tôi mong rằng các phà-sir-phạm ta đều đẽ tâm đến phép viết Nam-ngữ như ông thi ngô-hữu cách viết chử ta mới có thê-thống chử không bát-nháo như bấy-giờ,

NAY THƯ

NGUYỄN QUANG OANH

Nguyễn Thành-trà các trường Pháp-Việt Bắc-kỳ,  
Kiêm-học tại Bắc-kỳ Học-chánh-nha ở Hà-nội.

THE VIEN QUOC GIA VIET NAM  
NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM  
HANOI

THE VIEN QUOC GIA VIET NAM  
NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM  
HANOI

THE VIEN QUOC GIA VIET NAM  
NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM  
HANOI

THE VIEN QUOC GIA VIET NAM  
NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM  
HANOI

# Lệ-ngôn

Những dấu và chữ tắt trong sách này đọc là:

**1. Các dấu:**

	D. N.	Dông-Nam
Tiếng Trung-ký.	(K.)	Kim-Vân-Kiều truyện
Tiếng Nam-ký.	Km.	Ki-lô-mét.
Tiếng đọc lạy lai những dè-mục-tự (mot en titre) trong cùn giảng ấy, cũng như ○ ○.	Km2 (Kh. h.) (Kh. v.) (L. ph.)	Ki-lô-mét vuông. (Khoa-học). (Khoáng-vật). (Luật-pháp).
○ ○ Nhắc lại những chữ nhỏ ở trên đã có.	N.	Núi.

TRA, 耷 . . . . .

(Ngh. h.) (Nghĩa bóng)

TRA-CÚ, ○ 殢 . . . . .

Ngh. den

Nghĩa đen.

: đọc là thi-du: như là....

Ngh. d.

Nghĩa đồng.

A. Phần nôm.

(Nh. d. m.)

Nhị-dô-mai.

B. Phần giảng về chữ Hán.

(P. d.)

(Phong-dao.)

B. I. Chữ Hán thứ nhất.

(Ph. d.)

» »

B.II. » » » nhì.

(P. N.)

Phản-nghĩa.

**2. Các chữ tắt:**

(Ph. t.)

Pháp-tur.

(C. d.) Cà-dao.

(P. t.)

» »

(C. o.) Cung - oán - ngâm -

(S.)

Sông

khúc.

(T. B.)

Tây-Bắc.

C. nh. Cũng như...

(T. N.)

Tây-Nam.

D. B. Đông-Bắc

(T. h.)

Toàn-học.

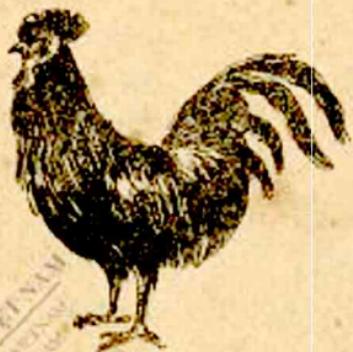
(T. n.)	Tue-ngữ.
(T. t.)	Tue-tự (Chữ đơn).
(Th. v.)	Thiên-văn.
(Th. vật)	Thực-vật.
(T. h.)	Triết-học.
(Tr. t. d.)	Trung-tâm-diểm.
(V. l. h.)	Vật-lý-học.
(X. ch.)	Xem chữ.

### 3. Sự xếp-đặt:

Nội-dung của bộ này gồm có 7 văn: CH-TR, S-X; D-GI-R.

Vì lý-tài eo-hẹp, chúng-tôi định ra từng tập nhỏ-một, mỗi tập trước đây hơn 100 trang.

Cuối tháng bảy (Juillet) 1933  
ra tập CH, thứ đến tập TR,  
rồi lần lượt ra các tập khác.



# TR

TR. Phụ - âm thứ 22 trong văn mới, đọc là té-e-ro hoặc tro.

TRA. A. Lắp cái nọ khít vào cái kia để làm một đồ-dùng gì; tra chuỗi gáo. II. Đỗ vào; tra thuốc đau mắt. II. Giả; mưu-trá. Lập-cùm-lui-cùi như mưu-trá rút chace. (T. ngũ). Thuốc *tra ma cung*. Tìm cách chạy chữa cho bệnh-nhân.

TRA. BI **查** Vận-hỏi để kê có tội hoặc có lỗi phải chịu-nhận hoặc biết điều gì bí-mật thì nói ra; tra-tù. II. Khảo-xét, kiêm-diểm; điều-tra. II. Khảo-cứu; tra-tự-diễn.

TRA-CÚ. **查據** Khảo-cứu.

TRA-CÚU. **查究** Khảo-cứu.

TRA-CHIẾU. **查照** Đối-chiếu cái nọ với cái kia mà tra-xét.

TRA-DUYỆT. **查閱** Kiêm-duyệt.

TRA-ĐIỂM. **查點** Kiêm-diểm và tra-xét.

TRA-KHÁM. **查勘** Khám-nghiệm và tra-xét.

TRA-KHẢO. I. **查考** Tra-cứu; tra-khảo sách vở. I. **查核** Dánh-dập hoặc dùng hình-cụ mà khảo-tấn lâm tội-nhân phải xưng-tội hoặc bắt chửi-nhà

phải nói chỗ đê của (Nói cách xét-án của ta ngày xưa và cách tra-của của quân cướp).

TRA-MINH. **查明** Tra-xét đê biết rõ-ràng việc gì.

TRA-SAO. **查抄** Tra-xét giásản của tội-nhân để tịch-biên sung-công.

TRA-SÁT. **審察** Kiêm-tra và xem-kết kỹ-lưỡng.

TRA-SOÁT. **審刷** Kiêm-tra và cù-soát những vật gì xem có làm đúng-lệ và sạch-sé không.

TRA-TẤN. **查訊** Tra-khảo và căn-vận đê tội-nhân phải xưng việc kín của mình ra.

TRA-TỰ-DẠNG. ○ **字樣** Tra-xét và so-sánh nét và lỗi chữ xem ai viết-lách ra một chí đơn, cái giấy nào có dính-dâng đến sự làm trái pháp-luật.

TRA-THÀM. ○ **採** Thám-thính đê tra-xét việc bí-mật gi.

TRA-VĂN. ○ **問** Tra-hỏi.

TRA. BII **揸** Lắp máy, vận máy.

TRA-XA-NHÂN. **揸車人** Sổp-pho xe ô-tô.

TRA. BII 滴 Bã dã ép, chất lấy nước đi rồi như khô-dầu, hũ rượu.

TRA-TRÈ. (Tè) 滋淬 Bã, cặn.

TRA. BIV 噎 Da, tiếng kẻ dưới thưa khi người trên gọi.

TRA. BV 植 Cây sơn-trà, cũng viết: 飲桓.

TRA. BVI 瘓 Bệnh đồ mũi: hồng-trà-tị (tuy).

TRA. BVII 桃 Gỗ nồi trên mặt nước. Cũng viết 植.

TRÀ. A (P. t. Camélia) Cây sơn-trà có hoa đẹp thường giống lâm cây cảnh. Thơ Yên-dò Tam-nguyên có câu: «Có khách cho ta một chậu trà, Ta lừa ta chẳng biết rắng hoa.»

TRÀ. BI 茶 Chè dùng để pha nước uống.

TRÀ-BỘI. 茶杯 Chén uống nước.

TRÀ-DƯ TÙU-HẬU. 茶餘酒後 Sau lúc uống nước hoặc rượu, (Ngh. b.) Cuộc rượu-chè bàn-baе của bạn-bè trong lúc nhàn-rỗi.

TRÀ-ĐÌNH. 茶亭 Điểm, quán có nhiều người họp để uống nước và nói truyện phiếm với nhau: ở những nơi trà-dinh túu-diểm, ta phải nên ăn-nói giũ-gìn.

TRÀ-ĐỒNG. 茶壺 Tiêu-dòng đựng pha trà hâu chù.

TRÀ-HỒ. 茶壺 Bình pha nước chè.

TRÀ-HỘ. 茶戶 Nhà chuyên nghề giồng chè hoặc vào núi hái chè đêm về chế ra bán.

TRÀ-KHÚC. 茶曲 Sông phát-nguên từ Ai-lao, chảy qua Quảng-bình ra Nam-hải. Sông này chảy vòng chữ chi có 9 đoạn cong-quẹo cu-dân gần đây đặt cấp-thủy-xa để máy nước tưới ruộng.

TRÀ-LÂU. ○ 樓 Cao-lầu trên chùa khách đến uống nước ăn bánh.

TRÀ-LÝ. ○ 理 Sông chánh của sông Hồng-hà, quãng qua tỉnh Thái-bình gọi là Bồ-giang, (s. Bo) dài chừng 63 km, chảy vào vịnh Bắc-kỳ.

TRÀ-LIÈM. ○ 骸 Tú chè.

TRÀ-MI. ○ 麗 Cây sinh ra hoa gọi là hoa trà-mi. (Ngh. b.) Người con gái đẹp: «Tiếc thay một đóa trà-my, Con ơng đã bỏ đường đi lối về.» (K.)

TRÀ-SƠN. ○ 山 Núi ở cửa biển Đà-nẴng.

TRÀ-VINH. ○ 茶 氏 Tỉnh ở khu giữa xír Nam-kỳ.

TRÀ. BII 捣 Quét sơn, bôi, xoa.

TRÀ-PHẤN. 捣粉 Dành phán.

TRÀ-TẮT. 捣漆 Quét-sơn.

TRÁ. I 錄 X. ch. Sa-trá-Lý.

TRÁ-SĒ. BI 曲 簠 Bắt-dắc-chí.

TRÁ. III 端 Con gái đẹp.

TRÁ. IV 呕 Giận, quát: sất-trá. II Tắc-lưỡi và phòng-biu.

TRÁ-THỰC. 吞 食 Khi ăn có ý chè dồ-ăn không ngon: vò trá-thực 吞食. (Khi ăn cơm khách chờ phòng-biu sợ mất lòng chủ-nhân.)

TRÁ. V 痘 Bệnh quai-bị

TRÁ. VI 许 Dối, giả-vờ, lừa. Ph. ngh. Thực, chán, trung.

TRÁ-BẠI. 託 故 Giả-vờ thua chạy để du-dịch.

TRÁ-BỆNH. 託 病 Giả-vờ ốm nặng không ra vào được để lừa người: Tư-mã-Ý — lừa Tào-Sảng.

TRÁ-HÀNG. 託 降 Nói dối xin quy-hàng quân-dịch để người tin mà liệu cách đánh lai hoặc thám-thính quân-sự: vì mắc kẽ — của Hoàng-Cái nên Tào-Tháo mới bị đại-bại ở Xích-bích.

TRÁ-MUU. 託 謀 Chước dối.

TRÁ-NGUY. ○ 亂 Giả-dối. Ph. ngh. Chán-thành, thành-thực.

TRÁ-PHỤC. ○ 服 Giả-cách hoặc nói dối là quy-phục.

TRÁ-TIỀN. ○ 錢 Lừa người lấy của hoặc nói vò rất thảm-thiết để người tin mà cho tiền.

TRÁ-THÈ. ○ 暴 Thề dối để người tin rồi sau lại bội-trác.

TRÁ - THUẬT. 術 ○ Thuật giả-dối làm cho người tin là ăn-ở trung-hậu để quy-phục: Ngũ-bá dùng trà-thuật để khuất-phục chư-hầu.

TRÁ-THỰC. ○ 食 Dùng cách gì khéo hoặc nói dối để người tin và cho ăn-uống.

TRÁ. VII 搾 Ép vật gì bằng máy.

TRÁ-CHỈ 搾 紙 Ép giấy.

TRÁ-DƯ. 搾 油 Ép dầu.

TRÁ - ĐƯỜNG. 搾 糖 Ép đường.

TRÁ-YÊN. 搾 鐵 Ép thuốc-lá.

TRÁ-SÀNG. ○ 床 (Ph. t. Pressoir). Máy ép dùng ép các vật.

TRÁ. VIII 搾 Máy ép: tủy-trá. (Máy ép quả (trái cây) để làm rượu, tục gọi là trà-sàng.)

TRÁ. IX 搾 Máy ép rượu: tủy-trá.

TRÁ\*. (Giả) Đáp: trả-lời. II Ta: trả-on. II Báo: trả-thù. II Cãi lại: trả-mỗi trả-miếng. II

Mã-cá dè mua hàng : trả rẻ thế ai bán. II Giao-hoàn tiền hoặc vật gì cho nguyên-chủ : vay làm sao, trả làm vậy. II Giao tiền cho chủ bán dè dời lấy hóa-vật : mua trả tiền ngay. Ph. ngh. Chú, II Trả nợ miệng. Làm ma-chay hoặc giỗ-chap to-tát dè người - ta khôi nói vì cha mẹ hoặc mình đi ăn của người ta nhiều.

TRÀ - CHANH. Chim lông xanh hay bắt cá ăn. D. ngh. Phi (con đực), thủy (con cái).

TRÀ - NGƯỜI. Dè cho người khác lấy : tham miếng ngon, chửng con trá người. (Nói sẵn-phù không chịu kiêng-khem kỹ về sự ầm-thực dè đến nỗi phát trọng-bệnh mà chết).

TRÀ - QUAN. Giống chim trả to.

TRÀ. (Trả) Thứ nồi to khi có nhiều người ăn mời dùng đến. Trường-giả còn có **khi thiếp trả nấu ăn**. Dù giàu sang đến đâu mae lồng, ai cũng phải có lúc nhò - vả và vay mượn người khác chứ không ai nắm tay thâu ngày đến tối được.

TRÁC. A Hay dõi-co, hót-léo ; diêu-trác.

TRÁC. BI 雙 Nói lúc thi đi lúc thi dừng lại, trông đến hay.

TRÁC. BII 超 Cao, khác thường.

TRÁC-DI. 卓異 Đặc-di.

TRÁC-KIẾN. 卓見 Cái kiến-thức cao-xa biêt-trước thời-cơ sẽ có điều biến-dịch bên liệu trước lành xa nơi quyền-quy dè khỏi luy đến mình ; tiên-cơ trác-kiến.

TRÁC-LẠC. 卓犧 Có khí-dộ khác thường.

TRÁC-QUÂN. ○ 冠 Trác-việt.

TRÁC-TUYỆT. ○ 絶 Cao-thượng không ai bì-kip ; trác-tuyệt thiền-cồ.

TRÁC-THÚC. ○ 識 Kiến-thức cao-xa khác hẳn người thường.

TRÁC-VIỆT. ○ 越 Vuốt hẳn kẻ có khí-dộ tầm-thường.

TRÁC. BIII 桌 Cái-bàn, cái hương-ân ; quét sàn đặt trác, rửa bình, thấp nhang. (K.)

TRÁC-DÀO. 離桌 (P. t. Ille de la Table) Đảo Cái-bàn ở trong vịnh Khoái-tử-long.

TRÁC. BIV 桨 Lòn, rõ-rệt.

TRÁC. BV 漾 Sông thuộc tỉnh Trực-lệ (Tàu).

TRÁC. BVI 噪 Nói loài chim mồ các món-ăn. II Miếng-ăn : nhất âm nhất trác gai do tiền-dịnh.

TRÁC-MỘC-DIỀU. 啄木鳥  
Chim mồ trên vỏ cây để bắt  
sâu mà ăn như chim gõ kiẽn.

TRÁC. BVII 楊柳 Đánh, II Hình-  
pháp đổi cỏ đem thiến tội-  
nhân đi. D. ngh. Cung-hình.

TRÁC. BVIII 雜 Giữa ngọc:   
ngọc bát trạc, bát thành khi.

TRÁC-LUYỆN. 雜練 Rèn  
luyện: thơ văn có — — mới  
hay.

TRÁC. BIX 遠 Hơn hẳn kẽ  
tầm-thường: trác-lạc, trác-  
tuyệt.

TRÁC. BX 跃 Vượt qua. II  
Cao hơn hẳn: trác-tuyệt thiển-  
cô.

TRÁC. BXI 飄 Tiếng phao-  
dòn về thời-sự.

TRÁC. BXIII 翳 Bồ cát, dân  
cây. II Chạm đec đồ-dạc, C. v.  
獵.

TRÁC-TÁNG. 飄喪 Vì đám  
dám-dec quá mà mất nhiều  
khi-lực đi.

TRÁC A. Kẽ tuổi trác độ  
được: người khách là tuổi trác  
tứ-tuần. II Bằng hàng với:  
người bằng trac cha gọi là  
phu-chấp.

TRÁC. BI 澡 Giặt, rửa.

TRÁC-Y. 澡衣 Giặt áo.

TRÁC-TÚC. 澡足 Rửa chân.

TRÁC-TRAC. 澡瀨 Trọc-  
lốc. (Nói núi non).

TRÁC. BII 櫛 Cắt-nhắc lên  
chỗ cao: bạt-trạc.

TRÁC-CU. 櫛居 Được đặc-  
cách cho đỡ cao: khi vào thi  
Đinh, Công-tôn-Hoàng được  
vua Hán Vũ-Đế cho trac-cu  
thứ nhất.

TRÁC-DUNG. 櫛用 Cắt-nhắc  
ké có tài và bồ-dụng làm quan.

TRÁCH. A Thủ nỗi đất rộng  
lòng có chỗ tay-cầm dung xảo  
nấu thay xanh, chảo.

TRÁCH. B. I 咤 Tắc lưỡi:  
bích-hồ trách-thiệt (Con thạch-  
súng tắc lưỡi).

TRÁCH. BII 咤 Hep, chột:  
bách-trách.

TRÁCH-HIỆP. 窮 狹 Chật-  
hẹp.

TRÁCH. BIII 責 Nói ra  
miệng tố ý không bằng lòng  
cái cách cư-xử của người nào:  
trách anh-em ăn ở tệ. II Tự  
nói tố ý hối-hận: khắc-trách,  
II Vận hối và quở-mắng: cắt-  
trách. II Phật đec biết thân mà  
tự-tinh: trượng-trách. II Trừng-  
phạt kẻ làm việc quan không  
trọn phận - sự: khiền-trách. II  
Trách-nhiệm: nhiệm-đại trách-trọng.

TRÁCH BẤT DUNG TỬ. 責  
不容辭 Trách-nhiệm không  
chối được cho ai nên phải  
đương lấy.

TRÁCH-BỊ. 責 備 Trách-móc.

• TRÁCH-CÙ. 責 據 Cù người có trách-nhiệm mà hỏi-han hoặc tra-vấn: « Bây-giờ Lư-tướng nghe hơi, Sai vě trách-cù một hai lầy người ». (Nhị-dộ-mai).

TRÁCH-KÝ. 責 己 Tự minh trách minh tò ý-biết rằng minh ăn-ở không phải: tiên trách-ký, hậu trách-nhân.

TRÁCH-MA. 責 黑 Trách-mảng.

TRÁCH-NAN. 責 難 Dem danh-nghĩa gì ra để bắt-buộc ai phải làm việc khó-khăn gì.

TRÁCH-NHIỆM. 責 責 (P. t. Responsabilité) Phần chức-vụ phải đảm-nhiệm của một người, nếu sai-suyễn thi bị trách-phạt, bồi-thường, vân vân.

TRÁCH-NHIỆM VÔ-HẠN HỘI-XÃ. 責 責 無 限 會 社 (P. t. Société en commandite simple) Hội buôa có một phần cđồng gop đủ vốn nhưng không dự ban quản-trị và có trách-nhiệm vô-hạn.

TRÁCH-PHẠT. ○ 罰 Nói làm việc gì mà trẽ-nái hoặc không thành-công bị bè-trên gia-phat.

TRÁCH-THÀNH. ○ 成 Ra nghiêm-lệnh cho kẻ có trách-

nhiệm phải hết sức đốc-thúc làm-lung cho mau thành-công: thế giặc to mà Chính-phủ không phát quân cứu-viện lại trách-thành viên chủ-tướng việc phả giặc là bắt buộc viên vỗ-tướng ấy đầu-hàng quân địch vậy.

TRÁCH-THIỀN. ○ 善 Trách móc tò ý làm cho ai lỗi lầm.

TRÁCH-VĂN. ○ 國 Hỏi-han kẽ có trách-nhiệm: con cái làm lỗi tất cha mẹ bị trách-vấn.

TRÁCH-VẬN. ○ 運 Oán-trách mệnh-vận không ra gì: oán-thời trách-vận.

TRÁCH-I 宅 Nhà: gia-trạch.

TRÁCH-II 泽 Châm\*, đầm. II Hồ: Động-dinh-hồ xưa gọi là Ván-móng-trạch. II Ơn-đức: đức-trạch. II Mưa: cập-thời: vũ-trạch. II Rửa, hơi thơm, bông nhoáng (loáng\*).

TRÁCH-DÂN. 民 Thi-hành nhân-chính cho dân nhỏ (Nói các quan): tri chúa trách dân.

TRÁCH-QUỐC. 泽 國 Nước, xứ nhiều hồ, đầm và lâm bì lầy.

TRÁCH-THỦ. 泽 手 Rửa tay: tương phạt tắt trách thủ (Khi sắp ăn-cơm phải rửa tay).

TRÁCH-III 擇 Chọn, kén: tuyển-trạch.

**TRẠCH-CÁT.** 擇 吉 Chọn ngày tốt để làm việc gì vui như hôi vợ, cưới vợ, vân-vân.

**TRẠCH-CHỦ.** 擇 主 Chọn chủ mà thờ; hiền-thần trạch-chủ nhì sự.

**TRẠCH-GIAO.** 擇 交 Chọn bạn mà chơi.

**TRẠCH-LÂN.** 擇 麟 Chọn hàng xóm tốt mà ở để con cháu nhiễm thói hay.

**TRẠCH-NHẬT.** 擇 日 Chọn ngày tốt trong lịch nói để làm việc gì; trạch nhật xuất-hành.

**TRẠCH-PHỐI.** 擇 配 Kén vợ.

**TRẠCH.** IV 禪 Quán: ban linh với nhau gọi là đồng-bảo đồng-trạch (Y-phuc).

**TRẠCH-LAN.** 濱 蘭 Cây mầm trời.

**TRẠCH-TÀ.** 濱 鷗 Rau mầm đất. **D. ngh.** Xa-tiễn, phủ-di.

**TRAI.** A Loài hến ở dưới nước (bè, sông, đầm, ao) dùng làm thực-phẩm. **D. ngh.** Bạng. II Giai: con trai'. II *Trai già nhả ngọc*. Ông lão già mà sinh được con giai (trai'). II *Ngọc trai*. Ngọc quý lấy ở trong ruột con trai bè. **D. ngh.** Bạng-châu.

**TRAI.** B Chay: ăn-ở bỏ hết các điều thị-duc. II Ăn đồ-chay. **P. ngh.** Huân, tö. II Nhà riêng

rất tĩnh dễ xem sách: thư-trai.

**TRAI-CHỦ.** 齋主 Người đứng lên lập đàn-chay.

**TRAI-ĐÀN.** 齋 培 Đàn lập ra để làm chay. **D. ngh.** Trai-tiêu.

**TRAI-GIÓL.** 齋 戒 Ăn uống và cư-xử bằng cách khiết-tịnh theo y-như các điều cấm-giới của một tôn-giáo trước khi ra tế Nam-giao, vua — ba ngày để tỏ lòng thành-kính Thiên-Địa.

**TRAI-KỲ.** 齋 期 Thời-hạn trong khi ấy các tín đồ của một tôn-giáo phải ăn-chay.

**TRAI-KHIẾT.** ○ 濱 澄 Chay-tịnh và sạch-sẽ.

**TRAI-TẶNG.** ○ 濱 帶 Đem cơm và đồ-chay ra mời nhà sư ăn: tinh phu-ông Mô tra trai-tặng và niệm kinh Phật.

**TRAI-TIẾU.** ○ 濱 獄 Đàn chay do nhà-sư hoặc phu-thủy, hoặc đạo-sĩ chủ-trương việc cúng.

**TRAI-TUẦN.** ○ 濱 周 Tuần ăn chay.

**TRÁI.** A Quả: trái lựu. II Không phải: nói trái. II Bất-tuần: trái lời. II Phía trong, phía nọ đối với phía kia gọi là mặt: lộn trái áo ra để bắt rận. II Bất hợp: trái-ý. Tả: tay trái. **P. ngh.** Phải, hữu, nam, mặt

Vật tựa như quả cây: trái-cầu.  
Xem chữ: Quả.

**TRÁI-BÌ.** Cách bắt lối người đánh tò-tóm không để con bài ăn lúe bẩy-giờ lên trên phu khi hạ ù hoặc trong khi đương đánh; nếu có **hẹn** thương-cùng hạ-kiệt thì khi hạ phu để quân bài ăn xuống dưới cùng cũng được. Tuy-nghĩa: treo tranh trái-bì ngồi (mặt) ăn tiền.

**TRÁI-DUYÊN.** Nói đôi bên trai gái không yêu nhau nên không thể lấy nhau được: trái duyên khôn ép.

**TRÁI-MÙA.** Nói những hoa quả không phải mùa hoặc chiêm mà lại ra: na trái mùa. II Bất-hợp-thời: câu-truyện trái-mùa.

**TRÁI-PHÁ.** Tặc-dan, lưu-dan.

**TRÁI-TÍNH.** Khác bần tính mọi người, động nói là gắt: các cụ già hay trái-tinh.

**TRÁI-THOM.** Quả giừa.

**TRÁI-BÀI-NỢ.** Phụ trái từ hoàn, từ trái phu bắt can. II Tiền vay: Quốc-trái.

**TRÁI-CHỦ.** 債主 Chủ nợ.

**TRÁI-ĐÀI.** 債臺 Đài cao mà vua Chu Noãn-Vương tránh nợ.

**TRÁI-ĐÀI CAO-TRÚC.** 債臺高築 Trái-dài càng ngày càng

dắp cao. (Ngh. b.) Lầm nợ quá TRÁI-DON. 債單 Văn-khế về việc vay nợ.

**TRÁI-KHOẢN.** 債款 Món tiền nợ.

**TRÁI-PHIẾU.** 債票 Phiếu công-trái.

**TRÁI-QUYỀN.** 債權 (P. t. Crédence) Quyền của chủ-nợ đối với người mắc nợ thuộc về khoản tiền còn chịu.

**TRÁI-TỨC.** ○ 息 Lãi nợ.

**TRÁI-VỤ.** ○ 務 Việc nợ.

**TRAI.** A Nhà làm tại nơi bãi sông mới bồi hoặc chân núi xung-quanh có rào giậu kín-lưỡng đè khắn đất: trang-trại. *Giai xóm trại, gai hàng cọc.* Hạng người đáo-dè chờ trêu vào mà chơi. (Có nhiều nơi gọi là chại.)

**TRAI, BI 曾** Coi kinh gọi là nhai trai 雜曾, X. ch. tư.

**TRAI, BII 采** Địa-hạt ngày xưa rộng cũng như tinh: đời nhà Trần gọi Dâng-trong (Thanh, Nghệ v. v...) là trại, nên thi sinh trong ấy khi thi Đình đỗ đệ-nhất-giáp gọi là trại-trang-nguyên (thi riêng), đối với người ngoài Bắc gọi là kinh-trang-nguyên, sau lại không phân-biệt nữa. II Đồn lính: an-dinh hạ-trại. II Sào-huyệt của giặc. C. v. 策.

**TRẠI-CHỦA.** 案主 Chú-a -  
tướng của một toán giặc ở sơn-  
trại; phu-nữ mà trại-chúa  
cướp làm vợ gọi là áp-trại phu-  
nhân.

**TRẠI-SÁCH.** 案冊 Bờ rào gỗ  
cầm xung-quanh trại để phòng  
gian; cầu-thủ trai-sách.

**TRẠI-BÌNH.** 賽寶, dấp, phue-  
mệnh. II Thị nhau: trong trại  
tranh tiên. II Xước-hiệu của  
người nào cũng giỏi như cõi-  
nhân về nghệ-thuật hoặc tài-  
sắc; em gái Vương Chiêu-Quân  
đời Hán cũng đẹp và tài như  
chị nên gọi là Vương Trại-  
Chiêu-quân.

**TRẠI-HỘI.** 賽會 (P. t. Exposi-  
tion) Hội đấu-xảo: Van-quốc

**TRẠI-MÃ.** 賽馬 Thi (dua,  
quần) ngựa.

**TRẠI-THẦN.** 賽神 Lê ta  
thần sau khi cầu việc gì thấy  
linh-ứng.

**TRẠI.** Kinh-lịch; tung-trại. II  
Hết lắn nô đến lắn kia: « Trại  
mấy thu này vẫn hãy còn, Cờ  
sao khi khuyết lại khi tròn? »  
(Thơ văn-n guyệt cõ). II Rải: trại chiếu.

**TRẠI.** A Giải: trại vải.

**TRẠI.** B 麻 Loài dê đời xưa  
có mỗi một sừng, tính trung-  
trực, hay húc những kẻ gian-tà:

Cao-Dao khi xử cái nghi-án nào  
thì cho con trại ra trước tòa-án  
đè nó húc kẻ gian. Cũng gọi  
là: giải-trại 駕鷹. Chữ đơn 駕.

**TRÀM.** Cây có vỏ dùng để  
xám thuyên.

**TRÀM.** A. Cây thân mộc sinh  
ra quả ở giữa to, hai đầu thon  
và nhọn, gọi là quả (trái) tràm.  
B. ngh. **Càm-lâm.** II Nút, lắp:  
trám\* lỗ ngồi.

**TRÀM - HƯƠNG.** Chất dính  
chẽ bằng đường đen, vôi, gio,  
v. v. dùng để gắn các chum,  
lọ, trong cá đựng vật gì muôn  
để lâu.

**HÌNH MIẾNG TRÀM.** Hình-  
thoi. B. ngh. **Thoa-hình.**

**TRÀM.** B 麻 Giึง bút lông  
hoặc chấm bút vào mực hoặc  
chất lỏng pha mùi rồi mà viết,  
vẽ.

**TRẠM.** I 站 Nơi nào lắp tại  
đâu rất lâu. II Quán, ga: xa  
trạm. II Điểm ngày xưa làm ở  
dọc đường để người chay giấy  
đến nghỉ và thay phiến cho  
nhau. Nay là nhà lắp ở các nơi  
xa tinh-ly để nhận và giao  
những thư-tử và bưu-kiện nhỏ  
cho người ta: mỗi trạm có  
một người tá-dịch (cai-trạm)  
coi. II Rap thiết-lắp ở ngoài  
dường cách một quãng lại làm  
một cái để khi linh-cửu qua  
thì nghỉ lại cho quan-viên tề:  
tê-trạm. II Một quãng dảng.

TRẠM-BAN. 站班 Dồn lập ở nơi nào để linh thay phiên canh-gác.

TRẠM-CƯƠNG. 站崗 Sở cảnh-sát (tiếng Tàu).

TRẠM-CHỦ. 站主 Sếp-ga.

TRẠM-PHU. ○ 夫 Người làm việc ở nhà Dây-thép hoặc nhà trạm chuyên việc đưa thư-tin, nhật-báo, v. v. cho các tư-gia.

TRẠM. II 駕 Nói nước trong vật: giang thanh thủy-trạm. II Trung-hậu: trung-trạm.

TRẠM-ÂN. 滿恩 Ân-huệ: trạm-ân uông-úè.

TRẠM-NHIỀN. 滿然 Lặng ngắt.

TRẠM-TỊCH. 滿竅 Quanh-hiu.

TRẠM-TĨNH. 滿靜 Nói mặt nước trong-trέo và yên-lặng.

TRẠM. II 抨 Ném: trạm dř chửy-thủ. (Cầm cái chửy-thủ ném.)

TRẠM. 𧆚 Chém, chặt, dứt nhất-loạt.

TRẠM-QYUẾT. 斩决 Tôi đem phạm-nhân ra chém đầu.

TRẠM-GIAM-HẬU. 斬監候 Tôi đem phạm-nhân phải khép vào tôi chém nhưng giam vào ngực tôi để chờ triều-dinh xét lai.

TRẠM-TÂN. 斩新 Nhất-loạt

mới.

TRẠM-TÈ. ○ 齊 Nhất-loạt đều nhau.

TRẠM-TỤ. ○ 繼 Tuyệt-tụ.

TRẠM THẢO TRÙ-CĂN. ○ 草除根 Phát cỏ phải nhổ và đào hết gốc đi sợ nó lại mọc ra. (Ngh. b.) Theo tết ngày xưa hễ ai giết được kẻ thù thì trừ diệt hết họ-hàng con cháu nhà ấy đi vì sợ họ kiếm cách báo thù.

TRẠM-THÔI. ○ 衷 Tang cha mẹ bỏ sô gán, P. ngh. Tư-thôi.

TRẠM. II 駕 Nhất-loạt mới: trạm-tân. (Nói học-thuyết hoặc vật gì). II Chữ này còn ám là tiêm nghĩa là cao hơn lên.

TRẠM. III 駕 Ma bị chết đi một lần nữa: người chết là quỷ, quỷ chết đi là trạm. C.v. 駕.

TRÀN. Phùa: nói tràn. II Nói nước đầy quá chảy cả ra ngoài miệng đồ đựng. II Ưa hai hàng luy: van vợ lầm khi tràn nước mắt. Phong-dao có câu: « Tại sao mà lại ăn than, Vì chưng có mõ đồ tràn lên trên. » II Vô-hạn: chén tràn quỳ-ty. Dánh-tràn. Hữu tiến vô thoái.

TRÁN. Phần mặt ở giữa khoảng hai mắt và chân tóc. D. ngh. Tảng. II Phần hình-

vẽ ra dè đánh cò-rò ở khoảng dưới óc và trên miệng. Ph. ngh. Tai.

**CAO NGÔI BÓNG TRÂN.** Hạng người làm nghề nhẹ nhàng và ăn-mặc chỉnh-tề.

**TRÂN.** I 珍 Cái chén ngọc.

**TRÂN.** II 珍 Cái chén.

**TRANG.** A Đồ-dùng làm bằng mảnh ván hình «chữ-nhật» có chuỗi dài lắp vào dùng để san phẳng mặt đất. II Dùng cái trang mà san phẳng mặt vật gì vốn gò-ghè không đều: trang thóc phơi ở sân. Thu-xếp bằng tiền-bạc; trang nợ. II Nói-nâng chỗ quan-nha và trả phi-tồn cho người di kiện dè người ta thôi đi cho: bên bị trang các món mặt dến trăm bạc mới xong được việc kiện. II Phần dây sau hay là đằng trước giấy: mỗi tờ có hai trang giấy. II Rút những quần bài ở dưới dè lên trên, ở trên cho vào giữa, ở giữa cho xuống dưới dè chia cho đều: trang bài tò-tóm. II Bắt ra-vé: nồng trang thuế-nữ sánh cùng thất (sất)-phu.

**TRANG - TRÂI.** Đem một món tiền trả ít nhiều trái-chủ mỗi nơi một ít: — công-nợ.

**TRANG.** B. I. 敷 Nói phụ-nữ diêm súc làm cho thêm đẹp.

**TRANG-THỦ.** 敷次 Tho-tù của phu-nữ.

**TRANG.** BII 糟 Ngâm-vuốt, tö-diêm làm cho đẹp thêm. II Cách trang-diêm: thời-trang. II Đồ trang-súc: nữ-trang.

**TRANG-BIÈN.** 麵 扮 Trang-diêm và ăn-mặc như thế nào: nữ-sĩ Mô trang-biên giả trai dè đi du-lịch với bạn trong miền rừng.

**TRANG-DIÈM.** 飾 點 Ngâm-vuốt, diêm-súc, làm cho người trông chải-chuốt hơn: «Cau già, dao sắc, hóa non, Người già trang-diêm phấn son vẫn già».

**TRANG-KIM-CHỈ.** 糟 金紙 Giấy mỏng dát bằng đồng lá có trắc hoa làm giả lá vàng thật.

**TRANG-LÂU.** 餐 樓 Lầu làm nơi trang-diêm cho phu-nữ.

**TRANG-LIÈM.** 餐 盆 Hòm đựng của hồi-mòn của tân-phu.

**TRANG-SÚC.** 饪 飾 Trang-diêm và ăn-mặc chỉnh-tề.

**TRANG-SÚC-PHẨM.** 饪 飾品 Đồ-dùng như xà-phông, nước-hoa, phấn, sáp và các phục-sức dùng vào việc trang-diêm.

**TRANG.** BIII. 裝 Nghiêm-chỉnh: doan-trang. II Rộng-rãi, khang-trang. II Cừa-hàng: y-phục trang. Chữ-don 庄.

TRANG-CHU. 莊周 Dai-nho về đời Chu, người nước Sở, đệ tử của Lão-Tử, làm ra sách Trang-Tử, lời-lẽ rất bay-bướm, ý-nghĩa rất cao xa.

TRANG-DIỀN. 莊田 Dien-san ở nhà-quê.

TRANG-DỊNH. 莊定 Dien-tot làm và ở luôn nhà diễn-chủ.

TRANG-HÀ. 莊賀 Lam câu-dối bằng gỗ, hàng tám, v.v. để kính mừng một đám hi.

TRANG-KÍNH. 莊敬 Ra dáng trang-nghiêm và kính-cẩn.

TRANG-NHÌN. 莊嚴 Rất doan-trang và nghiêm-cần: dung-mạo trang-nghiêm.

TRANG-TỬ. 莊子 Biệt-thự của nhà giàu-sang. II Tên sách của Trang-Chu vì biệt-hiệu của Chu gọi thế.

TRANG-TRAI. ○ 塞 Xóm to xung-quanh có giàu hoặc rào vây kín trong có muối nhiều súc-vật và chửa ngũ-cốc thuộc về một nhà giàu-sang nào.

TRANG-TRỌNG. ○ 重 Doan-trang và trọng-trọng: « Ván xem — — khác với, Khuôn trang dày-dặn, nét ngài nồng-nang. (K.) »

TRANG-VĂN. ○ 欽 Lam câu-dối viếng đám-ma là chỗ quen.

TRANG-BIV. 裝 Ăn-mặc. II Lối ăn-mặc; Âu-trang (Ăn-mặc theo lối Âu-nhân). II Xếp, don, già-vờ.

TRANG-BỆNH. 裝病 Giả-vờ làm y như người ốm nặng để lừa dối ai.

TRANG-BIỀU. 裝樣 Treo tranh vẽ, dán câu-dối để trang-hoàng nhà-cửa.

TRANG-DIỄN. 裝面 Mượn chén mà nói làm cho mặt khỏi bẩn-lẽn: dĩ tiêu trang-diễn.

TRANG-HOÀNG. 裝潢 Trang-biều. II Bày-biện và xếp-dặt các đồ-vật ở trong nhà ngoài sân trong có thứ-tự và rực-rỡ: trang-hoàng nhà-cửa để ăn tết.

TRANG-TÁC. 裝作 Giả-cách, làm ra bộ: trang-tác hoảng-khung chi trang. 裝作惶恐之狀. (Làm ra bộ hoảng-sợ).

TRANG-THÚC. 裝束 Ăn-mặc và nai-nịt gọn-gàng để đi xa hoặc ra trùn: trang-thúc định-dương. (Nai-nịt gọn-ghẽ xong rồi).

TRANG-THUYỀN. 裝船 Xếp đồ-dạc hoặc hàng-hóa xuống thuyền, xuống tàu.

TRANG-TRÍ. ○ 置 Xếp và cất đồ-dạc vào hòm, vào tủ, ván ván.

TRÀNG. A. Chuỗj: tràng-hạt.  
 II Bánh pháo đã bóc giấy ngoài  
 rồi còn để nguyên hay là chia ra  
 làm nhiều đoạn: tràng-pháo.  
 II Gồm những cánh của một  
 bông hoa: tràng-hoa. II Phấn rìa  
 vật cả áo khâu gấp lại để định  
 cúc vào đây. II *Giặt Tràng và  
 vạt*. Lấy mòn nõ dập vào mòn  
 kia và sinh-nhai bằng cách lăn-  
 hồi.

TRÀNG. (Trường) BI 長 大,  
 chiêu dài: tràng mười khoát  
 chín (Nói-năng khoác-lắc.) II  
 Lâu, lâu ngày, giờ. Ph, ngh.  
 Đoản.

TRÀNG-AN. 長 安 Cựu-dò  
 của nhà Tây-Hán này thuộc  
 tỉnh Thiểm-tây bên Tàu. II  
 Tên đất Hoa-lư về đời nhà  
 Trần: vua Trần Anh-Tôn uống  
 rượu say trong ngày Đoan-ngo,  
 Thái-Thượng-Hoàng vào cung  
 thấy thế giận lắm ngự giá về  
 Tràng-an lập tức. II Nơi đê-  
 đờ.

TRÀNG-ẤP. 長 披 Cùi rap  
 xuống vai nể tỏ ý kính-trọng.

TRÀNG-BẠCH. 長 白 Đất ở  
 phía đông-nam núi Yên-tử,  
 đường Máng-nước từ Uông-bi  
 đi Hải-phông có qua đây. II  
 Núi ở Mân-cháu, nơi phát-tích  
 của nhà Thanh.

TRÀNG CA DƯƠNG-KHỐC.  
 長 歌 單 哭 Đàn-ca tràn đi để

khuây nỗi sầu-thảm.

TRÀNG-CANH. 長 庚 Sao  
 Hôm D. ngh. Kim-tinh Thái-  
 bạch.

TRÀNG-CUỐC. 長 脚 Chân  
 nài: dẹp thuộc loài trùng  
 tràng-cuốc.

TRÀNG-CỦU. 長 久 Dài-lâu.

TRÀNG-CHINH. 長 征 Di-  
 đấu mãi không thấy về.

TRÀNG-DA. 長 夜 Suốt đêm.  
 II Mộ-lon-yết. D. ngh. Dạ-Dài.

TRÀNG DA CHI ÂM. 長 夜  
 之 欲 Yến-tiệc bày ra ăn uống  
 đêm.

TRÀNG-DUC. 長 育 Thành  
 của chúa Nguyễn xây vào  
 khoảng năm 1636 để chống lại  
 quân Trịnh do Đào-duy-Tử  
 đứng trông-nom. Thành xây  
 dọc theo bờ-nạn của nhánh  
 sông Nhật-lệ (Đồng-hới) rồi  
 lượn lên tả-nạn sông này,  
 dài 10 km, cao 3 m, ngày nay  
 còn di-tich.

TRÀNG-ĐÀNG. 長 筝 Cái  
 ghế dài không có chỗ dựa lưng.

TRÀNG-ĐÌNH. 長 亭 Quán  
 ngày xưa làm ra để cho khách  
 bộ-hành vào nghỉ, cứ cách 10  
 dặm lại có một cái. II Nơi  
 tiễn-biệt nhau. Ph. ngh. Đoản-  
 định.

TRÀNG-GIANG. 江 Dương-  
 tử-giang bên Tàu.

**TRÀNG-HẬN-CA.** ○ 恨歌  
Bài ca của Bạch-cử-Dị làm ra  
tỏ nỗi thương-liếc vô-cùng  
của vua Minh-Hoàng dời  
Đường yêu Dương-Quý-Phi,  
chỉ vì anh giai nòng lồng-quyền  
bức An-lộc-Sơn tạo-phản, vua  
theo lời tướng-sĩ yêu cầu trong  
khi xuất-bôn sang Tây-Thục,  
để nàng tự-ải trên cảnh cây  
cao.

**TRÀNG-KÝ.** ○ 纪 (Nagasa-  
ka) Thành-phố của Nhật-bản,  
hải-cảng trong đảo Cửu-châu  
(Kiou-siou) 176.500 người.

**TRÀNG-KÝ.** ○ 几 Ghế dài  
có chỗ dựa lưng và tay vịn.

**TRÀNG-KHANH.** ○ 卿 Tên  
chữ của Tư-mã Tương-như là  
người gầy dàn ghẹo Trác-ván-  
Quân rồi dỗ đem đi để lấy làm  
vợ. (Ngh. h.) Khách láng-choi  
rất phong-nhã: sớm đưa Tống-  
Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh (K.)

**TRÀNG-KHU.** ○ 鬼 Ruồi dài,  
thừa-thể kéo trán vào khách-  
địa hoặc đuôi trán dịch-quân  
đang bị thua; thừa thắng tràng-  
khu.

**TRÀNG-MỆNH.** ○ 命 Sống-  
lâu.

**TRÀNG-MỆNH-DÂNG.** ○ 命  
藤 Tuc-cốt-dâng.

**TRÀNG-MIỀN.** ○ 眠 Ngủ  
mãi không dậy: bệnh-nhàn

tráng-miền-bất khởi trong ba  
ngày. II Chết.

**TRÀNG-MIẾT.** ○ 梅 Bit-tát  
dài.

**TRÀNG-NHẤT.** ○ 日 Lâu  
ngày. II (P. t. Solstice) Thời-  
gian trong khi ấy mèt-giờ  
đứng xa đường Xích-dao nhất  
và hình như trong mấy ngày  
ấy Thái-dương ở yên một chỗ,  
tức là ngày đông-chi và ha-  
chi (21 tháng chạp và 21 tháng  
sáu tết).

**TRÀNG-QUY.** ○ 路 Quỳ mãi  
không đứng dậy.

**TRÀNG-SA.** ○ 沙 (Téhang-  
cha) Tinh-ly tinh Hồ-nam bến  
Tàu, ở đông-ngạn sông Tương.

**TRÀNG-SAM.** ○ 衫 Áo dài  
của người Tàu hay mặc ngoài,  
nhất là về mùa lạnh.

**TRÀNG-SINH.** ○ 生 Sống-  
lâu

**TRÀNG-SINH-DƯỢC.** ○ 生  
藥 Thuốc sống-lâu.

**TRÀNG-SINH-KHÔ.** ○ 生  
庫 Sở cầm đồ do Nhà-nước cho  
phép trung.

**TRÀNG-SINH-THÁL.** ○ 生  
菜 Rau day cọng dò: khi du-lịch  
qua một làng nọ thấy ăn tuyêt-  
mướp (doan-mệnh qua) nên ít  
người thợ. Không-Tử bén cho  
ít hột — — — dễ giồng nấu

lẫn với mướp mà ăn. Từ khi ấy trở đi làng ấy ít người chết non.

TRÀNG-SƠN. ○ 链 (Chainne annamitique) Dãy núi dài làm phân-giới cho nước Lào và xứ Trung-ký ta.

TRÀNG-TA ĐOÀN-THÂN. ○ 短短嘆 Than dài thở ngắn.

TRÀNG-TINH. ○ 星 Hang sao chòi đuôi dài-dài như chuỗi gáo.

TRÀNG-TUY (Ty) LOẠI. ○ 鼻類 Loài động-vật có mũi dài ra thành hình cái vòi như loài voi.

TRÀNG THA NHÂN DỤ KHÍ. ○ 他人銳氣 Tảng-bốc dùé-khi của người khác; tràng tha nhân dùé-khi, duyệt (diệt) tự-kỷ uy-phong.

TRÀNG THÁI-TÚC. ○ 太息 Thở dài.

TRÀNG-THÂN. ○ 嘆 Thở dài.

TRÀNG-THÀNH. ○ 城 Thành dài.

TRÀNG-THÈ. ○ 逝 Chết.

TRÀNG-THIỀN. ○ 篇 Lối thơ làm nhiều câu như thơ thất-ngôn qua 8 câu, ngũ-ngôn qua 16 câu. Ph. ngh. Đoản-thiên.

TRÀNG-THIỀN TIỀU-THUYẾT. ○ 篇小說 Lối tiểu-

thuyết làm dài-dòng chia toàn bộ làm nhiều chương.

TRÀNG-THIỆT. ○ 舌 (Lưỡi dài). Nói dài-bà làm diều.

TRÀNG - THỎ. ○ 獐 Sống lâu.

TRÀNG-TRAL. ○ 齒 Cử ăn chay lâu ngày. II Nói người mộ-dạo chỉ ăn chay thôi, suốt đời không hề ăn mặn.

TRÀNG - TRL. ○ 治 Trị-vi được lâu đời; nhà Lý lấy nhán-hiệu trị nước nên được trường-trị là đáng lâm.

TRÀNG. BII 場 Khoảng đất không: thè-thao-tràng. II Nơi có nhiều người tụ-hop: đồ-tràng (Sông bac). II Hoc-dường. II Gồm các người làm chung một ngach: quán-tràng. II Lượt: một tràng đại-chiến. II Cuộc, giặc: một tràng mộng xuân.

TRÀNG-HOẠCH. 場 簡 Đường-trường phạm-tội.

TRÀNG-HỢP. 場 合 Khi, lúc. (L. p.)

TRÀNG-ÓC. 場 屋 Chỗ sít-tử tụ-hội để ứng-thí về đời ngày xưa.

TRÀNG-QUY. 場 規 Pháp-tắc của tràng-thi bắt các thí-sinh phải tuân, hễ phạm phải tuy bài làm hay cũng bị loại.

TRÀNG-SỞ. ○ 所 Chỗ, chốn. (Chỗ dùng trong luật). Đ. ngh. Địa-diểm.

TRÀNG. BIII 腸 Ruột: đại-tràng.

TRÀNG-CAO. 腸 齒 (P. t. Chyle) Chất như sữa do đồ-ăn nát dù (nhữ\*) ra ở trong ruột non thẩm vào các lỗ nhỏ ở trong ấy qua các mạch máu đi nuôi thân-thề.

TRÀNG-DỊCH. 腸 液 (P. t. Sue, intestinal) Nước tiết ở các tràng-tuyến ra để giúp sự tiêu-hóa của ruột non.

TRÀNG-TUYẾN. 腸 腺 (P. t. Glandes intestinales) Hạch ở trong ruột non tiết ra tràng-dịch.

TRÀNG-SỎ. 肉 蔓 Cây dào-dại, quả dắng quá không ăn được.

TRÀNG. A Cho đồ đã rửa kỹ vào nước trong mà giึง qua làm cho sạch nước đêch. II Súc qua: tráng miệng. II Đập tráng ra đem đánh đều lỏng tráng lỏng đồ dí rồi cho vào chảo, bát, v.v mà nấu cho chín. II Bọc, mạ một lượt kim-loai mỏng hoặc một lượt men ở ngoài: xanh đồng tráng thiếc.

TRÀNG-MIỆNG. (Đồ) Bánh-trái ăn sau khi đã ăn cơm rồi.

TRÀNG. BI 肚 Khôc: cường-tráng. II Phu lang: dōng-tráng. II Hùng-vĩ. P. ngh. Ấu, nhược, lão.

TRÀNG-CHỈ. 肚 志 Chí-khi hăng-hái: vì cuộc thế đổi-thay mà người hoài-bão tráng-chỉ phải xoay theo nghề lang-y.

TRÀNG-ĐÀM. (Đồm\*) 肚 脓 Nhờ súc gi làm người thèm mạnh-bạo; dĩ tủy tráng-dâm.

TRÀNG-ĐINH. 肚 定 Người đã đến tuổi thành-dịnh.

TRÀNG-HẠNG. 肚 頸 Hạng trai-trẻ từ 18 tuổi trở lên phải nộp sunh-thuế cho Nhà-nước. P. ngh. Lão-hạng.

TRÀNG-HUYẾT. 肚 血 Làm cho mạnh máu.

TRÀNG-KIỀN. 肚 健 Dương vào tuổi trai-trẻ khỏe-mạnh.

TRÀNG-KHÍ. 肚 氣 Làm cho tinh-khi trong người được khỏe-mạnh: cường-dương — —.

TRÀNG-LỆ. ○ 肚 Lòng-lẫy và hùng-vĩ: lâu-dài — —.

TRÀNG-NIÊN. ○ 年 Người vào trạc 30 tuổi.

TRÀNG-PHU. ○ 夫 Phu do lang cất ra làm việc công.

TRÀNG-QUAN. ○ 觀 Tròng dép-dē, hùng-vĩ.

TRÀNG-QUAN-CHIÈM. ○ 觀 瞳 Lam to hoặc đẹp để người ngoài trông vào: tố-chức một đám tể-tô to để tráng-quan-chiem.

TRÁNG-SĨ. ○ 士. Người ít tuổi có dũng-lực và nghĩa-khi.

TRÁNG-TỊNH. ○ 精. Tráng-khi.

TRÁNG. 勢. Mạnh, thịnh.

TRẠNG. A Tờ làm kê tinh-hình việc muốn cầu-xin trong việc xin thẻ, xin thơ-tiền ở một nơi có tiền-giảng. (Chữ gọi là cáo-trạng.) *Nói thái-h nói trạng.* Ăn-nói khoác-lác-quá.

TRẠNG. B 狀. Hình-tượng: hình-trạng. II Dùng lời nói để hình-dung việc gì rất rõ-ràng hoặc tả hình-tượng vật gì: nhất phiến linh-dài, đơn thanh mạc trạng. II Tờ cam-kết; quân-lệnh-trạng. II Vô-dịch: trạng cờ.

TRẠNG-ĐẦU. 狀頭. Trạng-nghuyên.

TRẠNG-HUỐNG. 狀況. Tình-hình của sự-vật gi.

TRẠNG-MẠO. 狀貌. Tướng-mạo của người ta.

TRẠNG-NGUYÊN. 狀元. Người đỡ-dầu-ba khoa: Hương. Hội, Đinh mà văn-chương đặc-dị: Bản-trieu đồi tráng-nguyễn làm tam-nguyễn. Tiếng nóm gọi tắt là Trạng: Ông Trạng-Trinh.

TRẠNG-SƯ. 狀師 (P. t. Avocat) Thầy kiện có bằng luật-khoa, biện-hộ cho những người bị kiện trước các tòa-án.

TRẠNG-TÚ. 狀詞. Tờ làm kê tinh-hình một việc gì với người trên. II Đơn-kiện. II (P. t. Adverbe) Chữ đặt trong một câu để đổi nghĩa một động-tù (Verbe) hoặc một hình-dung-tù (Adjectif): tôi không rét lâm. (Không, lâm là trang-tù). Đ. ngh. Phó-tù. Cũng gọi là trạng-tự 狀字.

TRẠNG-THÀI. 狀. Hình-dạng và thái-dộ.

TRẠNG\*. Giangi: bát trăng\*.

TRANH. A. Bóng hoa treo trên tường. II Gianh: nhà tranh\*. *Dẹp như tranh như rổi.* Đẹp lâm. *Tranh tối tranh sáng.* Lúc lè-minh hoặc lúc hoàng-hôn trông trời đất vừa tối mà lại vừa sáng.

TRANH. B. I 爭. Giành nhau, ganh-dua. Ph. ngh. Nhượng, hòa. Chữ đơn 争.

TRANH-BÀ. 爭霸. Dùng binh-lực chinh-phục chư-hầu để giành làm bá-chủ: đỗ-vương — —.

TRANH-BIỆN. 爭辯. Phản đối nhau về sự biện-luận một lý-thuyết, một vấn-dề gì rất kịch-liệt. Ph. ngh. Tán-thành, ưng-thuận.

TRANH-CẠNH. 爭競. Giành phần và ganh súc nhau để được ngang và hơn địch-thủ.

**TRANH-CÔNG.** 爭功 Ganh công-lao hơn kém nhau trong khi được phong-thưởng.

**TRANH-CƯỜNG.** 爭強 Dùng binh-lực giành nhau đất-cát: « Trước cờ ai dám tranh-cường, Năm năm hùng-cử một phương hải-tần. » (K.)

**TRANH-CHẤP.** 爭執 Cố chấp một ý-kiến gì, mà tranh-luận, tranh-biện mãi.

**TRANH-CHIẾN.** 爭戰 Chiến-tranh: cõi lai tranh-chiến kỹ nhẫn hồi.

**TRANH-DANH.** 爭名 Ganh nhau vì danh-vị.

**TRANH-ĐÁU.** 爭鬪 Ganh-đua nhau để giành lấy phần hơn.

**TRANH-ĐỊA.** 爭地 Ganh đất.

**TRANH-ĐOAN.** 爭端 Cái mồi sinh ra việc phản-tranh, chiến-dấu.

**TRANH-ĐOẠT.** 爭奪 Ganh chiếm lấy của người khác làm của mình.

**TRANH-HÀNH.** 爭衡 Ganh phần hơn với kẻ khác. Ph. ngh. Tương-nhượng.

**TRANH-HÙNG.** 爭雄 Nói hai vị anh-hùng tranh nhau lấy thiên-hạ.

**TRANH-KHÍ.** 爭氣 Cãi-có nhau rất kịch-liệt không ai chịu ai cả: người biến-thắng hay — —. Ph. ngh. Nhượng-bộ, giải-hòa.

**TRANH-LỢI.** ○ 利 Gành phần lợi về mình chứ không chịu nhường hoặc chia, bớt cho người khác đương canh-tranh với mình.

**TRANH-LUẬN.** ○ 論 Bàn cãi nhau kịch-liệt để vỡ ra một lẽ gì hoặc giải-quyết một vấn-dề gi. Ph. ngh. Tân-thành, đồng-ý.

**TRANH-PHONG.** ○ 鋒 Gành cướp műi giáo, lưỡi gươm của địch-tướng, địch-quân. (N. B.) Giao-chiến với cường-dịch: ai dám tranh-phong với hổ-tướng. Ph. ngh. Thoái-tầu. II ○ 風 Ganh nhau chiếm phần hơn.

**TRANH-PHU.** ○ 夫 Tranh chồng nhau: nhị-nữ — —.

**TRANH-QUYỀN.** ○ 權 Ganh quyền-chức của người khác về mình. Ph. ng. Nhượng-quyền.

**TRANH-QUỐC.** ○ 國 Ganh ngôi vua một nước với người khác.

**TRANH-TUNG.** ○ 逐 Kiện-cáo nhau: cùi-gia giới — —, tung-tắc-chung-hung. Ph. ngh. Hòa-giải, bài-tụng.

**TRÀNH-THÀNH.** ○ 城  
Tranh cướp thành trì: đoạt  
địa — —.

**TRÀNH-TRÌ.** ○ 待 Giang  
giữ nhau mãi chứ không chịu  
thua.

**TRÀNH-TRƯỜNG CẠNH-**  
**DOÀN.** ○ 長競短 Giành phần  
hơn kém nhau.

**TRÀNH-VỊ.** ○ 位 Giành ngôi  
cao với người khác.

**TRÀNH-NINH.** B II 猶 犹 Nói  
tướng-mạo ai dũng tợn.

**TRÀNH.** B III 等 Dân Tàu  
có 13 dây. II Thứ dân ta có  
một dây.

**TRÀNH-VANH.** B VI 峰 峰  
Cao chót-vót. II Nói tài-học  
cao-rộng: đầu giöe tranh-vanh.

**TRÀNH.** B VI 铮 Keng. (Tiếng  
kêu) của loài kim, sắt, thép,  
v. v. . .)

**TRÀNH-TRÀNH.** 鐸 鐸 Keng-  
keng. Thiết trung tranh-tranh  
鐵 中 鐸 鐸 (Thành sắt tốt kêu  
keng-keng). (Ngh. b.) Người  
có tài-năng xuất-chứng như  
thỏi sắt tốt đè trong đống sắt  
vây.

**TRÀNH-NINH.** 翳 睚 Nói  
dầu tóc bà-rối.

**TRÀNH.** A Tranh: tránh  
mặt. II Nghiêng hẳn về một  
bên: tàu tránh vì sóng dữ.

**TRÀNH.** B I 假 Cổng âm là  
xương. X. ch. xương.

**TRÀNH.** B II 獄 X. ch. tràng-  
sở.

**TRÀNH.** A Đứng ra một bên  
để nhường cho người khác  
hoặc vật gì đi: khi có ô-tô đến  
sau, ta phải tránh sang bên  
hữu đường cái. II Ty-hiem:  
tránh tiếng. II Dự-phòng việc  
dở đẽ khỏi mắc phải: biết tội  
dầu mà tránh. II Tranh, lanh:  
tránh mặt. Tranh voi chẳng sợ  
xấu mặt. Tranh xa người nào  
hoặc vật gì e rằng gặp hoặc  
xung-dột với nhau thì nguy-  
hiểm hoặc khó chịu.

**TRÀNH.** B I 爭 (Chử tranh  
vòng khú-thanh). Can. Như chử  
爭.

**TRÀNH.** B II 撞 Dùng sức  
làm việc gì.

**TRÀNH-KHAI.** 撞 開 Dùng  
sức mà mở ra, tháo vật gì  
đóng, gán ra.

**TRÀNH-THOÁT.** 撞 脫 Dùng  
sức lột da hoặc vỏ vật gì ra.

**TRÀNH-TRÀT.** 撞 扎 Gượng,  
dùng sức làm việc gì.

**TRÀNH.** B III 翳 Can ngăn  
người trên: giàn-tránh.

**TRÀNH-TỬ.** 翳 子 Con biết  
can ngăn cha.

**TRÀNH-THÀN.** 翳 臣 Bè-tội  
thầy vua làm việc gì nóng quá

liệu lời can dè vua trảm nên  
bác hiền-minh nhân-chúa :  
quân hữu tránh-thân, phụ hữu  
tránh-tử.

**TRẠNH.** Đọc lờ tiếng đi : ba  
đọc tranh là bơ, là tại kiêng  
tên húy. II Động-tâm : tránh  
lòng. Kiểu có câu : « Tranh  
niềm nhớ cảnh già-hương,  
Nhớ quê chường lái tim đường  
thăm quê. » (K.)

**TRAO.** Giao tân-tay : người  
trao kẻ nhận. II Bàn đi tân  
lại với nhau : trao đổi ý-kiện  
II Hình như Thượng-Đế cho :  
Trời trao. II Tiên trao chào  
mục. Người mua hàng hoặc  
khách hàng có đưa tiền ra thì  
chủ hàng mới giao hàng hoặc  
vật thuê làm, đặt làm cho  
mang đi. Ché của nào trời trao  
của ấy. Nói người nào vốn  
ghét ai hoặc vật gì thi hình  
như Trời bắt làm chủ người  
hoặc vật như thế mãi không  
thể từ-chối được.

**TRÀO.** I 朝 X. ch. triều.

**TRÀO.** II 潮 Con-nước-bè  
lên xuống mỗi ngày hai lần:  
thủy-trào. II Sự-tình biến-hóa  
vô-dịnh : phong-trào. II Nước  
rỉ ở xác người hoặc động-vật  
chết hay-là thịt thiêu ra.

**TRÀO-LƯU.** 潮流 Dòng nước  
bè lên hoặc xuống. II Nói một  
cái phong-trào gì mới tràn ra

rất mạnh tựa như một dòng  
thủy-trào không gì ngăn-cản  
được.

**TRÀO-MÃN-THỜI.** 潮滿時  
Lúc thủy-trào lên to nhất.

**TRÀO-TỊCH.** 潮汐 Thủy-trào  
lên về sáng và chiều hoặc tối.

**TRÀO-TIẾN-THỜI.** ○ 進時  
Lúc nước bè lên.

**TRÀO-TÍN.** ○ 信 Ký-hạn  
nhất định của thủy-trào.

**TRÀO-THẤP.** ○ 漲 Uốt-át.  
Ph. ngh. Khô-táo.

**TRÀO-THOÁI-THỜI.** ○ 退時  
Lúc thủy-trào xuống.

**TRÀO.** III 潮 Ché nhạo bằng  
thi-ca : thơ tự-trào. Cũng viết  
韻.

**TRÀO-PHÙNG.** 潮諷 Nói  
thơ ca làm lối khôi-hai, đà  
giọng chè-bắc dè rắn dỏi, hoặc  
rắn người nào hoặc tự rắn :  
thơ trào-phùng.

**TRÀO.** Líra lúc người nào  
vô-ý đem đổi vật no thay vào  
vật kia : lối hàng-xáo của ta  
phản-nhiều khi mà-cả với  
khách-hàng dùng dấu tó, khi  
đóng bán hẵn thi dùng dấu  
nhỏ tráo vào nên ngàn-ngữ  
có câu : lường thung tráo dấu  
chẳng qua đóng dày. II Dùng  
lưỡi đưa các món ăn xuống  
cuống họng, chứ không nhai :  
trào lưỡi.

**TRÀO-TRỎ.** Giáo-giờ; tráo-trỏ như bàn tay. Ph. ngh.

**Thực-thà.**

**TRÀO-TRUNG.** Thô-lố; con mắt — —. Ph. d.: « Sô giàu mang đến dứng-dưng, Lợ là con mắt tráo-trung mồi giàu. » II Biệt-danh của con chảy trong một câu đố nôm: năm ông năm mǔ, rủ nhau lén rừng, bắt con — —, đem về súng-sò. (Năm ngón tay rờ chảy trên đầu.)

**TRÀO.** I 棒 Mai chèo, II Cái thuyền: mái tráo 箕棹 (Thué thuyền đi đầu.)

**TRAO-PHU.** 棒夫 Chân-sào, kẻ chèo đò ngang.

**TRÀO.** II 箕 Vật che ở ngoài: dăng-tráo. (Cái thông-phong hoặc chụp đèn). II Chụp lấy vật gì: lung-tráo.

**TRÀO-LUNG.** 箕箒 Cái xiếc dùng đánh cá.

**TRÀO'.** A Chân; đầu-tráo'.

**TRÀO.** 箕 Móng chân, móng tay, II Vuốt: lung-tráo: (vuốt con rồng.)

**TRÀO-NHA.** 箕牙 Vuốt và nanh của thú dữ. (Ngh. b.) Tướng-tá thân-mặt hoặc quân lính hộ-vệ, của một vị chúa-tướng.

**TRÀO.** B II 抓 Bấm-gãi: tráo đầu. (Gãi đầu.)

**TRÀO-DUQNG.** 抓縷 Gãi chỗ ngứa.

**TRÀO-KHÔNG.** 抓空 Bấm chẳng thấy vật gì cả. II Thất-bại.

**TRÀO-LÝ.** B III 箕篋 Đò-dùng bằng tre dùng mõ lấy vật gì ở dưới nước.

**TRÀO.** B IV 梳 Móng chân, móng tay. D. ngh. 箕. X. ch. tao.

**TRÁP.** A Giống cá bè ăn về tháng giêng rất ngon: mồi tháng chạp, tráp tháng giêng. II Đò-dùng bằng gỗ thường sơn đen hoặc khâm xà-cú dùng để đựng tiền, bạc, giấy-má, v. v... *Bung tráp.* Bì hầu cho một công-chức.

**TRÁP.** B. I 眇 Chớp: nhát tráp (chớp mắt một cái).

**TRÁP-MỤC.** 眇目 Chớp mắt.

**TRÁP-KHÈ.** 雪溪 Sông ở huyện Ngô-hưng, 吳興 湖州 Chiết-giang (Tàu).

**TRÁT.** A Chít (tré) đất vữa trộn rom vào phên-tre hoặc giึง dẽ làm vách: trát vách. II Cho vữa (hồ-xây) vào phía ngoài vật gì đã xây, đập rồi mà xoa, xát mãi làm cho mặt nó nhẵn đi: trát tường gạch dẽ quét vôi. II Bôi xoa nhiều quá: đánh phẩn nhiều quá như vách-nhà trát bưa những vôi.

II Như tráu-trát, nhiều quá.  
II Đen những nét: chữ như  
tráu-trát.

TRÁT. B I 扎. Thư-tin. Trú ở  
nơi nào. Đ. ngh. 札 紙.

TRÁT. B II 扎. Thủ tre hoặc  
gỗ dùng viết thay giấy về đời  
xưa: giản-trát. II Thủ-tử di  
lại: tin-trát. II Ngày-xưa, là



Cái trát của Tòa-  
án ngày xưa.

hết các chữ viết. II Giấy của  
Tòa-án đòi người có việc kiện.  
II Bô-phản của một cái áo  
giáp: Dưỡng-do-Cơ đai Xuân-  
thu bắn một phát tên suốt được  
bảy cái « trát » dẽ liền nhau.  
II Chết non: yêu-trát.

TRÁT-NÃ. 札拿 Nói Tòa-án  
cho trát bắt kẻ bị cáo là phạm  
trong-tội ra tòa.

TRÁT. B IV 扎. Bô: nhất  
trát (Một bô). II Ở lâu, đóng:  
đồn-trát.

TRÁT. B IV 削. Văn-thơ đời  
cũ: tiền-trát 檄削. II Công-văn

của Tòa-án đòi người có việc  
kiện hoặc bị cáo. C. v. 扎.

TRÁT. Đầy: lùng trát những  
rõm.

TRAU\*. Trang-diêm: — ăn  
— mặc.

TRAU\*-GIỎI. Trang-diêm cho  
đẹp đẽ. (Ngh. b.) Luyện tập  
cho giỏi: trau\*-giỏi trí-não.

TRÀU\*. (Tráo\*) Cây thân mộc  
sinh ra quả dùng để ép dầu,  
gọi là dầu tràu\* (châu) đem  
pha sơn.

TRÀY\*-TRÀY. Chắc-chắn.

TRÀY\*-TRAY. Kin-kit: đen  
tray\*-tray.

TRAY\*. Kit: răng đen tray\*.

TRÀY. Hai, vật: trày trái cây  
II Phát, cát: trày\* nhánh\* cây.

TRẮC. A Sắc: trắc thuốc.  
II Sai khớp xương: trắc\* tay.  
II Cây bách. II Gỗ cây này. II Gỗ  
trắc đem lát ván cầu, Yến-sào  
đem nấu với dầu lợm khô. Ké  
cò tài-năng dùng làm việc hàn-  
tiện. Đánh-trắc. Lối ca-vũ của  
ta, khi cù-nhạc các nhạc-công  
vira nhảy vira gỗ nhịp bằng  
hai thanh gỗ trắc.

TRẮC-TRỎ. Hay gấp sự trồ-  
ngai: công-danh — — .

TRẮC. B. I. 斧. Xiêu về một  
bên: khuynh-trắc. II Lối đánh  
ván để làm thơ hoặc tra-chữ  
trong tụ-vận của ta trả những

chữ không phải là văn bằng (𡇉, 𡇊, 𡇋, 𡇌): bám-bạn, bám-bản, bám-bản trắc, v.v. Ph. ngh. **Bằng**. II Nói một bài thơ hoặc ca lâm theo văn trắc vừa dài vừa khó học thuộc lòng: trường-hạn-ca trong Đường-sử trắc lâm.

### TRẮC-THANH. 仄聲 Tiếng trắc

TRẮC-VÂN. 仄韻 Văn không phải văn bằng gồm có ba thanh: khú, thường, nháp, II Nguyễn-ám-kép của Nam-nghĩ: ac, am, ang.

TRẮC. B. I. 陟 Trèo lên chỗ cao, thăng chức. P. ngh. Giáng, truất.

TRẮC-DĨ.陟屺 Trèo lên núi trọc. (Ngh. b). Nhớ mẹ mới mắt, lấy diễn trong Thi-kinh: « Trắc bì dĩ hè, chiêm-vọng mẫu hè » 陟彼屺兮,瞻望母兮. (Trèo lên núi trọc kia, ngóng trông mẹ vậy). Trong Kiều có câu: « Suy lòng trắc-dĩ đau lòng chung-thiên. Khen rằng hiếu-tử đã nén... » (K.)

TRẮC-HỒ.陟岵 (Trắc: trèo; hồ: núi lâm cây-cối) (Ngh. b.). Nói con-cái nhớ-thương cha mới mắt, lấy diễn trong kinh Thi: « Trắc bì hồ hè, chiêm-vọng phụ hè » 陟彼岵兮,瞻望父兮 (Trèo lên núi rậm kia, nhớ mong cha vậy).

TRẮC. B III 及 Nói mặt-trời xế: nhật trung tắc trắc 日中則昃. (Mặt trời đứng giữa trời tắt-nhiên phải xế bóng) Câu này nghĩa là: có thịnh phải có suy.

TRẮC. B IV 倚 Ngồi bên, liec ngang. II Trao-trò: phản trắc. Ph. ngh. Chính.

TRẮC-BÁCH.側柏 P. t. (Cyprès). Cây bách: là cây này gọi là trắc-bách-diệp dùng làm thuốc.

TRẮC-BIỀN.側邊 (P. t. Côte latérale) Phía ở bên.

TRẮC-BIỀN-ĐÈ ÁP-LỰC 側邊的壓力 (P. t. Pression latérale de l'air) Sức đe-ép của không-khí ngang vào trắc-biên.

TRẮC-DIỀN.側面 Mặt bên. Ph. ngh. Chính-diện.

TRẮC MỤC.側目 Nhìn nghiêng về phía bên tò ý thêm muốn hoặc ghen-ghét hoặc sợ hãi: trắc mục oài thí — — 而視.

TRẮC-NGỌA.側臥 Nằm nghiêng Ph. ngh. Ngườòng-ngọa.

TRẮC-NHĨ.側耳 Lắng tai: trắc-nhĩ nhĩ thính (Lắng tai mà nghe).

TRẮC-THÂN.側身 Né mình về một bên: trắc thân tị tiến. (Né mình tránh mũi tên).

TRẮC-THẤT. ○ 室 Nhà ở bên. II Vợ lẽ, Ph. ngh. Chính-thất.

TRẮC. B V 漢 Suy-lường: suy trắc. Ph. ngh. Bắt-Trắc.

TRẮC-ÂNH. 漢影 Do bóng mặt-trời.

TRẮC-ÂNH-BIỂU. 漢影表 (P. t. Cadran solaire) Biểu do bóng mặt-trời để biết thi-giờ trong một ngày.

TRẮC-ÂNH-CAN. 漢影竿 Cây sào dựng ngoài sân để xem bóng nắng mà tính giờ.  
TRẮC-ĐẠC. 漢度 Do-lường. II Suy-lường trước khi làm việc gì.

TRẮC-ĐỊA-HỌC. 漢地學 (P. t. Géodésie) Khoa-học thuộc về môn vật-lý chuyên kê-cứu các cách đo bờ-mặt hoặc một phần bờ-mặt trái đất hoặc một quãng đường dài ngắn trên bờ-mặt ấy; mày anh-em Cát-si-ni (Cassini) là những vị « tiên-sư » khoa trắc-địa-học của nước Pháp.

TRẮC-HẢI DĨ LY. 漢海以蠡 (Hán-tự, Hải: bờ, ly: cái bâu, cái gáo). Lấy cái bâu con lường nước bờ lớn. (Ngh. b.) Ý chè người có tri-thức rất kém và kiến-văn rất hẹp không thể biết những sự-vật to-tát trong thiên-hạ được.

TRẮC-HẬU. 漢候 Do khí-hậu của một xứ.

TRẮC-LƯỢNG. 漢量 Suy-lường mà đoán ra việc gì khó: thần-mưu diệu-kế không thể — — được. II Lường do mặt đất dài hay ngắn, to hay nhỏ, cao hay thấp.

TRẮC-LƯỢNG-HỌC. ○ 量學 (P. t. Arpentage) Khoa-học dạy về phép đo diện-tích các ruộng, vườn, đất-cát.

TRẮC-NGHIỆM. ○ 驗 Suy-lường và xét-nghiệm các sự-vật thay đổi, thế nào.

TRẮC-TỰ. ○ 字 Chiết-tự.

TRẮC-THỜI-HỌC. ○ 時學 (R. t. Chronométrie) Phần vật-lý-học nghiên-cứu về phép suy-trắc thời-giờ.

TRẮC THỦY HÀNH CHU. ○ 水行舟 Xem sicc nước mà chạy thuyền. (Ngh. h.) Đầu-do cản-thận trước khi làm việc gì.

TRẮC-VẬT. ○ 物 Trắc-đạc để xét nhan-tâm và nhân-tài thế nào.

TRẮC-VIENN-ĐỘ. ○ 圓度 Do độ-số của hình vòng-tròn hoặc mặt-tròn.

TRẮC-VIENN-ĐỘ-KHÍ. ○ 圓度器. (P. t. Rapporteur) Khi-dung dùng do độ-số của hình vòng-tròn hoặc mặt-tròn.

TRẮC. B VI. 憫 Thương-xót.

TRẮC-ÀN. 倒醫 Nói khi thấy việc gì bi-thảm thì động lòng thương-xót: trắc-àn chí tâm, nhân gian hữu chí. (Cái lòng thương xót ai cũng phải có).

TRẮC. BVII 鋸 Dao phát cỏ.

TRẮC. Sai khớp xương: té trặc tay.

TRĂM. Mười chục **D. ngh.**  
**Bách:** Mua hoặc bán kẽ từng mười chục một: buôn nhẫn bán trăm. II Nhiều lăm: trăm lưỡi nghìn giọng.

TRĂM-HỌ. Nhán-dân trong một nước, một xứ **D. ngh.**  
**Bách-tinh.**

TRĂM TUỒI GIÀ. Chết.

TRĂM-TRỎ. Nói liền-thoảng nghe câu được câu chẳng: dè con ra dè nó — cho mà nghe. II Bi-bô: ông bà Mô — bàn truyện già chồng cho con gái.

TRĂM.\* Hoa-lai: « Em tôi buồn ngủ buồn nâm, Mai mè di chợ mua trăm em deo. Chẳng may mua phải trăm bèo, Đánh roi đi mất em deo hàng gi? » (Ca-dao).

TRĂM-TRỎ. Trăm trỏ: dè con ra nó trăm-trỏ mè nghe. (Ph. d.).

TRĂM. Giảm: chõ cắt rượu nào cũng có ống trăm\*. II Cá

nước ngọt thân to mà thịt ăn rất ngon. X, ch. chườm.

TRĂN. A Loài rắn không có nọc độc, thân to và sức khỏe, thường nuốt các loài thú và cả người ta nữa. **D. ngh.**  
**Nhiêm-xà.** Giống này không có vẩy, có con minh trong sọc-sổ như gấm, lợn chậm như rùa, có con toàn thân đen kit hoặc mốc, mà lúc nào cũng không hề ngóe cổ lên bao giờ. Mắt nó đúng làm thuốc, mỗi tuần ở một chỗ: thượng-tuần ở đầu, trung-tuần ở bụng, hạ-tuần ở gần đuôi.

TRĂN-ĐẤT. Giống trăn nhỏ thân đen.

TRĂN-GIÓ. Giống trăn minh nhỏ, khi thấy mồi chạy, nó chuyền từ cành cây nọ sang cành cây kia mà đuổi nhanh như gió.

TRĂN-TRỎ. Nói người nắm không yên thường xoay hướng trở mình luân.

TRĂN. B. I 擦 Tu-hop.

TRĂN. BII 機 Cây thân mộc có quả (trái) tựa trái lật nhỏ nhân trắng mà tròn.

TRĂN-PHI. 機 猪 Nơi lâm cây-cối mà có nhiều dã-thú ở. C. v. 猪 猪.

TRĂN-MĀNG. 機 莞 Nơi có nhiều cỏ-cây rậm-rạp. C. v. 莅 莏.

TRĂN. B III 茶 Nói cỏ cây rậm-rạp quâ.

TRĂN. B IV 雨 Đến, xảy đến: tiến-trăn.

TRĂN\*. Đầm: trâu trắn dưới ao.

TRĂN-TROC. Giản-gioc : « Cớ sao — — — đêm khuya ? Mùa hoa-lê hãy đậm-dẽ giọt mưa ! » (K).

TRĂN\*. Lán xuống: trắn\*\* xuống sòng lầm. II Vứt: trắn\*\* mõ cho mèo ăn.

TRĂN\*\* TRĨU. Quyển-luyễn.

TRĂN\*. Cái diệp cây.

TRĂNG\*. X. ch., giăng.

TRĂNG - TRĂNG\*\*. Trứng-trứng: nhìn — — .

TRĂNG. Sắc trắng như tuyết, như bông Đ. ngh. Bạch. Gió kĩ, không có vết nhọ nào : quần áo muốn cho thật trắng phải cho vào thùng nước pha thuốc giặt mà nấu. II Đẹp : trong như ngọc, trắng như ngà. II Ít lòng đen : mắt trắng là kẻ bạc. *Thay den đồi trắng.* Lấy trái lầm phải, cho phải là trái.

ÁO TRĂNG. Bình-dân Đ. ngh. Bồ-ý.

TRĂNG-ÁN. (Ph. t. Acquitté). Nói người bị bắt giam được tòa xét kĩ và công-nhận cho là vô-tội.

CHĂN-TRĂNG. Bạch-dinh.

TRĂNG MẮT. Sợ-hãi cuống lên khi việc gì thốt-nhiên xảy ra mà không chừa được : vì không cần-thân nên khi việc xảy đến mới — — ra.

TRĂNG-RĂNG. Lúc còn bé, gọi thế vì các em ta ngày xưa lớn lên hay nhuộm răng : từ hồi — — đến lúc bắc-dầu. II Vô-liêm-si, khi bị chẽ-nhạo thì nhoèn miệng ra cười trù: kẽ-trộm — — .

TAY-TRĂNG. Bạch-thủ : « Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chin dùn mười trâu cũng nghèo ». (Ca-dao).

TRĂNG-TAY. Mát sạch cả vốn-liêng: bao-nhiêu vốn thua sạch, thẽ-là trắng-tay.

TRĂNG-TRĂNG. Hơi trắng. Cũng nói : *Trắng-trắng.*

TRĂNG-TRĒO. Nói người trắng da-dẽ rang-rữa và xinh-xắn.

TRĂNC-TRƠN. Nói người hay bao nói, không hề e-nè ai.

TRĂNG. Gỗ chặt, cưa ở cành cây to ra: kèo tre cột trắng. II Phì: trắng\*\* má. II Ông: trắng\*\* bụng.

TRĀP. Tráp : cái tráp\*.

TRĀT. Cho hột thóc (lúa) vào mồm lấy răng nhẫn vỏ ra rồi nhấm hột mà ăn: cắn trát.

II Toát và lùn: người đau mà  
như người Chim-Chích thế?

TRÀM-NÀ. A Cái lược.

TRÀM. B 1 錫 Đồ-dùng hình  
dài-dài làm bằng ngà, xương,  
loài kim quý, v.v. dùng để cài  
vào bối tóc làm cho chất thêm.

TRÀM-ANH. 智 懒 Cái tràm  
cài và cái dài mủ của các quan.  
(Ngh. b.) Thể-phật, danh-gia.

TRÀM BÀO. 錫 袍 Cái tràm  
cài mủ và cái áo dài bằng gấm.  
Y-phục của tiến-sĩ.

TRÀM. A Gim đi mắt: tràm-  
phu tràm tho-tin của người ta  
đi là có lỗi. II Hạ giọng xuống:  
lên bồng xuống tràm. II Thân  
cây nhỏ sống lâu năm có ít  
hoặc nhiều phần kết rắn lai  
nguri thơm-thơm có nhiều thứ  
dùng làm thuốc được: mầm,  
xương-rồng v.v. đều có tràm  
quý.

TRÀM B. 沈 Chìm xuống  
đáy-nước, Ph. ngh. Phù. Yếu  
và lặn vào trong da: mạch  
trầm. II Lặn chìm đi, bị dâm.

TRÀM-CHU. 沈 舟 Dánh  
chìm thuyền đi sau khi qua  
sông. Xem chữ phà-phù.

TRÀM-ĐIỀN. 沈 畠 Cǎn (cǎn)  
lắng ở đáy chất lỏng.

TRÀM-HÀ. 沈 河 Bèm ngầm-  
tóm kê thù hoặc có tội.

TRÀM-HẬU. 沈 厚 Thảm-  
trầm và hồn-hậu.

TRÀM-HƯƠNG. ○ 香 (Cây  
giò). Cây tựa cây liễu mọc  
trong rừng, khi xem thấy già  
người ta dẫn về đê kinh-niên  
thì có hương thơm, cây, cành,  
rễ của nó đều ngát như xạ vây.

TRÀM-KHA. ○ 狗 Mụn mọc  
ở trong da. (Ngh. b.) Sứ đau-  
đòn ngầm-ngầm về thân-thề  
hoặc tinh-thần.

TRÀM-LUÂN. ○ 輪 Chim  
đắm vĩnh-viễn trong kiếp luân-  
hồi: Phật cho chúng-sinh là  
loài — — II 沈淪. Chim đắm  
trong khô-hải; kê gấp bước  
khô-sở: nhờ tay tê-độ vớt  
người trầm-luân. (K).

TRÀM-MẶC. ○ 默 Thảm-  
trầm và không hay-nói.

TRÀM-MÈ. ○ 迷 Say-dâm.  
Ph. ngh. Tinh-ngộ.

TRÀM-MIÊN. ○ 眇 Ngủ say  
mè-mèt.

TRÀM-MỘT. ○ 没 Chim đắm  
di mắt. II Mai-một ngầm-ngầm  
mắt.

TRÀM-NỊCH. ○ 潶 Chim  
đắm: dù đắm nên phải mẩy  
người bị tràm-nịch. II Mê-dâm:  
kê nào đã — — trong sông  
Tinh bè Due thi còn ai can-  
ngăn hoặc cứu vớt cho ra  
được.

TRẦM-NGÂM. ○吟 Âm-ir, ngàn-ngır : trầm-ngâm bất-quyết. Ph. ngh. Qua-quyết.

TRẦM-NHĨ. ○毅 Trịnh-trọng và quả-cảm.

TRẦM-NGƯ LẠC-NHẬN. ○魚落雁 Cá lặn nhạn-sa. Đẹp lầm, có sắc đẹp khuynh-thành khuynh-quốc.

TRẦM-OAN. ○冤 Oan-khiên không bao-giờ tẩy-tuyết được.

TRẦM-PHỤC. ○𠙴 Nói mách máu trầm lầm. II Nói người làm quan bị yém-trệ ở hạ-vị mãi.

TRẦM-TIỀM. ○潛 Nói tình người trịnh-trọng mà da-mưu.

TRẦM-TÌNH. ○靜 Thâm-trầm và hiếu-tinh; tinh người trầm-tinh.

TRẦM-TÚY. ○醉 Say lử.

TRẦM-TU MẶC-TƯỞNG. ○思默想 (PH. T. MÉDITER, MÉDITATION). Nói người tu-hành hoặc có đạo-học ngồi yên một chỗ tĩnh để suy-nghĩ những việc cao-xa.

TRẦM-THỐNG. ○痛 Dau-dớn ngàn-ngầm.

TRẦM-THỦY. ○水 Nước ngàn những bùn-lầy.

TRẦM-TRÈ. ○窄 Uất-ức không thông. II Ó m àm một chỗ mà không tiễn lén được. II

Câu-giảm, nói hàng-họ động lại nhiều: hàng-hóa đẽ — — lại nhiều là cái trưng-triệu lạm-bản đấy!

TRẦM-TRỌNG. ○重 Kind-dao và hòn-hậu: người có tình — — thì ít nói. II Nặng và nguy lầm rồi: bệnh-thế — —.

TRẦM. 譜 Dèm: sám-trầm.

TRẦM-BÃI. 霹靂 Dèm làm cho người nào bị bãi-quan: quan Mô, bị hoạn-quan trầm-bãi.

TRẦM-SÁT. 譜殺 Dèm giết.

TRẦM-TỔ. 譜憩 Dèm-mách.

TRẦM-TRÀ TRẦM-TRẬT. Làm qua-loa đẽ tắc-trách.

TRẦM. Nói hột giống gieo không nảy mầm lén được và bị thối đi. Có nhán nhân mọc, vú nhán nhán trầm. Tiền-nhán có tích-đức thi con cháu mời mong thịnh-dat đưốc.

TRẦM A. Gieo mình vào trong nước đẽ tự-tử: II trầm minh.

TRẦM MÌNH CÒN SỢ UỐT ÁO. Tbam-sinh húy-tử. Bất quyết.

TRẦM. B. I 眇 Ta, cũng nói trầm cung ○躬 (Tiếng vua tự-xưng từ đời Tân Thủy-Hoàng).

TRẦM-TRIỆU. ○兆 Dèm báo trước rằng sẽ có sự hay hoặc dở xảy ra,

TRÂM. BII 珍 Giống chim ưng ăn rắn độc, lông có chất độc, con đực gọi là vận-nhật 運日, con cái gọi là ám-hài 險露.

TRÂM. BIII. 珍 Pha chất độc ở lông chim kẽ trên vào rượu đánh thuốc người nào.

TRÂM-SÁT. 珍 穀 Đánh thuốc bằng chất độc ở lông chim kẽ trên mà giết đi.

TRÂN. A. Trơ, ngay người ra, : ngồi trên giữa giường như tượng gỗ. Lí Run: trân' cǎ và mình đi.

TRÂN - TRÁO. Bạo - dạn, không dứt-dắt.

TRÂN-TRÂN. Trơ-tráo, nói thế nào cũng không ăn-lời.

TRÂN. B I 珍 Quý, báu, hiếm Ph. ngh. Thường.

TRÂN - ÁI. 珍愛 Yêu-qúy như vàng như ngọc: cha — con thông-minh.

TRÂN-BẢO. 珍寶 Của quý-báu như: ngọc, ngà, vàng, bạc, v.v.

TRÂN - CAM 珍 咸 Đồ-ăn ngọt, quý-báu.

TRÂN-CÀM. 珍禽 Chim đẹp và hiếm: trân-càm dị thú.

TRÂN-CHÂU. 珍珠 Ngọc quý của những loài: trai, rắn, rết v.v.

TRÂN-CHÂU-KÈ. 珍珠鷄 (P. t. Pintate). Gà ta thường gọi là gà Nhật-bản.

TRÂN-KÝ. 珍奇 Qúy và lạ.

TRÂN-NGOẠN. 珍玩 Đồ-chơi quý-báu.

TRÂN-NHIẾP. 珍攝 Bảo-dưỡng: trân-nhiếp thàn-thè.

TRÂN-QÚY. 珍貴 Quý-báu.

TRÂN-TÍCH. 珍惜 Ai-tich. II Yêu quý quá, dù ai mua đắt giá đến đâu cũng không bán.

TRÂN-TU. ○ 珍餚 Món-ăn quý như son-hảo, hải-vị, nem-công, chả-phượng. Ph. ngh. Thô-phận.

TRÂN-THỦY. ○ 瑞 Diêm-lanh.

TRÂN-TRỌNG. ○ 重 Quý-chuộng: của quý ai chẳng trân-trọng. II Dặn-dò ân-cần và chúa-chan tình-si: một lời trân-trọng châu-sa mấy hàng. (K).

TRÂN. B II 珍 Lâm đồ gồm II. Xét chọn.

TRÂN-BAT. 珍拔 Xét-chọn để cắt-dùng người hay: trân-bat anh-tài.

TRÂN-BIỆT. 珍別 Xét-chọn để lựa-löại người dỗ lấy người hay.

TRÂN-ĐÀO. ○ 珍 榆 Lâm đồ-gồm. II Dạy-dỗ và rèn-đúc nén người hay: trân-dào nhẫn-tài.

**TRẦN.** A. Không mặc áo lót  
minh: cõi trần. II Không cảm  
vào vò: gươm trần. II Không  
có mùi: xe trần. II Không  
đóng yên: cưỡi (cõi) ngựa  
trần. II Không dội gi: đầu trần.  
II Cái thừa-trần làm ở mé trong  
mái nhà ngồi giữ cho bụi trên  
mái khỏi rơi xuống các vật  
trong nhà: nhà làm có trần  
rất sạch.

**TRẦN NHƯ ĐỘNG.** (Nhông)  
Lõa-lõ thân-thề. II Nói người  
rách-rười quá.

**TRẦN - TRƯỜNG.** Lõa - lõ  
thân-thề.

**TRẦN.** B I. 陳 Bay, cũ. P.  
ngh. Triết, thu, tàn, tiên.

**TRẦN-BÌ.** 素皮 Vỏ quyết chín  
đem phơi khô. II Gây tựa cây  
cà-phê sinh ra quả gọi là quả  
trần-bì.

**TRẦN-HỦ.** 陳腐 Cũ rich.  
P. ngh. Tối-tàn.

**TRẦN-LIỆT.** 陳列 Xếp hàng.  
II Bay xếp thành từng hàng  
dài.

**TRẦN-MÌ.** 陳米 Gạo đẽ đã  
lâu năm.

**TRẦN-TA.** 陳謝 Bay tỏ tẩm  
lòng cảm-tạ: tái sinh trân-tạ  
lòng người từ-bi. (K.)

**TRẦN-TẤU.** 陳奏 Tâu bay  
lên vua nghe.

**TRẦN-TÍCH.** 陳迹 Cõi-tich,  
cõi-vật.

**TRẦN-TÌNH.** ○ 情 Bay tỏ  
tâm-sự cho người trên biết.

**TRẦN-TÌNH-BIỀU.** ○ 情表  
Tờ biểu bày tỏ tâm-sự dâng  
lên ngự-lâm.

**TRẦN-TỐ.** ○ 故 Bay tỏ nỗi  
oán của mình trước tòa án.

**TRẦN-THIẾT.** ○ 設 Bay đặt:  
trần-thiết dỗ-dae.

• **TRẦN-THUẬT.** ○ 訓 Bay tỏ  
và thuật truyền lại.

**TRẦN-THUYẾT.** ○ 說 Bay  
tỏ bằng lời nói để phô-bay rõ  
đầu đuôi việc gì.

**TRẦN-THƯƠNG.** ○ 爲 Đất  
thuộc Thiêm-tây (Tâu) giáp-  
giới Tứ-xuyên là chỗ Hán-Tin  
ám-dộ đẽ đánh lấy Tam-Tần.  
II Làng thuộc huyện Nam-xang  
tỉnh Hà-nam ta, có đèn thờ  
Trần-trieu liệt-thanh.

**TRẦN.** B I 陳 II Hầu-quốc về  
đời nhà Chu, đóng-dõi vua  
Thuấn, triều 24 đời được  
644 năm, bị nước Sở diệt. Phủ-  
đô là Trần-châu tỉnh Hà-nam  
(Tâu) bây giờ. II Triều-dai kẽ  
nhà Lương làm vua tại Giang-  
nam (Tâu) về thời đại Nam-  
Bắc triều, vua đầu là Trần-bù-  
Tiên sang đánh nước ta (Tiền-  
Lý Nam-dê), khi về cướp ngôi  
nhà Lương梁 hiệu là Vũ-Đế,

trị-vì được ba năm. Nhà này truyền được 5 đời, cộng 32 năm, bị nhà Tùy diệt (557-588).

IV Triều-dai trị-vì nước Nam từ 1225 đến 1400, vua khai-sáng là Thái-Tôn được vợ là bà Chiêu-Hoàng truyền ngôi cho, truyền được 12 đời :

1. Thái-Tôn (1225-1258)
2. Thánh-Tôn (1258-1278)
3. Nhán-Tôn (1278-1293)
4. Anh-Tôn (1293-1314)
5. Minh-Tôn (1314-1329)
6. Hiển-Tôn (1329-1341)
7. Dụ-Tôn (1341-1369)
8. Nghệ-Tôn (1369-1372)
9. Duệ-Tôn (1372-1377)
10. Đế-Hiện (1377-1388)
11. Thuận-Tôn (1388-1398)
12. Thiếu-Đế (1398-1400)

Sau khi Hồ-quý-Lý cướp ngôi, hai vua Giản-Dinh và Quý-Khoảng trung-hưng được 7 năm nữa (1407-1413), cộng 181 năm.

TRẦN-BÌNG. 隰 冯 Mưu-si giúp Hán-Cao-Tô làm nên đế-nghiệp. (Ngh.b.) Ké da-mưu : tiền — — .

TRẦN-BÌNH-TRỌNG. 隮 平仲 Tướng nhà Trần, rất có dũng-dám. Khi bị bắt, tướng Mông-cồ hỏi rằng : « Muốn làm vua đất Tàu không ? — Thà làm quỷ nước Nam, không làm

vua đất Tàu ! » Ông đáp-lại thế. Bên ngò-hai.

TRẦN-CÔNG-HIẾN. 陳 公 憲 Người tinh Quảng-ngãi, mỗ-quân theo phò vua Gia-long, khởi nghĩa. Khi thiên-hạ bình-dịnh, được bồ-lâm-trấn-thủ tỉnh Hải-dương, bèn mỗ-dân lập-ấp. Ông sục-hai huyện Vĩnh-lại và Tứ-kỳ đắp đê để ngăn nước mặn, được ruộng chiêm hơn 8.000 mẫu.

TRẦN-KHÁNH-DU. 陳 廉 餘 Tôn-thất nhà Trần, phong Nhán-Huệ-Vương, bị tội phải doat-tước một-sản ra ở Chi-linh (Phả-lai) bán than kiêm ăn. Hồi có giặc Nguyễn Vua Nhán-Tôn đi thuyền qua trông thấy gọi hồi kẽ. Ông tàu bảy mươi lẻ đều hợp-ý vua, vua bèn cho làm phó-tướng, nhiều lần lập được công-to, khi binh được giặc Nguyễn lại cho phục-tước.

TRẦN-LÂM. ○ 簡 Tên tục Trần-Minh-Công, sứ-quân hồi cuối đời Hậu-Ngô, giữ ở Bồ-hải (Vũ-liễn và Kiến-xương thuộc Thái-binh bảy giờ). Khi mất giao binh-quyền cho Định-bộ-Lĩnh.

TRẦN-LÝ. ○ 簡 Tồ-phu của Trần Thái-Tôn, có con gái gả cho Lý Huệ-Tôn.

**TRẦN-NGUYỄN-HÂN.** ○ 元  
抒 Người hater Lập-thach, xứ  
Sơn-dông, họ tôn-thất nhà  
Trần, tinh binh-pháp, giúp Lê  
Thái-Tô lập nhiều công to,  
phong chức Tả-tướng-quốc,  
khắc về hưu tại nơi nguyễn-  
quán. Vua Lê vốn ghét ông là  
đòng-dối nhà Trần, có kẻ hi-  
chỉ vu-giác cho ông mưu-bạn.  
Khi bị bắt bèn trầm minh chết.

**TRẦN-NHẬT-DUẬT.** ○ 日  
燭 Con của vua Trần Thái-Tôn,  
phong Chiêu-văn-vương, nhiều  
trận đánh phá được quân  
Nguyễn. Vương lại hiếu được  
các thứ tiếng Mán, Thổ nứa.  
Khi Man-tù ở Chợ-bờ là Trịnh-  
giác-Mật phản. Vương chỉ mang  
năm sáu đứa tiều-dồng vào  
thắng trại Mán dù được họ về  
hàng. Thực là bậc thông-minh  
và can-dảm ít có vây.

**TRẦN QUANG-KHẢI.** ○ 光  
啓 Con vua Trần Thái-Tôn,  
cự nhau với quân Nguyễn, lập  
được nhiều chiến-công.

**TRẦN-QUỐC-TOÀN.** ○ 國  
墳 Tôn-thất nhà Trần, năm 18  
tuổi đã mồ quan giúp nước.  
Vì ông còn ít tuổi, không được  
dự-bàn quân-sự, trong tay cầm  
quả cam giàn bóp nát ra lúc  
nào không biết, bèn đem bọn  
gia-dinh di đánh giặc. Ông ac-  
chiến có tiếng nên quân Mông-

cô thấy bóng cờ trên đê 6-chữ  
«Phá cường-dịch, báo hoàng-  
ân» là kéo nhau chạy trốn như  
vịt vây.

**TRẦN-QUỐC-TUẤN.** ○ 國  
峻 Châu gọi Trần Thái-Tôn bằng  
thúc-phu, tài kiêm văn-võ,  
mấy phen trò hết can-dảm, và  
nghi-lực dốc-thúc các tướng-tá  
hai phen phả được quân  
Nguyễn, được phong là Hưng-  
đạo Đại-vương. Nay có đền  
thờ ở Kiếp-bạc (Chí-linh) thuộc  
Hải-dương. Dẹ niên, đến ngày  
20 tháng 8 ta, thiêng-hạ kéo nhau  
đến chiêm-bái nhiều lâm.

**TRẦN B III** 蘇 X. ch. Nhán-trần.

**TRẦN B IV** 塵 Bui. II Dẫu  
chân người; bóng người d  
trước đã xa không thể theo  
kịp được nữa gọi là: vọng  
trần mạc cấp. 望塵莫及. II  
Một đời. (Theo đạo Thần-tiên)  
II Đạo phật gọi: sắc 色, thanh  
聲, hương 香, vị 味, xúc 觸,  
pháp 法, là sáu trần. II Phò-  
bày tam-sự: thượng trần 上塵  
Đồng nghĩa với chữ 陳.

**TRẦN-AI.** ○ 埃 Bui-bám. II  
Lúc hàn-vi; còn trần ai ai d  
biết ai.

**TRẦN CĂN VỊ ĐOÀN** ○ 根  
未斷 Nói người tu-hành lục-  
trần và lục-căn chưa được dứt.  
(Nếu dứt át thành Phật được).

**TRẦN-CÁU.** 露 塚 Dấu bụi và vết nhơ. || Thất-trinh: dám đem — — dự vào bồ-kinh (K.)

**TRẦN-CHƯƠNG.** 露 章 Vật-dục làm che-lấp lương-tâm của người ta.

**TRẦN-DUYÊN.** 露 缘 Duyên nợ ở đời. || Duyên phối-hợp của người đời; vui chỉ mà deo dâng trần-duyên. (C. o.)

**TRẦN-GIÀN.** 露 賈 Cõi đời ta ở. **D.** ngh. Hồng-trần.

**TRẦN-HIỀU.** ○ 露 Nơi lâm bụi-bặm. (Ngh. b.) Đời sầu-muộn của người ta hết lo việc nợ đến nghĩ việc kia không mấy lúc được rảnh.

**TRẦN-HOÀN.** ○ 露 Vũ-trù.

**TRẦN-LỤY.** ○ 露 Sự phiền-lụy của người đời.

**TRẦN-TỤC.** ○ 露 Phạm-tục. **Ph.** ngh. Tiên-giới. **Phật-cánh.**

**TRẦN-THẾ.** ○ 世 Đời người ta, gọi thế vi mặt trai đất lâm bụi.

**TRẦN-TRUNG VẬT-SẮC.** ○ 中 物 色 (Vật: đồ lê; sắc: vẻ hình hiền-giả cho người mang đi tìm và mòi). Nói một người minh-chúa hoặc ai cho người đi dò hỏi tung-tích hiền-giả ở nơi dân-gian hoặc rừng-rú để mòi về giúp mình.

**TRẦN.** 鎮 Lực có thể yên-dịnh được: đại-súy tọa-trấn một tỉnh to ở một biên-giới. || Khu vực lớn của Tàu có từ 50.000 cư-dân trở lên: Cảnh-dúc, Phật-son, Chu-tiên, Hán-khẩu là 4 trấn lớn của Tàu. || Tỉnh to của nước ta ngày xưa: Lê Thái-tô chia nước nam làm 5 đạo gồm tất cả 19 trấn. || Ra làm quan đầu trấn: sau khi bình giặc He, Phạm-dinh-Trọng được triều Lê cho xuất-trấn Nghệ-an.

**TRẦN-ẤP.** 鎮 皐 Lấy tư-cách là người trên đứng lên nói át hoặc đòn-áp làm cho nhóc nhö-nháo được yên-dịnh. || Dùng phép mà trừ.

**TRẦN-ẤT.** 鎮 遇 Lấy sức hoặc lời nói mà ngăn-cản ai không cho làm việc gì.

**TRẦN-BA-ĐÌNH.** 鎮 波 亭 (Trấn ba: giữ sóng khỏi nồi to). Đình làm ở giữa hồ.

**TRẦN-BIÊN.** 鎮 邊 Trấn-thủ tại biên-cương.

**TRẦN-ĐỊNH.** 鎮 定 Trấn-phủ làm cho yên-dịnh: — — nhẫn-tâm lúc có loạn.

**TRẦN-HÃN.** (Cản) 鎮 檸 giữ ngän lại.

**TRẦN-NAM-QUAN.** 鎮 南 關 Tứ ải Nam ở giữa khoảng Lạng-son và Quảng-tây.

TRẦN-NINH. ○ 露 Cao-nghuyên ở phía bắc nước Lào có chỗ cao nhất cao 1.160m. || Tỉnh của nước Ai-lao ở phía nam Louang-prabang, tỉnh-lỵ là Xiêng-khouang.

TRẦN-NHẬT. ○ 日 Suốt ngày.

TRẦN-PHONG. ○ 風 (Ph. t. Paravent) Đồ-dùng thường để ở trước cửa giữ cho gió khỏi lùa mạnh vào nhà. || Văn làm trên bao cửa giữ cho gió khỏi lùa mạnh vào nhà.

TRẦN-PHỦ. ○ 扇 Trần-thủ một địa-hat và yên-võ cho nhân-dân gặp buỗi loạn-lý được an-eir lạc-nghiệp.

TRẦN-SONG. ○ 窗 (Chǎn-song) Phần cửa sổ làm bằng nhiều thanh gỗ hoặc sắt cầm thura để ánh-sáng và khí-trời thông vào nhà.

TRẦN-TÀ. ○ 邊 Trần-áp-tà-ma.

TRẦN-TÂY-QUAN. ○ 西關 Cửa ải ở phía nam Tây-tang là chỗ xúi ấy giáp Án-dô.

TRẦN-TINH. ○ 星 Thổ-tinh.

TRẦN-TĨNH. ○ 靜 Nói khi gấp việc kinh-hoảng cố nén lòng lại làm ra bộ yên-lặng không hề rối tri. Ph. ngh. Bàng-hoảng, tâm-loạn.

TRẦN-THỐNG. ○ 痞 Chỉ-thống.

TRẦN-THỦ. ○ 守 Được bồ di làm quan đứng cai-trị một trấn; Phạm-dinh-Trọng — nơi nào là nơi ấy được an-eir lạc-nghiệp. || Quan-trưởng cai-trị một trấn ngày xưa cũng như tông-dốc bây giờ. || Nói lính thủ đài xưa lưu-dồn tại nơi biên-euồng: «Ba năm trấn-thủ lưu-dồn. Ngày thi canh-diểm tối dồn việc quan.» (C.d.)

TRẦN-TRẠCH. ○ 宅 Giữ trong nhà được yên không ma-quỷ nào dám phạm: bùa trần-trạch (Phù-thủy).

TRẬN. A Chiập, mè; một trận-dòn.

TRẬN, BI 陣 Chữ trần vòng khứ-thanh, đồng-nghĩa với chữ dưới.

TRẬN-BỊ 阵帥 Sự giáp-chiến của hai đạo quân: chiến-trận. || Cơn: trận-giò (phong-nhất-trận). || Hàng đều nhau: nhạn-trận.

TRẬN-CỒ 阵鼓 Trống đánh trong khi iâm-trận để ra hiệu hoặc cỗ-lệ nhuệ-khi của quân-sĩ.

TRẬN-DIA 陣地 Nơi hai bên giao-chiến với nhau.

**TRÂN-ĐỒ.** ○ 圖 Hình vẽ các cách dàn trận để thách địch-quân xông vào đánh mà lừa bắt hoặc giết họ, nếu địch-quân có biết tên mới ra thoát hoặc phá được: — — trận trảng-xà. (Trận bày tựa con rắn, đánh đầu thi đuôi cùu, đánh đuôi thi đầu cùu, đánh giữa thi đầu-đuôi cùng cùu.)

**TRÂN-MẠC.** ○ 战 Sa-trường, chiến-trường.

**TRÂN-NHẠC.** ○ 樂 Nhạc cứ khi ra trận để cỗ-lệ nhuệ-khi của quân-sĩ.

**TRÂN-PHÁP.** ○ 法 Phép bài-binh bố-trận để đánh hoặc phá trận bên địch-quân.

**TRÂN-TIỀN.** ○ 前 Trước-trận: « Tứ-sinh liêu chốn trận-tiền, Dạn-dày cho biết gian-lận tướng-quân ». (K.)

**TRÂN-TUYẾN.** ○ 線 Chiến-tuyến của trận-dịa.

**TRÂN-THẾ.** ○ 戰 Thê trận bày ra để đối-dịch hoặc định phá quân-dịch.

**TRÂN-THƯƠNG.** ○ 傷 Bị thương tại chiến-dịa: Trận-thương-tướng-sĩ.

**TRÂN-TRÂN.** ○ ○ Nhộn-nhip, tấp-nập.

**TRÂN-VONG.** ○ 死 Tử-trận

**TRÂN-VONG TƯỚNG-SĨ.** ○ 死將士 Gồm các tướng-sĩ mất

vì việc nước tại trận-dịa.

**TRÂN.** A Lần, lánh: trân-mặt-dì. || Bằng-dì, không thấy hành-kinh nữa: trân-huyết.

**TRÂN.** B I 髮 Tóc mướt. Cũng viết 鬚.

**TRÂN.** BH. 痘 Bệnh sởi: ma-trân 瘡疹.

**TRÂN BII.** 痘 Cân-thận. (Khác chữ cơ 脊).

**TRÂN BIV.** 檢 Xét-nghiệm và hạ lời phán-doán.

**TRÂN-MẠCH.** 脈 Án-mạch.

**TRÂN-MỘNG.** 諸 夢 Đoán mộng.

**TRÂN BV.** 脈 Áo đơn.

**TRÂN BI.** 脈 Đường đi trong cảnh-dồng.

**TRÂN-VỤC.** 城 Cường-vực.

**TRÂN BVII.** 脈 Thanh gỗ hoặc sắt đóng ngang ở phía sau xe. || Vận máy. || Khắc-khoải.

**TRÂN-CO-KHÌ.** 脈 機器 Vận máy-môc.

**TRÂN-HOÀI.** 脈 懷 Trong bụng hoài-tưởng luôn về điều gì không thể khuây được.

**TRÂN-NIỆM.** 脈 念 Tưởng-nhớ đến luôn làm cho người ta ăn mất ngon, nằm mất ngủ.

**TRÂN-TỬ.** 脈 子 Cái-tru nhỏ dùng để vặn dây đàn.

TRẦN BVIII 纔 Dày và kin.  
TRẦN-MẶT 續 密 Tinh-vi và  
kin-dảo.

TRẮP A. Cây to bằng cây  
bóng quả y như quả cam-  
chanh, nhưng vị chua hơn  
chanh, ăn về tháng một ta trộ  
đi.

BÌ II Hai-mươi (dùng từ 21  
đến 29). Còn sâm là niệm mà  
người Tàu cũng viết niệm 念,  
như 25 thì viết II 五 hoặc 念  
五.

BÌI II Chất lỏng tiết ở các  
vật có thâm-chất ở trong thân  
người; đậm-tráp. || Chất đen  
ở trong bảu mực gọi là mặn-  
tráp.

\* TRẮP. BIII. 戀 Thu, cắt, ăn,  
nghỉ.

TRẮP-ÀNH. 戲影 (Tráp: ăn;  
ánh: bóng) Àn-tinh mai-danh  
không cho ai biết mình ở đâu  
că.

TRẮP-BINH. 戰 兵 Thời  
không dung-binh nữa.

TRẮP A. Buông thõng xuống  
và ép trên mặt da: tráp tai.  
**Chó tráp tai.** Người ngu-dộn  
quá không thè nào dạy-bảo  
cho khôn được.

TRẮP. BI. 纈 Nói loài côn-  
trùng chui nấp vào chóp kin  
trong những ngày rét. || Chết:  
vĩnh-tráp.

TRẮP-CU. 纈居 Nói người  
nào thường ở luôn trong nhà  
không hề bước chân đi đâu cả.

TRẮT-TRƯỞNG A Bất-dịnh,  
khi thắng khi giảng: giá-bạc  
cử rây trát-trưởng quá. ||  
Ngắt-ngưởng, lúc thế này, lúc  
thế khác: ăn-nói trát-trưởng.

TRẮT. BI. 纈 Cái cum, cái  
xiềng. (Chữ Hán ám là chất).

TRẮT. BII 空 Tắc, ngăn.  
Ph. ngh. Thông. Cũng đọc là  
diệt.

TRẮT-NGAI. 空礙 Trở-cách,  
ngang-trở: trát-ngai nan hành  
(Trở cách khó di).

TRẮT-TỐ. 空 素 (P.t. Azote).  
Đạm-khí (Hóa-học).

TRẮT. BIII. 鑊 Cái hái.

TRẮT - HẠT. 鑊 鑊 (Ph. t.  
Frein). Máy hâm bánh xe. (Cái  
phanh).

TRẮT. BIV. 桶 Cái lược:  
cần-trát (khăn và lược).

TRẮT. BV. 條 Lâm việc từ-  
thiện không cho ai biết; định  
sự lành-dữ, họa-phúc hình  
như do trời định: àm-trát.

TRẮT. A Long vỏ ra: gạo  
giá đỗi gọi là gạo trát xay. ||  
Lần hái, trảy hết những quả  
hoặc lá của một giống cây di  
dẽ nó ra lần khác: một trát  
dâu. || Trượt: trát chán. ||  
Lòng mồi và tuột hẳn ra: khán

ông trật ra rồi. || Cầm lột một thứ phục-sức ra: chủ nợ trật khăn của khách nợ. || Vạch y-phục dề lộ một phần thân-thề ra: trật cánh-tay.

**TRẬT-MẮT.** Vát-vá lâm: làm — — ra mới được miếng ăn.

**TRẬT-TRƯỜI.** Chưa già kỹ: gao — — bán kém giá. || Chưa chín kỹ: cơm — —.

**TRẬT-TRƯỞNG.** Trát-trưởng. Cũng nói: trát-trà trát-trưởng.

**TRẬT.** BI. 鐵 Túi vải dùng đựng sách-vở từ cài các-tập. || Lá thơ.

**TRẬT.** BII. 档 Ngăn-cổng cửa.

**TRẬT.** BIII. 秩 Giai-cấp của các quan-trước, quan-chức; trước-trật. || Chục năm, cũng như tuần: thắt trật 七 秩 (70 tuổi).

**TRẬT-TỰ** 秩序 Thứ-tự, thứ-bắc, sự tri-an của nhân-dân. **Ph. ngh.** Thác-loạn, nhiễu-loạn.

**TRẬT.** BIV. 袋 Cái các-tập (cặp-sách). **D. ngh.** 鐵. || Chục năm. **D. ngh.** 秩.

**TRÂU.** A. Gia-súc thuộc giống bò, thân to, sừng dài, dùng kéo xe, kéo cày, kéo gỗ. **D. ngh.** Thủ-y-ngưu. || Người làm việc rất chăm: làm như trâu kéo cày suốt ngày. **Trâu**

buộc ghét trâu ăn. Ghen ăn nhau. || Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, cùi tôi giặt lung. Nhân dịp tai-nạn của người lợi-dụng ngay dè thỏa due-vọng hoặc lòng tham của mình. **Trâu đầu trắng.** Giống dã-thú ở bên Tàu, hình tựa con trâu nhưng đầu trắng, có một mắt thôi, đuôi như đuôi rắn, chửi gọi là phi 猪. **Trâu đầu trắng** dí cửa mắt mùa đến đây. Nói con phi hay ra ở chỗ nắng-ráo, nên chỗ nào thấy nó lùn đến là y-như đại-hạn. (Ngh. b.) Câu nói bỗn hoặc chè người di đến dân xúi đến đây, làm việc gì hỏng việc ấy. **Trâu ho** cũng bằng bò rống. Người có tài bao giờ hành-vi hoặc ngôn- ngữ hơi tỏ-lộ ra đều hồn kẽ tầm-thường. **Trâu kéo.** Trâu dùng vào việc kéo gỗ trên rừng. **Trâu lầm** vầy cản. Chó cùng đất giậu. **Trâu mòng.** Trâu đã thiến rồi. **Trâu ngựa.** Con trâu và con ngựa kiệt-lực làm-lung dè đến on chủ. (Ngh. b.) Dãy-tờ hoặc thê-thiếp ở hết lòng với chủ với chồng: làm thân trâu ngựa đến nghỉ trúc-mai. (K.)

**TRÂU.** B I. 騰 Đất đồi xưa ở nước Lỗ, quê của Khổng-Tử, nay là huyện Khúc-phu tỉnh Sơn-dong bên Tàu. Cũng viết: 騰 騰.

TRÂU. BII. 雷 Nước nhỏ bên  
Tàu về dời Chu, quê của  
Mạnh-Tử, nay là Trâu-huyện  
tỉnh Sơn-dông.

TRÂU-LỐ. 邶 鲁 Quê của  
Mạnh-Tử, Không-Tử, N.B.  
Nghiệp-nho; « Từ nay — —  
siêng nghè học... » (Thơ của  
Lê-quý-Đôn).

TRÂU BIII. 雷 Đổi kỵ-mã  
theo hộ-vệ một ông quan gọi  
là trâu-tòng 驅 徒

TRÂU-NGU. 驅 虞 Cọp trắng  
vân đen, tinh rất nhẫn.

TRÂU\*. Giàu: miếng trâu là  
dàn cầu truyện. *Trâu miếng.*  
Trâu đã tôm săn bày ra hàng  
đè bán cho hành - khách. ||  
Người làm nghè bán trâu  
miếng: « Thứ nhất là quản-voi  
già, Thứ nhì trâu miếng, thứ ba  
sái-dò. (N. B.) Các hạng người  
khe-khất, coi đồng tiền nặng  
hơn tinh đồng-loại.

TRÂU. Vô thóc long rời ra  
khi đem xay rải sàng loại đi.  
*Xấu đánh trâu ra vàng.* Người  
xấu mà trang-diêm vào cũng  
phải để trống.

TRÂU-TRÀT. Trâu pha đất  
bùn đem trát vách nên trông  
mặt vách sù-sì không đẹp. (N.  
B.) Trông đặc những nét den  
sì: chữ như trâu trát.

TRÂY. Lười nợ, hay khất-  
lần: càng hỏi nợ càng đậm

tray, P. N. Sòng, Giày : tray \*  
mục vỗ áo.

TRÂY-LUỒI. Không sòng nợ.

TRÂY. Sây: tray\* da.

TRÂY-TRÙA. Sứt-sát cả da :  
té\* xuống hố làm — — cả  
người. || Một nhoc, khó-nhoc  
nhiều lần: có được thì cũng  
còn trày-trụa chán-chè rồi mới  
được.

TRÂY. Lên đường, di xa:  
trày hồi.

TRE. Cây thân - thảo rất  
thông-thường ở nước ta, măng  
dùng làm thực-phẩm, thân cây  
vừa-vừa dùng làm lạt buộc và  
xe dây thừng, cây già dùng  
lam được nhiều việc trong  
nhà. Đ. N. TRÚC.

TRE-MÉT. Giống tre ở  
Thanh-hoa.

TRE-PHEO. Tiếng chỉ gồm  
các vật-liệu bằng tre, nứa dùng  
để làm nhà.

TRÈ. Hiêng: — mắt.

TRÈ. X. ch., trọ.

TRÈ. Còn ít tuổi: đói trẻ chờ  
vội lo, giàu trẻ chờ vội mỉmg.  
|| Bé con: khôn đâu có trẻ,  
khoé đâu có già. || Con già,  
con gái: dì hỏi già, về nhà hỏi  
trẻ. || Lúc niên-phú lực-cường;  
trẻ thi duros cây, già thi cây  
duros Đ.N. Ấu, thiểu. || Non;

chết trè. || Con cái: lũ trè nhà tôi.

BÀ TRÈ. Tiếng con cháu gọi vợ lẽ bồ, ông, đối với bà già là vợ cả của bồ, ông.

TRÈ-CON. Tiểu-nhi. || Tiếng khinh-bỉ kẽ cỏn, ít tuổi mà tầm-thường; trè con mà cũng dám chơi trèo. || Không đứng-dẫn, không ra cách người lớn: thế cỏ phải ẩn-nội trè-con không?

TRÈ-MỒ. Trè-con, con cái trong nhà.

TRÈ-TẠO. Tạo-hóa-nhi, tiếng người xưa tựa mình vì không gặp thời, thường gặp những sự bất-như-nguyên, hình như là do sự trên cột của hóa-công có tinh bồn cột người như trè-con vậy.

TRÈ-TRUNG. Thiếu thời, lúc còn niên phủ lực cường: lúc — — làm-lung ném đánh-dụm đê lúc tuổi-lắc mà tiên-dùng.

TRÈ. Giẽ: di — về phía này.

TRÈM'. Lém: trém' mép.

TRÈN. Bên-lên: tro-trên.

TREO. Mắc vào móc: treo áo. || Cầm vật gì có móc mà mắc vào chõ cao: treo ô. || Cát trên chõ cao: cờm treo. T. N. Cờm treo mèo nhịn đói. || Kéo

lên cầm lên chõ cao: treo cờ.

QUANG TREO. Quang trong có thúng dùng mắc trên chõ cao để giữ cho món ăn ở trong khỏi bị mèo, chuột ăn.

TREO DÀI. Mắc hoặc đê tiễn hoặc đồ vật gì lên chõ cao để huyền thường: vật.

TREO MỒM. Nhịn đói: mồng ba ăn rõ, mồng bốn treo mõm. (Tiếng người trên mảng kẽ dưới lười nhác và không biêt phòng-xa).

TREO DÙI DÊ BÁN THỊT CHÓ. Buôn bán giả-dối, hay đánh tráo hàng.

TREO TRANH. Cách bắt lối kẽ ủ tõ-tõm bị bắt được quân bài đáng lẽ phải hạ xuống trước mà còn đê trên tay.

TRÈO. Leo lên chõ cao: trèo cây, trèo núi || Bám chặt vào đá mà lăn lên chõ cao: trèo đèo lăn suối. Đ.N. Đăng, T.N. Có phúc đê con hay lội, có tội đê con hay trèo.

TREO-CÂY. (P.t. Grimpeur) Giống chim hay leo khắp các cành cây, thân cây đê bắt sâu bọ mà ăn như: con quẹt, con mõ-kiến, v.v.

CHOI-TRÈO. Nói kẽ dưới mà chơi leo với bậc trên, ít tuổi mà chơi leo với bậc nhiều tuổi, kém chơi với mạnh v. v.

TRÉO. Tróng hình như cái câu-rút (չ) dê chêch. || Nhô toắt: mặt vừa bằng ba đầu ngón tay tréo. || Thét lên: tru-tréo.

TRÉO-KHEO. (Khœo). Nói ngồi dê chân nọ gác lên đầu gối bên kia như hai cái cákheo dê tréo vậy; bắt chân — — .

GHẾ TRÉO. Thủ ghế đóng chân no bắt tréo với chân kia. || Thủ ghế bằng nửa ngoài phết giấy trông tựa như cái ghế bánh thực (đồ mâm hoặc đồ chơi); mua dù tréo đi thanh-minh. Thơ ông nghè tháng tam có câu: « Ghế-tréo lọng xanh ngồi bánh chọc, nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi. »

TREO. Vẹo, sai khớp: tréo xương, tréo chân.

TRÉO. Khéo nói, nói có duyên: tréo mép. || Tróng da dê rạng rỡ: mặt mũi trắng-tréo.

TRÉT. Giữ chỗ hở: khi đồ xôi, người ta thường dùng cầm hoặc tro (gio) nhão với ít nước tróng như vừa (hồ) trét chỗ chõ giáp nồi dây dê chung-khi ở trong nồi sau này khỏi phi ra ngoài. || Trát: trét vách. || Xảm: trét thuyền.

TRÉT. Tét, nóng: đĩa trét lồng. || Đồ-dùng đan bằng tre.

TRÈ. Cá nước ngọt mình tròn, đầu giẹp, mép có râu.

ĐẦU CÁ TRÈ. Đầu người náo trống hơi giẹp. *Thè cá trè chui ống*. Nói người thè khéo mà rút cục chẳng có tin-nghĩa gì.

TRÈ. Bầu: trè mồi. Phong-dao có câu: « Học-trò đi học đã về, Cơm canh chưa nấu lại trè mồi ra ». (P. d.)

TRÈ A RIA, vè: — \* dường. Sè: bưng trè\*.

TRÈ. BÌ. 雞 Con lợn: Lã-hậu ghen Thich-phu-nhân đem chặt chân tay đi, cho uống thuốc cảm, bỏ ở trong chuồng lợn gọi là nhán-trè (ngời lợn). || Nhiếc người vò-đạo: khuyên trè.

TRÈ. BÌ. 雞 Chạm: tri-trè. Bỏ hư di: phế trè. || Đong lại: tich-trè. || Bần-thiu, up-thup: nhà cửa dê u-trè. || Bí đại-tiện gọi là bệnh trè.

TRÈ - HÓA. 雞 花 Hàng - hóa đong lại.

TRÈ - KHÍ. 雞 氣 Khi - vận không thông.

TRÈ-LUU. ○ 留 Đong lưu lại nhiều.

TRÈ-NGAI. 雞 盡 Vì ngưng-trè nên sinh trò-ngai.

**TRÈ-NGỤC.** 滯獄 Án thuộc việc hình đe lâu chưa xét đến.

**TRÈ-TUNG.** ○ 証 Án thuộc việc hộ đe lâu chưa xét đến.

**TRÈ-BÌH** 蔽 Giọi nhà bằng cỏ, ra.

**TRÈ.** (Tè) 淚 Căn hổng dây nước.

**TRÈ.** Đe dọng lại: — việc.  
|| Châm, muộn: đi học — giờ tắt phải phạt.

**TRÈ-NÀI.** Biếng nhác, không chăm việc làm của mình: — chức-vụ.

**TRÈCH.** Chêch, rời lệch ra một bên: bão vặn cột nhà trêch ra ngoài tảng.

**TRÈN.** Ở phía cao: — mái nhà. || Ở nơi cao lâm: trên trời. **B. ngh.** **Thượng.** **Fùngh.** **Dưới.** || Ngồi ở chỗ cao, hạng cùng tốt: ăn trên ngồi trõc. || **Thượng-quan, thượng-ty:** quan trên, lệnh trên. || Vua: on trên. || Bác ông cha, chú bác hay là những người bằng tuổi cha mình: bě trên. || Các thánh của đạo Da-tô: on Bè trên.....

**MIỀN-TRÈN.** Miền ở chỗ cao, về phía bắc, đông-bắc, tây-bắc.

**NHÀ TRÈN.** Nhà làm ở giữa trong cao và to hơn các nhà khác.

**TRÈN".** Ở trên ấy: ở —"

**TRÉT.** Dinh bết. || Đánh bằng nhíu: trét " chim. || Nặng quá: tàu trét mũi."

**TRÈT".** Bệt: ngồi trét xuống đất. || Tét: trét" mũi.

**TRÈU.** Chọc tức làm người ta phải giận. **B. ngh.** **Khiêu.**

**TRÈU-GHÈO.** Khêu ghẹo làm cho người tức.

**TRÈU-NGƯỜI.** Chơi khăm, chọc, chòng làm cho người ta phải tức.

**TRÈU.** Tréo: tru"-tréo.

**TRÈU-TRÁO.** Bỗm-bãm: các eu già nhai tréo-tráo bằng lợi thì biết gì là ngon. || Duền-đoảng: tình người —.

**TRI-TRI.** A. Trơ-trơ, không lay chuyền được: « Thẩy lòng vàng đá — —, Sốt gan đong mời cáo quý cửa công » (K.)

B. I 知 Biết, hiểu rõ, tuc-  
ngữ Tàu gọi là hiểu đặc 善得  
hay là tri-dạo 知道.

**TRI-ÂM.** 知音 Nghe tiếng đàn của người khác gảy mà biết người ấy gảy khúc gì, ý nghĩ đương chuyện-chú về cái gì. (Lấy tích Chung-tử-Ký và Bá-Nha). Bạn tâm-giao.

**TRI-ÂN** 知恩 Biết nhờ ân: lợ là thám-ta mới là tri-ân. (K.) **Ph. ngh.** **Vong-ân.**

TRI-CƠ. 知機 Biết cơ-hội mà tùy-thời tiến-thoái.

TRI-CHÂU. 知州 Quan cai-trị một châu.

TRI-CHỈ. ○ 止 Biết dã dắc-chỉ thi thời.

TRI-CHIẾU. ○ 照 (Tri: biết; chiểu: tờ thông-cáo). Đưa tờ thông-cáo cho biết.

TRI-ĐẠO. ○ 道 Hiểu rõ.

TRI-GIÁC. ○ 覺 Biết cảm-xúc sự đau, việc mừng; biết biện-biệt điều phải, lẽ trái; loài động-vật có tri-giác. Ph. ngh. Vô-tri-giác.

TRI-GIAO. ○ 交 Bạn quen lâm.

TRI HÀNH HÀNH TRÍ. ○ 行致 Hoc-thuyết của Vương-thủ-Nhân đời Minh nói: có biết mới thực-hành được, có thực-hành mới chứng được điều biết, tri và hành không thể rời nhau ra được.

TRI-HỎ. ○ 呵 Hỏ-hoán dễ cầu-cứu.

TRI-HUYỆN. ○ 縣 Quan cai-trị một huyện.

TRI-KÝ. ○ 己 Biết tinh-thể của mình hơn hay là kém người; tri-bí tri-ký, bách chiến bách thắng. 故 ○ 己百戰百勝. (Biết người biết mình, trăm trận đánh trăm lần thắng.) || Bạn tâm-dẫu ý-hợp với

mình: tri-ký chí hữu. || Ngò tâm-sự cho nhau biết: ngò mấy câu tri-ký với nhàn-ngãi. (Nghĩa nôm).

TRI-KHÁCH. ○ 客 Sư bác trong một chùa to chuyên việc tiếp-khách.

TRI-MÃU. ○ 毘 Cây cao chừng bốn, năm tấc, lá dài, sắc đỏ phớt, có rễ dùng làm thuốc.

TRI-MỆNH. (Mang\*) ○ 命 Biết vận-mệnh mình trời đã định thế hoặc chưa gặp thời nên phải an-phận: quán-tử cố-cùng, đạt-nhân tri-mệnh.

TRI NAN HÀNH DI. ○ 雜行易 Biết được đến nơi thì khó, dã biết rồi mà làm mới dễ. (Hoc-thuyết của Tôn-Văn). Ph. ngh. Tri dị hành nan.

TRI-NGÔ. ○ 遇 Gặp người trên biết có tài và trọng-dung ngay: — — chí ân.

TRI NHÂN. ○ 人 Biết tài và tình người.

TRI NHÂN THIỆN NHIỆM. ○ 人善任 Biết tài-năng và tình-tinh của từng người giúp việc và xem ai đáng làm việc gì thi cho làm chức ấy: Lê Thái-tông là ông vua — — —.

TRI-PHỦ. ○ 府 Quan cai-trị một phủ.

**TRI-QUÁ.** 知過 Biết mình làm điều làm-lỗi tö ý hối-hận: « Đã lòng tri - quá thời nén, Truyền quân - lệnh xuông trường-tiền tha ngay » (K.).

**TRI QUÁ TẮC CẢI.** ○ 過則改 Biết có lỗi thì hối-cải.

**TRI-TẤT.** ○ 悉 Biết rõ mọi điều mà tuân-theo (Lời cuối một hịch-văn hàng chữ nhỏ).

**TRI-TÌNH.** 情 Biết hết tình-hình một việc gì. Ph. ngh. **Bất-trì-tinh.**

**TRI-TÚC.** ○ 足 Biết thế là đủ cho mình không muốn cầu-cạnh gì; hơn nữa: tri-túc bất-nhue, tri-chỉ bất-dai. Ph. ngh. **Vô-yểm, thái-tham.**

**TRI TỬ MẠC NHƯỢC PHỤ.** ○ 子莫若父 Biết tài hoặc đức của con không ai bằng cha.

**TRI THIỀN-MỆNH.** ○ 天命 Biết được chân-lý của trời: ngũ thập nhị tri thiền-mệnh. (Lời Không-Tử.)

**TRI-THỦC.** ○ 識 Ké có kiến-thức hơn người, biết biện-biệt điều phải lê trai.

**TRI-THỦ.** BII 蜗 牻. Con dện (nhện).

**TRI. BIII 蟠 Ruộng** mới khẩn được một năm. Cũng đọc là tai: tai hại cũng viết chữ này.

**TRI. BIV 蟠** Lúa nhuộm thâm.

**TRI. BV** 鏑 Phép cắn ngày xưa, nặng bằng sáu thù.

**TRI-THỦ.** 鏑 箕 Số rất nhỏ, nên người nào kiệt quá không dám chỉ-ly di đâu đồng nào, thì người ta hay nói: bắt ly tri-thủ.

**TRI. BVI 潤** Sóng thuộc Sơn-dòng (Tàu).

**TRI. BVII 細** Mui xe bằng vải.

**TRI-TRỌNG.** 錢 重 Quản-dụng-phẩm.

**TRI. BVIII 鵝** Giống trĩ ở phương đông nước Tàu.

**TRI. I 池** Cái ao: liên-tri (ao sen). || Hào: thành-tri.

**TRI-NGƯ.** 池魚 Cá ở ao. (Ngh. b.) Bình - dán, người trung-lập: thành mòn thất hòa, họa cắp tri-ngư.

**TRI OA BẮT KHĂ DĨ NGŨ HẢI.** 池蠅不可以語海 Với ếch ở ao còn, không thể nói truyện bể lớn được. (Chẳng thể nói truyện cao-xa với người kiến-văn hép được).

**TRI TRUNG VẬT.** ○ 中物 Vật trong ao (Ngh. b.) Kẻ dã bị người kiềm-chế mất quyền tự-do rồi: long khói tri trung vật, thừa lôi due thường thiên. (Rồng há vật trong ao, Gặp sấm

muốn lên trời.) (Thơ phẩn-giản Lưu-Bị ở Kinh-châu trong Tam-quốc-chi).

TRÌ. II 埠 Bai cát nồi ở giữa dòng nước. Chữ này ám là chỉ thi nghĩa là cao và dốc.

TRÌ. III 犀 Trứng loài kiến.

TRÌ. IV 持 Cầm, giữ, kiên-chấp, phù-trợ.

TRÌ-BÌNH. 持 平 Giữ mục trung-bình.

TRÌ-CƯỜU. 持 久 Giữ được lâu bền.

TRÌ-GIA. 持 家 Coi sóc việc nhà.

TRÌ-GIỎI. 持 戒 Giữ giới-luật của tôn-giáo.

TRÌ-LUẬN. 持 論 Giữ một lý-thuyết gì mang ra tranh-luận mãi.

TRÌ-NGHỊ. 持 議 Chủ-trương một lý-thuyết gì mang ra bàn mãi.

TRÌ-THỦ. 持 守 Giữ gìn tinh-nết hoặc chí-thảo.

TRÌ-TRẠM. 持 齋 Giữ và theo luật trai-giỏi trong tôn-giáo.

TRÌ-TRỌNG. ○ 重 Giữ công-việc rất cẩn-thân.

TRÌ. V 治 Sửa-sang và xếp-đặt mọi việc được chỉnh-lẽ: tri-gia, tri-quốc, tục-d襍 là tri-cá.

TRÌ-SINH. 治 生 Kinh-dinh sự sinh-hoạt.

TRÌ-TỘI. ○ 罷 Trừng phạt kẻ có tội.

TRÌ. VI 驅 Ruồi, chạy nhanh, ngựa phi.

TRÌ-CỨU. 駕 救 Ruồi mau đến cứu.

TRÌ-CHỦNG. 駕 駕 Cứ vết chân người hoặc ngựa, xe mà ruồi theo.

TRÌ-DANH. 駕 名 Nỗi tiếng: từ viễn tri-danh.

TRÌ-DỊCH. 駕 譯 Cho ngựa trạm chạy mau bão tin gì gấp.

TRÌ-HỊCH. 駕 檄 Cho ngựa phi đem hịch-văn đi đâu.

TRÌ-KHU. 駕 驅 Khu-tri.

TRÌ-TRÙ. VII 踏 踏 Ngàn-ngù. Ph. ngh. Quả-quyết.

TRÌ. VIII 邪 Thèm cao: dan-tri.

TRÌ IX 篱 Nhạc-khi đời cõi tựa cái sáo, có 8 lỗ.

TRÌ. X 選 Chọn, tuyển. Ph. ngh. Tões, tào. Chữ đơn, 選選. X. ch. (tri-minh.)

TRÌ-DIỀN. (Duyên) 選 延 Nán-na, đan-dà để công-việc chậm-trễ.

TRÌ-DỘN. 選 鈍 Chậm-chạp và ngu-dộn, không nhanh-nhẹn. Ph. ngh. Lanh-lợi.

TRÌ-HỒI. 選 回 Dùng-dâng và trả lại mãi không tiến lên được: tri-hồi quan-vọng.

**TRÌ-HOÀN.** 運緩 Trễ - nài làm cho công-việc bị chậm-chạp.

**TRÌ-KHIẾM.** 運欠 Chậm và thiểu: lý-trưởng đẽ — — thuỷ-má tật bị lỗi.

**TRÌ-LƯU.** 運留 Dùng-dâng ở lưu lại.

**TRÌ-NGHĨ.** 運疑 Ngần - ngừ có ý e-ngờ: — — bất-quyết.

**TRÌ-TÀO.** 運早 Một muộn một sớm, cũng như nói: rày mai.

**TRÌ-TRỂ.** ○ 滯 Chậm-chạp, làm công-việc trễ hoặc nhỡ (lỡ).

**TRÌ-TRÌ.** ○ 運 Từ-tử, dần-dần: dần binh trì-trì nhỉ thoái.

**TRÌ-XI 蠍 Con rắn. D. ngh. Sát.**

**TRÌ-KHÔN.** A. Năng-lực cảm-giác của các loài động-vật. || Tinh-thần của người ta.

**TRÌ-B.I 知** Chữ tri vông khứ-thanh, đồng-nghĩa với chữ số BIII 智.

**TRÌ-BII 故** Dưa đến nơi: chuyen-tri thư-tin. || Mời về giúp mình: chiêu-tri hảo-kiệt. || Thủ-vị: hưng-tri. || Trông đẹp: cảnh-tri. || Khái: nhất-tri. || Trò nên. || Thời việc.

**TRÌ-CHÍ.** 致志 Quyết chí làm việc gì: chuyen-tâm tri-chí.

**TRÌ-CHÍNH.** 致政 Tri-sĩ.

**TRÌ-DỤNG.** 致用 Làm cho dùng được.

**TRÌ-Ý.** 致意 Đạt ý cho nhau biết.

**TRÌ KÝ THÂN.** 致其身 Hisinh cả thân minh: sự quán năng — — (Thờ vua có khi hi - sinh cả thân minh cũng dành.)

**TRÌ-LỰC.** 致力 Hết sức làm việc gì.

**TRÌ-MỆNH.** (Mạng) 致命 Thành ra án-mạng: đả thương — —.

**TRÌ-PHÚ.** 致富 Trở nên giàu-có.

**TRÌ-PHÚ CẨM NANG.** 致富錦囊 Sách dạy các cách doanh-nghiệp để chóng làm giàu.

**TRÌ-QUÂN.** 致君 Giúp vua trở nên hiển chúa như Nghiêu, Thuấn đời xưa: Tri - quân Nghiêu, Thuấn.

**TRÌ-QUÝ.** 致鬼 Nói thầy phù-thủy làm phép hò ma lén: phi-phù tri-quý, cao tay thông-huyền. (K.)

**TRÌ-SĨ.** 致仕 Thời làm quan về hưu-ẩn ở nhà.

**TRÌ-TA.** ○ 謝 Mang lễ tạ-ân. || Tạ-ân. || Giả lễ tại chùa, miếu.

**TRÍ-TẾ.** ○ 智 勢 Ví việc gì nên  
mệnh-một : nhiệm thời-khi-  
bệnh tri-tế.

**TRÍ-TỬ.** ○ 死 殺 Làm cho phải  
chết : đả thương tri-tử.

**TRÍ-THƯ.** ○ 書 署 Đặt giấy đi,  
gửi thư cho ai.

**TRÍ - TRI.** ○ 知 Cầu hiểu  
ngay cái mình hiết đến cho  
cùng-euc do sự suy-xét và  
kinh-nghiệm mà ra.

**TRÍ-TRÍ-HỘI.** ○ ○ 會 (P. t.  
Société d'Enseignement mu-  
tuel) Hội lập ra mục-dịch là  
mở trường để khai-đạo tri-  
thức cho con cháu các hội-  
viên, có khi mở nhiều lớp thêm  
ra để dạy học-trò ngoài nữa.

**TRÍ - TRI.** ○ 治 Lãm cho  
thiên-hạ được thái-bình do  
những chính-sách hay.

**TRÍ-VIÊN.** ○ 遠 Lãm người  
ở xa biết tiếng mà lân-lợi.

**TRÍ.** 智 瞩 Khôn, thông-  
minh, da-mưu, kỵ-xảo. Ph.  
ngh. Ngu. Tinh-thần của  
người ta.

**TRÍ-CÂM.** 智 禽 Chim có tri-  
khôn, tức vịt-trời.

**TRÍ-DỤC.** 智 育 Cách giáo-  
duc làm cho trí-tuệ trẻ-con  
được mở-mang, sau này có đủ  
tư-cách làm một người dân  
dứng-dẫn. Ph. ngh. **Đức-đục,**  
**thề-đục.**

**TRÍ-DŨNG.** 智 勇 Đa-mưu  
và dũng-cảm, rất giỏi việc  
dung-binhh: «Khóe rằng: «Trí-  
dũng có thira, Bởi nghe lời  
thiếp nên cơ-hội này». (K.)

**TRÍ-LỰ.** 智 慮 Nói người da-  
mưu biết lo xa nghĩ sâu.

**TRÍ-LỰC.** 智 力 Trí-thông-dộ tri-  
thức.

**TRÍ-MUỐI CHI SĨ.** 智 謀 之  
士 Kê học róng và da-mưu.

**TRÍ-NĂNG.** 智 長 Tùi thần-  
mưu diệu-kế. Biệt-danh của  
kê tám mưu nhiều chước.

**TRÍ-NĂNG.** 智 能 Khôn-  
ngoan và tài-giỏi.

**TRÍ-TUỆ.** 智 慧 (Huệ") Tinh-  
thần của người ta; học để mở-  
mang trí-tuệ. || Năng-lực làm  
cho người ta thông-minh và  
linh-hoạt.

**TRÍ-THỦ.** 智 取 Dùng mưu-  
méo mà lấy chử không phi  
binh-lực: Gia-cát-Lượng tri-  
thủ Kinh-châu. Ph. ngh. **Lực-**  
**thủ, công-thủ.**

**TRÍ-THUẬT.** 智 術 Dùng cách  
khôn-khéo và giáo-quyết để  
khiên-chế người khác; các  
bác gian-hùng đều dùng tri-  
thuật để già-ngự nhân-tài.

**TRÍ-THÚC.** 智 識 Biết được  
diều nọ lê kia do sự kinh-  
nghiệm hoặc học-tập.

**TRÍ-THÚC GIAI CẤP.** 智識階級 (P. t. Classe intellectuelle, l'élite) Giai-cấp trong xã-hội gồm những bậc tri-thức.

**TRÍ-TRÁ.** 智詐 Hay đổi-dá.

**TRÍ-XÁO.** 智巧 Khôn-khéo. Nói một nhà công-nghệ chế-tạo được nhiều đồ-vật khéo đẹp, nghĩ ra được cách kiến-trúc hoa-my, vân vân.

**TRÍ-BIV** 置 Đặt, bày: bài-trí. || Giam lỏng, cho ở một nơi nào xa xú-sở: an-trí. || Bỏ cho làm quan, trai với bãi là phế. || Tha, bãi việc kiện không hồi đến nữa. || Bỏ: xả-trí. || Điểm trạm dời xưa. || Lãm, tậu.

**TRÍ-LÝ.** 置利 (P. t. Chili) Nước ở phía nam Mỹ-châu, 75 vạn km<sup>2</sup>, 4.038.000 người. Kinh-thành: Xăng-li-a-go (Santiago).

**TRÍ-SẢN-NGHỆP.** 置產業 Tự sản-nghiệp.

**TRÍ-TƯƯU.** 置酒 Đặt tiệc rượu mời ai.

**TRÍ-BV** 置 Chắc, kỹ: kiên-trí.

**TRÍ-MẬT.** 置密 Tinh-tường và chu-mật.

**TRÍ-BVI** 置 Đặt, an-phóng tại một nơi nào.

**TRÍ. BVII** 置 Ngã bồ-chứng || Nói con chó sói vấp ngã nằm lén đuôi: bat tiền tri hậu 駁前冤後 (Khi đi thi con sói già vướng hai chân trước giẫm lén bìu, ngã thi mòng đê lén đuôi).

**TRÍ. I** 治 Đã sửa-sang xếp-dặt mọi việc có thứ-lự: việc đã làm rồi thì đọc là trị, chưa làm gọi là trị, nay đọc là trị hết: eai-trí. || Thị-hành chính-sách gì: chính-trí. || Không loạn: trường-cửu trị-an. || Nói quan đầu hụt đóng, cũng như ly: tinh-trí. || Sửa-phạt: tàng-trí. || Tai-yị: vua trị-vi. || Chữa, trừ: thuốc này trị được bệnh giun. Ph. ngh. **Loạn, dung, túng, xá, khoan.**

**TRÍ-AN.** 治安 Sứ yên-đồn của nhân-dân Ph. ngh. Nhieu, loạn.

**TRÍ-BẢN.** 治本 Châm hoặc chữa tự gốc. Ph. ngh. Trị-mặt, trị-tiêu.

**TRÍ-BỆNH.** 治病 Chữa bệnh.

**TRÍ-BINH.** 治兵 Sửa-sang về quân-sư.

**TRÍ-BÌNH.** 治平 Trị quốc và bình thiên-hà: muôn tri-binh trước phải tu-thần dã.

**TRÍ-DÂN.** 治民 Cai-trị nhện-dân.

**TRÍ-GIA.** 家 Trí-gia.

TRI-HẠ. ○ 下 Dân ở dưới quyền cai-trị một quan-chức.

TRI-HUYỆT. ○ 欽 Dao huyệt để hạ cữu xuống an-tàng. Ph. ngh. Mai-tàng.

TRI-YẾU. ○ 要 Cương-yếu việc cai-trị dân hoặc tri-kinh.

TRI-KINH. ○ 經 Nghiên-cứu kinh-diễn, học-thuật.

TRI-LÝ. ○ 理 Sắp-dặt và trông nom mọi việc.

TRI-MẶT. ○ 末 Chăm việc ngọn. Ph. ngh. Tri-bản.

TRI-MỆNH. ○ 命 Mệnh của người trên khi còn khỏe: Nguy-Khoa vì theo tri-mệnh của cha, sau khi cha mất, cho người nàng-hầu của cha đi lấy chồng khác, nên khi ra trận được hồn cha nàng hiện lên bện cỏ quẩn vào chàng, kiêu-tướng của giặc là Đô-Hồi để nó ngã xuống cho Khoa giết. Ph. ngh. Loạn-mệnh.

TRI-QUỐC. ○ 國 Cai-trị một quốc-gia.

TRI-SẢN-NGHỆP. ○ 產業 Tạo và kinh-dinh về sản-nghệp.

TRI-SINH. ○ 生 Kinh-dinh về cách sinh-host.

TRI-SỰ. ○ 事 Coi về việc thực-hành của một hội, một đoàn-thề.

TRI-SỰ HỘI-DỒNG. ○ 事會 同 (P. t. Comité) Hội-dồng do Đại-hội-dồng đặt ra để coi việc cho cả hội trong hanh môt hay là mấy năm.

TRI-TANG. ○ 喪 Sắp-sứa việc tống-tàng cho người mới mất.

TRI-TÍCH. ○ 遺 Đầu-vết việc chính-trị. || ○ 遺 Thành-tich của việc chính-trị.

TRI-TIỀU. ○ 標 Phép chữa bệnh theo hiện-chứng của bệnh mà chữa. Ph. ngh. Tri-bản.

TRI-TỘI. ○ 罷 Phạt kẻ có tội lỗi.

TRI-THẦN. ○ 臣 hoặc 亂臣 Bề tôi hiền của vua: Trảm có mười tri-thần. (Lời Chu Vũ-Vương nói.)

TRI-THẾ. ○ 世 Đời thái bình và thịnh-trị.

TRI-THẾ. ○ 世 Đại-thế của việc hành-chính: thảm-thúc tri-thế.

TRI THUẬT. ○ 術 Phương-pháp cai-trị dân.

TRI-THỦY. ○ 水 Theo phương-pháp riêng giữ cho nước khỏi làm hại dân như khi nước lên to rồi thì tìm cách lấp cho nó rút dần ra bờ, hoặc không làm vỡ đê được.

TRĨ II 值 Gặp: tương-trĩ (Gặp nhau). || Vật-giá, phàm-giá: giá-trị.

TRĨ-GIÁ. 值 價 Giá-trị là....

TRĨ I 鳥 Nói núi đứng thẳng và cao: tùng-trĩ. 鷺 鳥. || Nói vật gì đứng cao sừng-sừng át cả các vật khác: tùng-trĩ 鷺 鳥. || Đứng sừng, và vững củng với hai cái khác chẳng khác gì ba cái chán vạc định trĩ 鼎 鳥.

TRĨ. II 鳥 Sâu không chân. X: ch. trái.

TRĨ. III 痘 Bệnh của người ta sinh ra bởi một thứ cái (trùng) chẳng khác gì sợi tơ điều cắt vụn ra, có khi ăn ở trong da, có khi ăn ở ngoài mặt da.

HẠ-TRĨ. 下 痘 Bệnh trĩ ở âm-nang.

TRĨ-HẬU. 痘 後 Bệnh trĩ ăn ở phía ngoài hậu-môn.

TRĨ-NỘI. 痘 內 Bệnh trĩ ăn ở phía trong hậu-môn.

TRĨ-NGOẠI. 痘 外 Trĩ-hậu.

TRĨ-SANG. ○ 瘡 (P. l. Hé-morroides) Mùn-trĩ.

TRĨ-SINH-TỦ. ○ 生 子 Hột bím - bìm, có chất hơi độc, dùng làm thuốc.

THƯỢNG-TRĨ. 上 ○ Bệnh trĩ mũi, nhiều khi chữa được khỏi nhưng sống-mũi bị tịt lép xuồng.



TRĨ. III 雉 Giống chim rừng tựa con cầm-kê, con đực đuôi dài lông sắc-sỡ, con cái đuôi ngắn hơn. Khi muốn di-dịch, nó bay vút một cái ra quãng xa rồi đậu ngay tại đấy tựa như cái tên (thí 雉) nên gọi thế. || Vì Lã-Hậu đổi Hán tên là trĩ nên người Tào gọi kiêng là dã-kê 野 雉. || Bề mặt mệt kiến-trúc-phàm về đời xưa, bằng ba trượng vuông.

TRĨ-ĐIỂP. 雉 壤 Bức tường ngắn ở trên thành.

TRĨ-KINH. ○ 經 Thắt cổ.

TRĨ-MỒI. ○ 雉 Chim trĩ nuôi làm chim mồi.

TRĨ. IV. 雉 Trẻ thơ; mồi mò-mang, còn thấp-kém: ấu-trĩ. || Con trẻ. Cũng viết 雉

TRĨ. A. 雉 Đàn tê Trời. Đất về đời xưa.

TRĨ. VI 運 (Chữ tri vòng khứ-thanh). Đợi: trĩ quản vị đáo 運 君 未 到. (Đợi vua chưa đến.)

TRĨ-MINH. 運 明 Trời gần sáng rõ.

TRĨ. VIII 機 Trước đi, cách, cướp.

TRĨ-CHỨC. 機 職 Cách-chức.

**TRĨ-DOAT.** 梶奪 Tước-doat: trĩ-doat công-quyền.

**TRĨ-Y.** 梶衣 Bóc lột quần-áo.

**TRĨ-KIM.** 梶金 Kẽ-cấp ăn-cấp tiền giữa ban ngày.

**TRĨ-KIM-ĐÁNG.** ○ 金黨  
Đảng ăn-cấp.

**TRĨA.** Bỏ một bay là nhiều hột, hạt cây vào lỗ đã cuốc sẵn rồi lắp đất đi, để nó mọc thành cây con: tria\* lúa ngô.

|| Giọt: tròng tria\*.

**TRÍCH.** A. Giống cá bè nhỏ thường đem phơi khô để bán.

**TRÍCH-TRÍCH.** Trơ-trơ: tri-tri, trich-trich như ông phỗng.

**TRÍCH.** B. I. 滴 Giọt nước. || Chảy từng giọt một: thủy tric-thạch xuyên 水滴石穿. (Nước đó giọt mãi đá phải mòn). || Bản-ám là đích, nghĩa-dòng.

**TRÍCH-LICH.** 滴灑 Tiếng giọt nước chảy thánh-thót.

**TRÍCH-QUĀN.** 滴管 (P. t. Compte-gouttes) Đò-dùng nhô dùng để đem những giọt thuốc nước có chất độc.

**TRÍCH-BII.** 蟑 Con cào-cào.

**TRÍCH.** BIII 摘 Há, vật: trich hoa. || Rút lấy một ít hay là nhiều phần ở một bộ phận nguyên ra. || Bởi mọc

tội hoặc lôi người khác ra mà nói: chỉ-trich.

**TRÍCH.-ẤN.** 摘印 Đoat-ấn của một quan-chức có tội. Cách-chức.

**TRÍCH-DỊCH.** 摘譯 Rút một đoạn trong sách hoặc bài nào đem phiên-dịch.

**TRÍCH-ĐÁNG.** ○ 榷党 Rút bài ở sách hoặc báo nào dăng lên tạp-chí hoặc báo-chương mà bình-luận.

**TRÍCH-GIÂN PHÁT-PHỤC.** ○ 削發快 Lãm cho điều gian-dối bị phát-giác, kẻ trốn-tránh bị khâm-phá. (Nói một giàn-quan hoặc tư-pháp-quan rất minh-sát.)

**TRÍCH-LỤC.** ○ 錄 Rút sao một đoạn cốt-yếu trong toàn-văn của nguyên-hán: tờ — — trong số khai-sinh. Ph. ngh. Toàn-sao.

**TRÍCH-PHẬT.** ○ 獄 Bởi điều lỗi của kẻ dưới để trách-phạt: cuối đời Dong-Chu, các bá-chủ thường tạ-sự — — chử-hầu để họ hiến trọng-hối cho.

**TRÍCH-QUÁI.** ○ 怪 Tròc-nữ yêu-quái.

**TRÍCH-SAO.** ○ 抄 Rút sao một đoạn trong bản chánh.

**TRÍCH-TRÍ.** ○ 置 Rút riêng để làm việc gì: ông bà đã

trích-tri hai sào ruộng trước cửa lâm của hương-hòa.

TRÍCH-XUẤT. 摘出 Rút ở phần nguyên lấy ra một ít.

TRÍCH. BIII 噴 Cãi nhau rầm lên: trích hữu phiền ngòn 噴有煩言.

TRÍCH-TRÍCH. 噴噴 Núc-nò: trích-trích xưng thiện 噴○稱善 (Núc-nò khen là phải)

TRÍCH. BHV 諷 Nói người có tội bị giáng-cấp hoặc dày di phuơng xa: Tiên-chùa phạm phép Thiên-dinh bị trích xuống phàm-trần. || Trách-oán: thất nhân giao trích 室人交謫 (Người nhà đưa nhau oán-trách). Cũng viết 謷, 摘.

TRÍCH-GIÁNG. 諷降 Nói một ông quan hoặc vị thần-tiên có tội bị giáng-cấp dày di phuơng xa hoặc xuống trần dǎo-thai làm người trong một thời-hạn lâu hay-là chóng.

TRÍCH-TIỀN. 諷仙 Tiên bị dày xuống trần. || Biệt-hiệu của Lý-Bạch là Thi-bá đời Đường Huyền-Tôn, tượng-truyền là vị Thái-bach Kim-tinh bị lỗi phải dày xuống trần.

TRÍCH-THỦ. 諷戍 Nói quan-lại bị cách-chức và dày ra sung-quân tại các đồn cờ linh-thủ đóng tại nơi biên-viễn.

TRÍCH-CHÚC. BV 諷蜀 Bi-

dò từng bước một không thể nào tiến lên được. || Dùng-dâng, ngăn-ngù. Đ. ngh. Trù-trù.

TRÍCH-THƯƠNG. A. Nói người hay lấy né là bắc trên, lớn hơn, rộng miệng cả tiếng hơn, mà át trán kè-dưới, kè-khác: người hay lấy — là người hiếu-thắng. Cũng nói là lấy trích.

TRÍCH. B I 挖 Ném, quăng: dĩ thạch trích chi 以石擲之 (Cầm đá ném đấy.) || Bô phi: hử-trích quang ám. 虛擲光陰 (Bô phi thi-giờ).

TRÍCH HÀ. 挖下 Ném xuống.

TRÍCH-HOÀN. 挖還 Ném trả lại cho (Tiếng tư-khiêm nói trong khi đòi ai vật gì).

TRÍCH-THOA. ○ 棱 Quẳng thoι bên khung-cửi đó để di nói-truyện với trai. Lấy tích nàng Thôi-oanh-Oanh dan-diu với Trương-Sinh trong truyện Tây-lương). (Ngh. b.) Dám-bon. Ph. ngh. Đầu-thoa.

TRÍCH-CHÚC. BI 諷蜀 Ngăn-ngù. Đ. ngh. Trù-trù.

TRIÈM. I 沾 Giỏi, tưới nước vào vật gì, làm cho thấm đi. || Thấm-nhuần, nhớ-án.

TRIÈM-ÂN. ○ 恩 Nhờ on trên ban-thưởng cho vật gì hoặc chức, tước gi.

TRIỀM-HUÈ. 沾惠 Nhờ ăn ai giúp hoặc tặng vật gì.

TRIỀM-NHIỄM 沾染 (Triêm: tưới, nhiễm: nhuộm). Nhiễm dần lâu thành thói quen: Triêm nhiễm thị hiếu. 沾染嗜好.

TRIỀM-NHUẬN. 沾潤 Thấm-nhuần. (Ngh. b.) Nhờ ăn Nhà-nước ban-thưởng quan-hàm hoặc huy-chi trong lâm minh được hiền-quy; — — Hoàng-ân.

TRIỀM-Ô. ○汚 Triêm-nhiễm hoặc làm điều nhơ xấu.

TRIỀM-VŨ-LỘ. ○ 雨露 Nói cây-cối được thấm-nhuần mưa-móc thành ra tươi-tốt. (Ngh. b.) Triêm-ân của Nhà-nước.

TRIỀM. II 苛 Thấm-nhuần mưa móc, nhờ ăn. Đồng nghĩa với chữ trên.

TRIỀM - KHÁI. (Cái) 苛 漑 Tưới giội làm cho cây cối tốt tươi || Làm cho người sau nhờ: triêm-khai hậu-sinh 苛溉 後生 (Đem tư-tưởng hay viết thành sách để mổ-mang tri-tuệ cho con em sau này).

TRIỀM - ĐẤT. A. Phần đất đi chênh-chênh xuống bè làm cho nước ở các chỗ cao đều theo dốc mà chảy xuống đầy cả.

TRIỀN-SÔNG. Lưu-vực của con sông nào.

TRIỀN. B. I. 壴 Cái quán không vách.

TRIỀN-THỊ. 墓市 Quán-chợ.

TRIỀN. BII 繩 Dẫn; khiên-triển. || Quán, ràng, huộc.

TRIỀN-DẦU 繩頭 Chít khăn, quấn khăn.

TRIỀN-YẾU. 繩屨 Thắt dây lưng ong.

TRIỀN-MIỀN. 繩綿 Khăng-kbit, thản-mật; lưu-liên mãi, chằng-chịt Ph. ngh. Phân-khai, lỵ-tần.

TIỀN-NHIÊU. 繩繞 Buộc-quán. || Quán-quýt ở xung-quanh chỗ nào: oan-hòn — — lấy thân của hung-thủ.

TRIỀN-PHỌC. ○ 繩 Bó-buộc: bị — — về trùm-lụy.

TRIỀN-TÚC. ○ 足 Bó bàn-chân: hai cái tục triêm-yêu của phu-nữ. Thái-tay và triền-túc của phu-nữ Trung-quốc làm cho người-ta hờ-nhược thàn-thè, nên nay có nhiều người bỏ rồi.

TRIỀN. I 棚 (P. t. liteau). Cái rui nhả.

TRIỀN. 篱 Đường xoi hoặc kè ở bốn hoặc hai rìa ở các

dồ-dạc chạm-trò, ẩn-tin trên khắc chữ Hán, đồ ngọc, v.v.  
|| Thư-ân ở cõi có xoi chạm và đi đường triện: tựa ngồi bên triện một mình thiu-thiu.  
(K.)



đường triện

TRIỀN. III 篆 Lối chữ Hán dùng để khắc các con dấu (ẩn-chương) như chữ «thượng» 上 thi viết hoặc khắc là 者. || Ẩn hoặc con dấu trên có khắc chữ triện: đồng-triện của lý-trưởng.

TRIỀN-KÝ. 篆 記 Nói một viễn-chức áp-triện và ký tên dưới giấy gì để thị-thực, lý-trưởng — .

TRIỀN-THU. 篆書 Một trong bốn lối viết chữ của Tàu, chuyên về triện-yǎn.

TRIỀN-VĂN. 篆 文 Văn-tự khắc hoặc viết theo lối chữ kè trên cõi bài-thè: 1° dai-triện 大篆, do Sú-tru đời Chu chế ra, 2° tiêu-triện 小篆 do Lý-Tư-dời Tân chế ra.

TRIỀN. I 展 Rải, mở ra: triền-quyền 展 卷 (Mở sách xem). || Làm rộng ra: phát-triền. || Khoan cho, thăm. Ph. ngh. Xúc 翳, bẽ 𦵹, niêm 粘,

TRIỀN-BÁI. 展 拜 Thụp xuống lạy.

TRIỀN-BỐ. 展 布 Còng-bố ý-kien.

TRIỀN-HẠN. 展 限 Khoan-hạn.

TRIỀN-HOÀI. 展 懈 Ngó-tâm sự cho nhau biết; triền-hoài tương-quan 展 懈 相 觀.

TRIỀN-HOĀN. 展 緩 Hoān công-việc đã định ngày làm trước lại để đến ngày khác.

TRIỀN-KÝ. 展 期 Hoān kỳ-hạn.

TRIỀN-KỸ. 展 技 Phò-hết tài-khéo.

TRIỀN-KHAI. 展 開 Mở ra xem.

TRIỀN-KHÁN. 展 看 Mở và rải vật gì ra xem.

TRIỀN-LĀM-HỘI. 展 覽 會 (Ph. t. Exposition permanente) Hội bắc-lâm mở luồn mãi cho công-chứng vào xem, không năm nào là không có.

TRIỀN-MÝ. 展 眉 Nở-nang mày-mặt. || Vui-sướng.

TRIỀN-MỎ. 展 莫 Thăm mỏ.

TRIỀN-THÀNH. ○ 誠 Rất thành-kính. (Nói lúc cúng-té).

TRIỀN II 機 Nói bánh xe quay có nửa vòng rồi lại quay lại.

TRIỀN-CHUYỀN. 極轉 Giản-gioc (trân'-trọc) mãi không thể nâm yên được. || Nói công-việc phản-phúc vô-định.

TRIỀN. III 繼 Giảm, đi noi theo con đường của người khác đã đi. || Nói một vị tinh-tú đi theo quỹ-dạo của một vị tinh-tú khác như hai người đuổi nhau trên một con đường vậy: nhật-tinh chí triền 日星之繼.

TRIỀN. IV 繼 Mở ra, lau, chùi.

TRIỀNG'. (Trương') Giuong: triêng' cung.

TRIẾP. I 觀 Cá khô.

TRIẾP. II 視 Cây có cái gì mà cứ làm tràn mũi đi: triếp dĩ vi khả 視以爲可. (Có điều sở-thị và tưởng vẫn là hay cứ làm như thế mãi). || Tức khắc, bèn: phương hành triếp chí 方行 ○ 止 (Đương đi lặp-tức dừng lại). Cũng đọc là nhiếp.

TRIẾT. I 觀 Cỏ cây mồi mọc.

TRIẾT. II 告 Lắp.

TRIẾT. III 哲 Thông-minh hơn người. || Bác đại-nho uyên-thầm về triết-học.

TRIẾT-HỌC. 哲學 (Ph. t. Philosophie) Môn-học chuyên kè-cứu để khám-phá những nguyên-nhận, yếu-chỉ, hiện-tượng thuộc về tinh-thần của các sự-vật trong vũ-trụ hay là thuộc về khoa luán-lý.

TRIẾT-HỌC-GIA. 哲學家 Nhà triết-học. || Gồm những người thuộc về phái triết-học.

TRIẾT-KHẮC. 哲克 (Ph. t. Tchéco-slovaquie) Cộng-hòa-quốc ở vùng Trung-Âu, giáp: Đức, Áo, Hung, Lỗ và Ba-lan. Diện-tích là: 140.374 km<sup>2</sup>. Dân số: 13.611.000 người. Thủ-phủ: Pè-ra-gò (Prague).

TRIẾT-LÝ. 哲理 Lý-thuyết của một phái triết-học.

TRIẾT-NHÂN. ○ 人 Người thuộc phái hiên-triết. || Thánh-nhân.

TRIẾT. IV 哲 Sáng, cũng âm lá ché, nghĩa là tia-sáng của các vị tinh-tú. Khác chữ tích 哲.

TRIẾT. I 截 Cắt ra từng đoạn: cắt triết 割截. || Chặt ngang: hoành-triệt 橫 ○. Nửa đã phân ra: thượng bán triệt 上半截 (Nửa trên). || Bỏ đi: bỏ triết bán hoành, thuận giả thượng, nghịch giả hạ. 土 ○ 半橫順者 E, 逆者 下. (Chữ «thờ» 土 bỏ nửa nét ngang trên để thuận như thế là chữ thượng 土 lộn ngược xuống là chữ hạ 下). || Cũng đọc là tiệt, nghĩa cũng thế.

TRIẾT-CHỈ. ○ 止 Thối hẳn. Đ. ngh. Chung-chỉ.

TRIẾT-LỘ. ○ 路 Đòn ngang đường.

TRIỆT-LƯU. ○ 留 Khẩu lưu lại.

TRIỆT-NHIỀN. ○ 然 Ngăn hẳn ra làm hai phần: triệt-nhiên thiên tam ○ 然天暫. (Nói một con sông dài rất hiềm-yếu làm phân-giới cho hai xứ).

TRIỆT-SÁT. ○ 署 Dồn đường đợi quân-dịch di qua được một nửa xông ra mà đánh giết.

TRIỆT. II 撤 Trừ-khử: tài-triệt 故撤. || Kiểm cách bài-trừ di: dâng nô chực triệt dâng kia. || Lui, bái về, rút về. Ph. ngh. Lập, phong, sai, bồ.

TRIỆT-BINH. 撤兵 Rút quân đội về.

TRIỆT-HA. 撤下 Kéo đồ xuống và phá hủy di: nhả người phiến-dộng bị triệt-ha.

TRIỆT-HOÀN. ○ 換 Bỏ cái xấu thay cái tốt yê.

TRIỆT-HỘI. ○ 回 Cách-chức: quan Mỗ vĩ ean tội tham-tang nên bị — —.

TRIỆT-KHAI. ○ 開 Đuỗi ra. (Nói hội-viên, học-trò, v. v...)

TRIỆT-KHỦ. ○ 去 Bỏ đi.

TRIỆT-MẠCH. ○ 眇 Nói người mới dè mờ có ý át-ngăn và làm dứt long-mạch của mờ dè trước: ám-hường — —.

TRIỆT-NHẠC. ○ 禁 Thôi cù-nhạc và cho phường nhạc ra.

TRIỆT-NHIỆM. ○ 任 Triệt-hồi.

TRIỆT-PHẾ. ○ 瘦 Bỏ đi.

TRIỆT-TỊCH. ○ 瘦 Dọn cỗ ăn đã xong đi.

TRIỆT-THOÁI. ○ 退 Tháo lui, rút lui.

TRIỆT. III 徒 Thông hết, hiểu suốt: thông-thiên triệt-dịa. (Thông thiêng-văn, giỏi địa-lý).

|| Suốt: xạ triệt thất trát 射微七札 (X. ch. Trát). || Giải tán: triệt quân cảnh-bị.

|| Thủ thuế về đời nhà Chu, đánh lấy 1/10 của hàng-hòa. || Thuế tinh-diền về đời nhà Chu, || Làm, dọn di, phá di.

TRIỆT-DA. 徒夜 Suốt đêm,

TRIỆT-ĐỂ. 徒底 Suốt dày của vật có nước, đựng nước. || Cực-doan.

TRIỆT-ĐIỀN. 徒田 Làm ruộng.

TRIỆT-HẦU. ○ 侯 Liệt-hầu, gồm các hầu-tước tại chốn triều - đình; về đời Hán, vì kiêng tên của Vũ-Đế nên gọi là Thông-hầu.

TRIỆT-HỦY. ○ 瑞 Phá bỏ đi, dỡ xuống: triệt-hủy tường-đe.

TRIỆT-SOAN. ○ 碩 Dọn mâm cơm hoặc bát ăn dì.

TRIỆT-THỦ. ○ 取 Bác-thủ: triệt-thủ tiền-tài.

TRIỆT-THỰC-KÍ. 撒 食 器 Dọn mâm bát dì sau khi ăn xong.

TRIỆT-VĨ. ○ 尾 Đến phần cuối của câu truyện: tòng-dầu triệt-vĩ. 從 頭 ○ 尾 (Theo từ đầu đến cuối).

TRIỆT. IV 敝 Trong suốt. || Hiểu-thấu: đồng-triệt 洞澈.

TRIỆT-ĐÈ. 漵 殆 Suốt dây: trùng-thanh triệt-đè. || Khám-phá hết cả nguyên-ûy: triệt-đè trùng-thanh. +

TRIỆT. V 碓 Vết bánh xe ở mặt đường: xa-triệt.

TRIỆT-TÍCH. 碗 迹 Vết xe đi qua. || Dấu vết của vật gì.

TRIỆU. 朝 Buổi sáng: chung-triều (Suốt một buổi sáng). Ph. ngh. Mộ, tịnh. || Ngày: nhất-triều.

TRIỆU BẤT MUU TỊCH. 朝不謀 夕 Buổi sáng không tinh kíp việc buổi tối (Ngh. b.) Nghèo quá, gấp quá, không lo xa.

TRIỆU BẤT BẢO TỊCH. 朝不保 夕 Buổi sáng còn tử-tế nhưng không biết đến buổi chiều có bảo-toàn được không.

(Ngh. b.) Tình - thê nguy - ngập quá.

TRIỆU-CHUNG. 朝 鍾 Tiếng chuông báo sáng, gõ về sáng.

TRIỆU-DƯƠNG. 朝 陽 Phía đông núi, chỗ núi hướng về mặt trời mọc buổi sáng. Ph. ngh. Tịch-dương.

TRIỆU-ĐIỀN. 朝 舂 Tả dáng bùa cơm sáng để vong-nhân hướng Ph. ngh. Thượng-thực, tịch-diện.

TRIỆU-HÚC. 朝 旭 Ánh sáng của mặt-trời về buổi sáng.

TRIỆU-KHÍ. 朝 氣 Khí mây trên trời về buổi sáng khi có mặt-trời mọc.

TRIỆU KHÚ MỘ HỒI. 朝 去暮 同 Sáng đi tối về.

TRIỆU LAI MỘ KHÚ. 朝 來暮 去 Sáng lại tối đi. (Ngh. b.) Người không quan-hệ gì.

TRIỆU LỆNH MỘ CÀI. ○ 令 暮 改 Sáng vừa xuất-lệnh chiều đã cài. Chính-lệnh bất-dịnh.

TRIỆU-LỘ. ○ 霜 Sương buổi sáng sớm khi mặt-trời mọc cao thì khô hết: đời người ngắn-gủi như triều-lộ.

TRIỆU SINH MỘ TỬ. ○ 生 死 Nói loài côn-trùng sảng nở ra chiều chết, như con vò.

TRIỆU-SƯƠNG. ○ 霜 Sương buổi sáng.

**TRIỀU TAM MỘ TÚ.** 朝三暮四 Sáng cho ba quả chuối, chiều cho bốn, lấy tích thư-công nuôi khỉ. (Ngh. b.) Sự lừa kẽ ngu.

**TRIỀU TÂN MỘ TÂN.** 朝秦暮楚 Sáng làm quan với nước Tân, chiều Tân thảng-tràn lai hàng Tân để được sung-sướng. (Ngh. b.) Kẻ bất-trung, phản-trắc.

**TRIỀU.** 朝 (Chữ triều vòng binh-thanh) Nơi biện-lý việc công của nhà-vua. || Chầu vua: nhập-triều. || Yết-kien bắc tòn-trưởng: tử triều phụ-mẫu (Con lén hồn cha mẹ lúc sáng ra). || Nói ~~nước~~ sông-con chảy vào sông-cái || Hướng về: triều-nam.

**TRIỀU-ÂN.** 朝隱 Nơi một ông quan thanh-cao làm quan trong triều mà không hề di lại với các nhà quyên-quy.

**TRIỀU-BÁI.** 朝拜 Chầu-lạy.

**TRIỀU-BAN.** 朝班 Hàng-liệt của các quan khi vào chầu vua.

**TRIỀU-BÌNH HÀ DI.** 朝柄 F 移 Quyền triều-dinh dời cho kẻ hèn cầm. (Nói lúc nước suy).

**TRIỀU-BẮC.** 朝北 Chầu hướng về phuong-bắc.

**TRIỀU-CẬN.** 朝覲 Nơi chầu-hầu hoặc quan tinh ngoài vào chầu vua về mùa thu.

**TRIỀU-CỐNG.** 朝貢 Vào chầu vua và cống phuong-vật, ngũ-niên nhất-triều, tam-niên nhất-cống. (Nói chư-hầu.)

**TRIỀU-CƯƠNG.** 朝綱 (cang\*) Thể-thống của triều-dinh.

**TRIỀU-CHÍNH.** 朝政 Việc chính-trị quyết-nghi và thi-hanh do triều-dinh.

**TRIỀU-CHƯƠNG.** 朝章 Diện-chi-chong của triều-dinh.

**TRIỀU-DÃ.** 朝野 Trong triều và chốn hương-thôn.

**TRIỀU-DƯƠNG.** 朝陽 Hướng về mặt trời. || Chầu thái-dương: chỗ đầu hai lông mày giáp nhau nếu có nốt-ruồi mọc là tốt-lành, sách-tướng gọi là song-phung triều-dương, mà một thì gọi là đơn-phung triều-dương.

**TRIỀU-ĐẠI.** ○ 代 (R. t. Dynasty) Thời-đại trong khi ấy một hoàng-thất kế-tuyên-nhau tri-vi-nước: triều-dai sau gọi triều-dai trước là tiền-triều.

**TRIỀU-BÌNH.** ○ 廷 Nơi bá-quan triều-kien thiền-tử. || Chính-phủ của một nước quân-chủ. || Tiếng chỉ gồm bá-quan trong triều: triều-dinh trọng-tước. || Nơi nghiêm-trang và có trật-tự: dinh-trung tiễn-thị triều-triều-dinh. Cũng gọi là triều-dường ○ 堂.

TRIỀU-HÀ. 朝賀 Vào triều mừng vua về dịp hoàng-gia hoặc quốc-gia có việc gì khánh-hạ.

TRIỀU-HIẾN. ○ 憲 Hiến-pháp của triều-dinh,

TRIỀU-HỘI. ○ 會 Nơi bá-quan hội-hop cả ở triều-dinh để dự-yết hoặc bàn việc gì quan-trọng.

TRIỀU-YẾN. ○ 宴 Ngự-yến ban cho các quan tại chốn triều-dinh.

TRIỀU-YẾT. ○ 謁 Bai-yết vua.

TRIỀU-KIẾN. ○ 見 Yết-kiến vua.

TRIỀU-OAI. ○ 威 Oai-quyền của triều-dinh.

TRIỀU-SĨ. ○ 士 Quan-chức tại chốn triều-dinh.

TRIỀU-TIỀN. ○ 鮮 Nước Cao-ly. Đ. ngh. Tam-hàn. Cũng đọc là triều-tiên. (Buổi sáng vui, tươi).

TRIỀU-THẦN. ○ 臣 Quan tại chốn triều-dinh.

TRIỀU-THIỀN. ○ 天 Châu thiền-tử; thần-dồng thất-tuế —. || Chân Thiền-Dế: chư-thần triều-Thiên.

TRIỀU-THỐNG. ○ 纟統 Thống-hệ của một triều-dai; khi nước nào mất thì triều-thống của triều-dai ấy tuyệt.

TRIỀU-THỨ. ○ 次 Thứ-tứ các triều-thần.

TRIỀU VÔ KHOÁNG SỰ 無曠事 Tại triều-dinh không có việc gì phế-trệ. Đời thịnh-trị.

TRIỀU. II 潮 X. ch. trào.

TRIỀU. III 晃 Tên một ho ở bên Tàu, đời Hán có Triều-Thổ 晃錯 được Cảnh-Dế khen, gọi là Triều-nang. C. v. 晃.

TRIỀU. I 召 Voi, gọi: phu-triệu từ, quân triều-thần. || Chiêu-lập: hiệu-triệu quân càn-vương. (Bậc tôn hoặc trưởng mới dùng chữ này).

TRIỀU-HỒN. 召 魂 Voi gọi hồn-via. Gọi như người triều-hồn. Gọi rất cả cõ mà không ai thưa.

TRIỀU-TẬP. 召 集 Phát-mệnh-lệnh gọi nhiều người lại chỗ nào họp: triều-lập nghị-viện.

TRIỀU. II 兆 Tên số có hai nghĩa: 1. Mười tám hoặc trăm vạn (1.000.000), hay đúng nhất; 2. nếu tính vạn vạn thì triệu là một vạn tám (1.000.000.000) nhưng ít khi dùng. || Điểm hay hay-là dở: cat-triệu. || Giới-hạn ở xung-quanh mờ. || Đông lầm.

TRIỀU-PHÚ. 兆 富 (P. t. Millionnaire) Người giàu có tư-bản kè hàng triệu.

**TRIỆU-TRIỆU PHÚ.** ○ 兆富  
Người giàu có hàng triệu triệu  
đô-la hoặc bạc.

**TRIỆU-THỦ.** ○ 庚庶  
dân. Cũng gọi là triều-dân,  
bách-tinh.

**TRIỆU III** 旗 Thú cờ đời cờ  
hình vuông trên thêm 6 hình  
con rùa đi sau 6 con rắn: quy  
xà vi triều. Trong « Khúc-lê »  
gọi cờ « huyền-vũ » tức là cờ  
này. || Thủ cờ vuông dùng  
trong đám-ma.

**TRIỆU. IV** 習 Gây dựng ra  
trước nhất. C. v. 駕.

**TRIỆU-CƠ.** 習基 Co-sở gày  
dựng lên trước nhất.

**TRIỆU-DOAN.** 習端 Mỗi gày  
ra trước nhất: nền độc-lập  
của nước Nam — — từ Khúc-  
tiền-Chúa, Ngô-vương-Quyền.

**TRIỆU-TAO.** 習造 Dựng,  
làm ra trước nhất.

**TRIỆU-TÔ.** 習祖 Tôn-hiệu  
của Nguyễn-Kim sau khi vua  
Gia-long nhất-thống thiên-hà.

**TRIỆU. V** 𩫑 Trả lại vật gì  
đã mượn; phung-triệu, lấy  
tích Lân-tuồng-Như giữ trọn  
được ngọc-bích từ Tân về  
Triệu mang nộp trả vua (Tịch  
Chiến-quốc). || Nước nhỏ về  
đời Chiến-quốc địa-hạt vào  
khoảng Sơn-tây, Trực-lệ (Tàu)

bấy giờ. Tiên-tô họ Triệu vẫn  
làm quan to với nhà Tần, đến  
đời Triệu-Tịch 趙籍 mới cùng  
với họ Hán, họ Ngụy phản  
nước Tần ra xin nhà Chu  
phong cho làm Chư-hầu, đến  
đời Huệ-vương xưng vương.  
Nhà này truyền 11 vua, cộng  
187 năm, bị nước Tần diệt. ||  
Triều-dai thống-trị nước Nam-  
việt từ đời Tân Thủ-Hoàng  
đến Hán Vũ-Đế (207-137 trước  
Da-Tô kỷ-nghiên). Các vua nhà  
này: 1: Vũ-Vương Đà; 2: Minh-  
Vương; 3: Văn-Vương; 4: Ai-  
vương; 5: Vệ-Dương-Vương (1)  
Kiến-Đức, bị nhà Hán diệt.

**TRIỆU-ÂU.** 越姬 Nữ anh-  
hùng của nước ta về đời Tam-  
quốc, giàn quan-lại Tàu tham-  
tàn, khởi-quản ở quận Cửu-  
chân chống lại quan Ngô  
(248) được năm sáu tháng, vì  
chung-quả bắt-dịch bà phải  
tự-tử (225-248).

**TRIỆU-TÚC.** 越肅 Thái-phó  
đời Tiền-Lý Nam-Đế, sinh ra  
Triệu-Việt-Vương.

**TRIỆU-VIỆT-VƯƠNG.** 越越  
王 Tên là Quang-Phục, dai-  
tượng của Tiền-Lý Nam-Đế,  
khi Đế lui về ở động Khuất-lao,  
(liên) ông lên cầm quân chống-  
cự với Trần-bá-Tiên. Khi vua  
mất, ông bèn lên-ngôi hiệu là

(1) Có sách gọi là Thuật-Dương.

Viet-Vương, trị-vi được 7 năm  
bị Hậu-Lý Nam-Đế đánh-úp,  
ông phải tự-tử.

TRINH. A. Tiền-dồng tiền-  
dung trong nước Tàu và ta từ  
trước đến giờ gọi thế vì về hồi  
Bắc-thuộc, Tàu mang tiền  
Trinh-quân 貞觀<sup>(1)</sup> sang ta tiêu  
trước nhất; tiền-trinh giá bao-  
giờ cũng kém xit.

TRINH. B. 女 Chi-tháo rất  
ngay thẳng, không gì làm thay  
lòng đổi da được; kiên-trinh.  
Ph. ngh. Dâm-tà, gian, thất-  
tiết.

TRINH-BẠCH. 貞 白 Giữ  
dao-phu-nữ được trọn-vẹn để  
không mất và nhuê đến thành-  
giá. Vì Kiều bị mu dầu hâm-  
hạ quá phải ra tiếp khách nên  
nói: tâm-lòng — — từ sau xin  
chùa. Ph. ngh. Dâm-dâng,  
vô-hạnh, thất-tiết.

TRINH-KHIẾT. 貞 憨 Giữ  
tiết-tháo rất trong-sach. Ph.  
ngh. Dâm-ô.

TRINH-LIỆT. 貞 烈 Kiên-  
trinh và anh-liệt, có khi liều  
chết để giữ vẹn chi-tháo.

TRINH-NỮ. 女 (P. t. Vi-  
erage) Con gái giữ vẹn được  
chi-tháo. || (P. t. Sensitive)  
Cây hổ-ngươi, hổ ai sờ đến là  
là nó co-gáp lại.

TRINH NHI BẤT LẠNG. ○  
而 不 諒 Ăn-ở cốt giữ dài-  
nghĩa chí không cầu-nệ gì sự  
tiêu-tin; quân-tử trinh-nhi-bất  
lang.

TRINH-PHỤ. ○ 婦 Dàn-bà  
cô chồng rồi mà giữ trọn được  
tiết-tháo. Ph. ngh. Dâm-phụ

TRINH-TIẾT. ○ 节 Hết đạo  
đối với chồng, với chúa. Ph.  
ngh. Thất-tiết.

TRINH-TIẾT KHẨ PHONG. ○  
節 可 靠 Biền vua ban cho  
người sương-phu ở trọn đạo  
với chồng đến già.

TRINH-TĨNH. ○ 靜 Rất  
trinh-thục và thường tĩnh-xứ  
tại chốn thâm-khuê.

TRINH-THUẬN. ○ 順 Đối  
với chồng giữ trọn tiết-tháo và  
vẹn đạo xướng-tuy: người ta  
hay viết hai chữ — — nay  
vào hai vuông vải trắng treo  
trước ban-thờ người dàn-bà  
mới-mắt.

TRINH-THỨC. ○ 淚 Trinh-  
tiết và hiền-hữu. Ph. ngh.  
Dâm-dâng.

TRINH-BỊ. 貞 Ngầm xét  
tinh-hình một việc kín.

TRINH-SÁT. 偵 察 Mát-sát.

TRINH-THÁM. 偵 探 Mát-thám.

(1) Trinh-quân: Niên-hiệu Đường Thái-Tôn.

**TRINH - THÁM TIỀU-THUYẾT.** 偵探小說 Tiêu-thuyết chép sự thám-thính việc bí-mật.

**TRINH-TRA.** 偵查 Dò ngầm để tra rõ một việc bí-mật.

**TRINH-XA.** 偵事 Xe ngày xưa trên làm gác cao thường có người ở trên ấy đứng xem tình-binh của địch-quân.

**TRINH-CĂN.** 檢身 Gỗ bắc ngang hai đầu bám vào hai cột vách. (Ngh. b.) Nhân-tài có thể cảng-dâng được công việc to của Nhà-nước; khi mới khởi-binh, ai cũng biết Nguyễn-Huệ sẽ là một tay — — của Tây-sơn.

**TRINH-BIV** 瞩 直陳.

**TRINH-TƯỜNG.** 瞩祥 Diễm lành. Ph. ngh. Hung-triệu, bắt-tường.

**TRINH-BV** 瞩 白述 tranh. Đ. ngh. Họa-bức.

**TRINH-TRICH.** A. Không nhẹ-nhàng; nặng trinh-trich. (Nghia đen và ngh. b.)

**TRINH.** B. 1. 皇 Yết-kiến. Nói với bẽ-trên rango mình có việc gì nói, hay-là làm việc gì đã xong; đi thưa về trinh. Đ. ngh. Chiêng. || Phô-bày ý-kiến cho người-trên rõ. || Đưa bài hoặc sách làm ra cho người trên xem. || Lộ ra.

**TRINH-BÁO.** 呈報 Nói công-chéc lăng hoặc quan-dưới làm giấy báo-cáo về việc gì xảy ra để quan-trên rõ.

**TRINH-BÀM.** 呈稟 Cáo-trinh việc gì với quan trên.

**TRINH - CHÍNH.** 呈正 (政) Đem sách của mình tru-tắc ra trình người hơn hoặc bẽ-trên phủ-chính cho để đem in. Ph. ngh. Dink - chính, phủ - chính.

**TRINH - DIỄN.** 呈面 Yết-kiến người trên lần đầu khi người mới đến hoặc mình mới đến. Ph. ngh. Cáo-thoái.

**TRINH-DUYỆT.** 呈閱 Trinh-sách để người trên phê-duyệt cho.

**TRINH-HÌNH.** 呈形 Hình vật gì lộ ra bẽ ngoài.

**TRINH-LỘ.** 呈露 Phô-lộ ra bẽ ngoài.

**TRINH-MINH.** 呈明 Trinh-tỏ rõ-ràng từng điều một.

**TRINH-TƯỜNG.** 呈祥 Phô-hiện ra một cái dự-triệu gì cho là diêm-lành: long-mã trinh-tường.

**TRINH-TƯƠNG.** 呈像 Hình-tượng phô-lộ ra mặt ngoài ai cũng trông thấy.

**TRINH-THỊNH.** 呈請 Trinh-bâm hoặc trinh-báo với bẽ-trên, quan-trên để xin điều gì.

TRÌNH-VĂN. 呈文 Giấy của chức-dịch một làng, một tông hoặc một phố lô-bay cho quan-trên biết nguyên-ûy một việc gì xảy ra. D. ngh. Tờ-trình.

TRÌNH-BÌH 程 榆, vò.

TRÌNH. BÌH 程 Phép do ngày xưa tức một Jy: mười trinh là một phần. || Quang đường dài kẽ từ chỗ nọ đến chỗ kia: hành-trình.

TRÌNH-DI. 程 頤 Em của Trinh-Hiệu, hiệu là Y-Xuyên Tiên-sinh 伊川先生, học-trò của Chu-đôn-Di và Hồ-Viện làm ra những sách: Dịch, Xuân-thu-truyện, Mạnh-Tử-giải, cũng gọi là Trinh-thúc-Tử 程叔子.

TRÌNH-ĐỘ. 程 途 Đường di chia làm nhiều đoạn nghỉ.

TRÌNH-ĐỘ. ○ 度 (P. t. Degré, niveau moral) Chiều vật gì dài hay ngắn; độ số của vật gì cao hay thấp. || Giới-hạn của sự thay-dổi về tinh-thần theo lần-lượt mà tiến: trinh-dō tiến-hóa của một dân-tộc.

TRÌNH-HẠN. ○ 限 Hạn-dộ.

TRÌNH-HIỆU. ○ 頤 大-nho đời Bắc-Tống, người Lạc-dương (Hà-nam), cùng em là Di học một thầy, sau lại cùng học Hồ-Viện 胡瑗, làm ra « Định-tinh thư » 定性書, Học-giả đời

sau gọi là Trinh-bá-Tử ○ 伯子 hoặc Minh-Đạo Tiên-sinh 明道先生.

TRÌNH-TƯ. ○ 序 Thủ-tư nhất-dịnh.

TRÌNH-THÚC. ○ 式 Phép-tắc nhất-dịnh, cứ theo trình-dộ lần-lượt mà tiến-hành.

TRÌNH TRẠNG-NGUYÊN. ○ 狀元 Biệt-hiện của Nguyễn-bỉnh-Khiêm, đồ Trang-nguyễn về triều Mạc, còn một bộ Sám-truyền thi-ca và ít tập thơ nôm truyền lại đến đời nay. Tục gọi là Trang-Trinh, vì ông được phong là Trinh Quốc-công.

TRÌNH. BIV 程 Trần-trường: khóa (lôa)-trình.

TRÌNH. BV 程 Uống rượu nhiều sinh bệnh.

TRÌNH. 鄭 Hậu-quốc về đời Xuân-thu, tức Trịnh-Châu tinh Hà-nam (Tàu) bảy giờ. || Vua nước này họ Cơ, tổ là Hoàn-công-Hữu, con vua Lê-Vương nhà Chu, phong bá-tước, truyền 28 đời, 433 năm, bị nước Hán diệt. || Nhà Chúa giúp triều Hậu-Lê trị nước, tổ là Trịnh-Kiềm, đến đời Trịnh-Bồng mới mất, cộng 248 năm.

† TRÌNH-KIỀM. 鄭 檷 Người quê hạt Sóc-son (Thanh-hòa), lúc nhỏ hàn-vi, đi theo Nguyễn-Kim, được ngài gả con gái cho,

có công dồn lập Lê Trang-Tôn, và đánh được quân Mạc nhiều trận, phong Hầu-tước. Khi Nguyễn-Kim mất, ông lên thay coi việc quản-quốc trong 31 năm. (1539-1569)

2. TRỊNH-TÙNG. 鄭 桮 Con thứ Trịnh-Kiêm, tranh quyền anh là Cối, cầm quân đánh được chúa Mạc là Mậu-Hợp, lấy lại được Thành-long. Tùng cày công bire-thi Lê Anh-tôn, Thế-Tôn phong cho làm Đô-nghuyên-súy, tông-quốc-chánh, Thượng-phụ An-binh-vương, mở phủ đặt quan, thu giữ hết quyền của triều-dinh. Từ đời này trở đi mới có chúa, vua chỉ ngồi làm-vi mà thôi. (1570-1623).

3. TRỊNH-TRANG. 鄭 執 Con Trịnh-Tông, tự xưng là Thanh-dô-vương 清都王, tiếm-xưng Nghị-vương, phà được họ Mạc ở Cao-bằng, giết Mạc-kinh-Cung, Kinh-Khoan-dâu-hàng. Đời này mới bắt đầu đánh nhau với chúa Nguyễn, nhưng vô-công (1623-1657).

4. TRỊNH - TẠC. 鄭 柞 Tự xưng Tây-dịnh-vương, tiếm-xưng Dương-vương, đặt chỗ ngồi ngay bên ngai rồng (1657-1682).

5. TRỊNH-CẨN. ○ 根 (1682-1709)

6. TRỊNH - CƯƠNG. ○ 楊 (1709-1729)

7. TRỊNH-GIANG. ○ 杠 汀 rất bạo-ngược, bay giết các triều-thần, bức giết vua Duy-Phù-nger, lập Ý-Tôn, vì có một lần sét đánh vào cung, nên sợ sấm, phải đào hang dưới đất ở (1729-1740).

8. TRỊNH-DOANH. ○ 種 Em trai Trịnh-Giang, dùnh Hoàng-ngũ-Phúc, Phạm-dinh-Trong, binh được mấy đám hiệt-tặc là Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương. (1740-1767)

9. TRỊNH-SÂM. ○ 森 Con-trai Trịnh-Doanh, mưu-vụ và giam giết Thái-tử là Duy-Vỹ, sai Hoàng-ngũ-Phúc vào Nam đánh được Phú-xuân (1767-1782).

10. TRỊNH-KHẢI. ○ 楷 Con Trịnh-Sâm, thua Tây-son bị bắt, sợ chịu nhục phải tự-tử. (1782-1786).

11. TRỊNH-ĐÈ. ○ 棍 (1786).

12. TRỊNH-BỐNG. ○ 橋 Làm chùa được ít lâu, bị thua quân Nguyễn-hữu-Chinh, bỏ trốn di tu, sau mất ở đâu không rõ. (1786-1787)

TRỊNH-HOÀI-DỨC. ○ 懷德 Danh-thần đời vua Gia-long và Minh-mệnh, có công khai-quốc, bỏ làm Gia-dịnh Tòng-trấn, sau lĩnh bộ lại, bộ công,

có làm ra quyền Gia - định  
thông - chí.

**TRỊNH-THANH.** 霽 Giọng  
tho-esa và ám-nhạc của nước  
Trịnh chép trong kinh Thi, có  
về đậm-dâng (Ngh. b.) Dâm-  
thanh. Cũng nói: Trịnh - Vệ  
chí thanh.

**TRỊNH-TRỌNG.** 霽 沉 Có về  
ân-cần và cẩn-thận: nói-nắng  
trịnh-trọng.

**TRỊT.** Tét: trít mũi. || Cạn:  
thuỷn trít.

**TRĨU.** Quyền-luyện: triu-mễn.

**TRĨU.** (Triu\*) Ông xuống:  
nặng trĩu; cày sai — những  
quả.

**TRĨU - TRỊT.** Nói cây sai  
quần-quýt những quả.

**TРО.** Gio: tro bếp.

**TRỎ.** Học-sinh: thầy nào trò  
ấy. || Dày tớ-nhỏ, tiêu-dòng:  
trò theo thầy đi tế thánh. ||  
Cuộc du-hi: trò quỳ - thuât.  
*Lam tro.* Diễn-kịch, diễn-ảo-  
thuật, khôi-hài. || Nhá - trò.  
*Đào-nương.* || *Nhà-trò giữ dịp.*  
Làm qua loa cho tắc-trách. ||  
*Ra trò.* Đóng vai hè, khôi-hài.  
*Trò-trẻ.* Việc làm chẳng có gì  
là quan-hệ. || *Trò-tret.* Học-  
trò (Tiếng nói dừa). || *Trò-  
trống.* Nò bộ-diệu tường-mao  
hoặc công-việc làm có vẻ khâ-  
quan, như bài «Ưu-phụ từ»

của Yên-đồ Tam-nguyễn có  
câu: «Ta cũng thường làm quan  
to, Sao người trông chẳng ra  
trò-trống chi?..»

**TRỎ-VÈ.** Cách diễn hi-kịch và  
giọng hát: chẳng ra trò-vè gi.

**TRỎ.** Cho người nào ở  
trong nhà trong một thời-gian  
lâu hay là chóng kẽ từ một  
ngày trở đi. || *Nơi trú-ngụ:*  
nhà trọ. *Cho trọ mà nó cho ăn.*  
Cứu người không cứu cho trót.  
**D. ngh.** Trú, ngụ. **Ph. ngh.**  
Thuê.

**TRỎ - TRẺ.** Nói giọng-nói  
nghe nặng-nề như giọng dâng  
trong, từ Nghệ trở vào.

**TRỎ.** Chi: trỏ đường. ||  
Dẫn đến nơi báo cho biết:  
trỏ ruộng. || *Trỏ hươu trỏ*  
*mợn.* Bán vặt-trời.

**TRỎ-CHỈ.** Vừa nói vừa lấy  
tay chỉ-trỏ vật gì làm cho  
người ta hiểu ngay.

**NGÓN-TAY-TRỎ.** Ngón-tay  
thứ nhì dùng để chỉ các vật.  
**D. ngh.** Chỉ.

**TRÓC.** A. Bong, gióc: mun  
chóc tróc vây.

**TRÓC.** B. I 提 Bắt, cầm  
trong tay. **D. ngh.** Cầm, ác.  
|| Vén.

**TRÓC-BỘ.** 提捕 Lùng-bắt:  
tróc-bộ đạo-tắc.

**TRÓC BÚT.** 提筆 Cầm bút  
để viết.

TRÓC-DAO. 提刀 Cầm con dao.

TRÓC-DAO-NHÂN. 提刀人 Người cầm dài-dao đứng hầu quan trên. (Ngh. b.) Người làm văn hộ hoặc thuê. Thành-nữ này lấy điện Tam-quốc: Tào-Tháo cho quan-hầu ra tiếp sứ Đông-Ngô, mà mình giả làm người cầm dài-dao đứng hầu. Khi ra, sứ-giả nói với lính-hầu hán rằng: — — — thực là anh-hùng vậy. (— — — trỏ Tháo).

TRÓC-HOẠCH. ○ 猎 Dánh hoặc săn bắt được.

TRÓC-HỒ DI, PHÓNG HỒ NAN. ○ 虎易, 放虎難 Bắt cọp dễ, thả cọp khó. (Ngh. b.) Bắt được tướng giặc dễ, thả nó ra khó, sợ đường hổ di hoan hoặc tung hổ quy sơn tát di hậu-hoan.

TRÓC-LONG. ○ 龍 Thuật của thầy địa-lý ta đặt địa-bàn xuống mặt đất tìm phương hướng và long-mach để diêm-huyệt hoặc lập dương-cơ.

TRÓC - LỘNG. ○ 弄 Đùa bẩn, chơi khăm nhau.

TRÓC-MÈ-HÌ. ○ 迷戲 (P. t. Colin-maillard) Trò-chơi gọi là « Bịt mắt bắt đê ».

TRÓC - NÃ. ○ 女 Truy-nã: tróc-nã đạo-tắc. (Nghĩa-nôm)

Mời mọc và lôi kéo bằng được: lung mãi mời tróc-nã được anh Lý lại đánh chén dây. (Nói dưa người bạn hoặc anh-em).

TRÓC-PHÁT. ○ 髮 Vén tóc lên mà cầm tay đê tiếp khách chứ không kịp bới: Chu-Công mỗi lần gội đầu phải 3 lần — — — đê đón-tiếp hiền-sĩ trong thiên-hạ xin vào yết-kiến. (Ý nói tôn-hiền lề-si).

TRÓC-PHỌC. ○ 狩 Bắt trói || Kiếm-chẽ hoặc bắn-thần: bị thè-tử tróc-phọc.

TRÓC-PHONG BỘ-ÂNH. ○ 風捕影 Năm giờ bắt bóng. || (N. b.) Đê chứng bắt bóng.

TRÓC-QUÝ. ○ 鬼 Bắt ma.

TRÓC-QUÝ-TRUYỆN. ○ 鬼傳 Truyện chép những sự-tích bắt ma của Chung-Quý bên Tàu.

TRÓC-TẮC. ○ 電 Tróc-nã giặc cướp.

TRÓC. BII 鬼 Chém, chặt. Cũng đọc là trroc, thước.

TRÓC. BII 鬼 Gặt non. Cũng đọc là nhung.

TRÓC. A Nhẫn hết: đầu tróc || Rụng hết lá: cây tróc. || Núi ít cây-cối mọc: núi tróc. || Kẻ nghèo, kém: cứ người có tóc, ai cứ người tróc đầu. T. n.

|| Nhân: trọc lồng. || Trụi. ||  
 || Còn da lồng mọc, hết da  
 trọc lồng. Còn nhân nhân mọc,  
 hết nhân nhân trầm.

TRỌC. B. I. 酒 徒, không  
 trong: trọc-thủy 水 (Nước  
 due). || Không thanh - cao:  
 chúng-nhân giai trọc, ta muốn  
 độc-thanh, cũng không được.  
**Ph. ngh. Thanh.**

TRỌC-KHÍ. 酒 氣 Khi không  
 được trong.

TRỌC-LUU. 酒 流 Dòng  
 nước due. (Ngh. b.) Hạng  
 người không liêm-khiết: bọn  
 này tự khoe là thanh-lưu, nên  
 quảng họ xuống trọc-lưu để  
 biết thân. (Lời Chu-toàn-Trung  
 đời Hậu-Đường nói trong khi  
 giết hơn 30 quan-viên, thân-sĩ  
 ja lũ Bùi-Khu 裴楷 rồi quảng  
 những xác người ấy xuống sông  
 nước due).

TRỌC-PHÚ. 酒 富 Giàu  
 mà được của do sự bất-chinh  
 hoặc bùn-sỉn, hoặc không làm  
 gì có ích cho đời: trọc-phú  
 bất như thanh-bần.

TRỌC-TƯU. ○ 酒 Rượu  
 không trong.

TRỌC-THẾ. ○ 世 Đời hỗn-  
 trọc.

TRỌC-BÌ. 帛 Cái lệnh (còng)  
 || Vòng xuyến deo tay: thủ-  
 trọc 手 鐏.

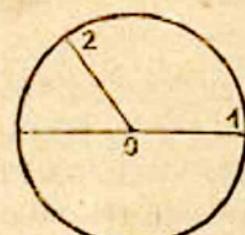
TRỎI. Lời, thời: nói làm  
 trói\* tiền ra. || Trơ: côn trói\*  
 có một mình.

TRỎI. Trơ: độc trọi tướng-  
 quân. || Trọc: núi trọi\*.

TRỎI. Dùng dây buộc rít hai  
 tay hoặc hai chân lại với nhau.  
**D. ngh. Phợe.** Trói rít cánh  
 khỉ (khuỷu). Trói rít hai tay  
 về đằng sau lưng.

TRỎI. Đỡ, chống: trói\* lại  
 súc giỗ.

TRỘM. Lộm: trộm\* mất.



Hình mặt tròn:

1: Kinh-tuyến. — 2: Bán-  
 kinh-tuyến. — 0: Trung-  
 tâm-diểm.

TRÒN. Hình viền-  
 chu: cái  
 cắp-nong  
 hình tròn.  
 || Hình

viền-diện:  
 tròn như  
 mặt-trăng  
 hõm rãm.

|| Hình trái - cầu: trái - đất  
 hình tròn như trái-cầu, nên gọi  
 là địa-cầu. || Tròn: tròn quâ-  
 phúc. || Hết một lượt lại bắt  
 đầu lại: một năm tròn. ||

Hình mặt-nguyệt: mặt tròn.  
 (Tướng người). || Mắt tròn  
 mắt giẹp. Sợ lầm. || Mắt tròn.  
 Diện - tích phẳng chu - vi là  
 đường chu. || Mẹ tròn con  
 vuông. **X. ch. vuông.** **D. ngh.**  
**Viền, mân, chu.**

**TRÒN-BÓNG.** Lúc mặt-trời đứng giữa trời. Ph. ngh. Xếp-bóng.

**TRÒN - TRINH.** Thật tròn như mặt-trăng đầy.

**TRÒN - TRĨNH.** Tròn-trinh và xinh-xắn.

**TRÒN-TRÒN.** Hơi tròn.

**TRÓI-TRÒN.** Bất trôi và giữ lấy. || *Vo tròn.* Tính hết cả mọi khoản vào một món tiền: họ nhà trai dì vo-tròn 100\$. (Nói đám cưới).

**TRỌN.** (Lợn) Đủ, vẹn: ở tròn đao. || Suốt: tròn đời. || Hết: tròn ngày. D. ngh. **Hoàn, chung, toàn.**

**TRỌN-VẸN.** Hoàn-toàn, giữ được trước sau như một, không thiếu-thốn chỗ nào.

**TRONG.** Nội mội nơi nào: — nhà. Ph. ngh. **Ngoài.** D. ngh. **Nội,** trung. || Nội các người ở gần nhau; cha con trong đạo gia đình. (K.) *Đang-trong:* Tiếng Bắc-kỳ gọi Trung, Nam-kỳ. Ph. ngh. **Đang-ngoài.** || Không dục: nước trong. D. ngh. **Thanh.** Ph. ngh. **Trọc.** || Không ồn-ồn và nặng giọng: tiếng đàn-ông hát khi nào trong được hùng-dàn-bà. || Trong như pha-lê, không tối: trong như ngọc. || **Thanh-khiết;** không tham-ô,

không làm điều nhơ xấu: sống đực sao bằng thác trong. || Làm bằng bột lọc kỹ: bánh trong bánh lọc.

**TRONG-SẠCH.** Không bẩn-thieu: nước giếng trong sạch hơn nước ao. (Ngh. b.) **Liêm-khiết:** nghèo mà giữ được — — mồi quý. Ph. ngh. **Nhơ-dục, bẩn-thieu, tham-lam, tham-ô, ô-trẹo.**

**TRONG-ĐẦU.** Bệnh tâm làm cho đầu nó trong, thân nó mòng-mọng sắc xam-xám, chè lá đậu không ăn, để vào vật gì thì chán sau bám chặt xuống, đầu ngóc cao lên.

**TRONG-SUỐT.** Nói vật-thề nào đặc bay-là lồng trong như pha-lê người đứng bên này hoặc trên trong snốt được các vật bên kia hoặc dằng sau hoặc đây vật ấy: — — như thủy-tinh.

**TRONG-TRÈO.** Không vẫn-đuc: nước — —. || Không ồn-ồn: giọng-hát — —. || Không u-âm: trời Trong — —.

**TRONG-TRONG.** Hơi trong: nước đánh phèn trong — —.

**TRÒNG.** Lòng: tròng-trắng trừng. || Vòng: bước vào tròng. || Bẩy: làm tròng đánh bẩy gà. D. ngh. **Dò.** *Chưa làm tròng đã mong ăn thịt.* Chưa gieo mạ đã chực gặt lúa. ||

Mưu lừa: mắc vào trông còn mong gì thoát-thân.

|| Sự gánh-vác, đóng-góp nặng-nề; một cỗ hai trông || (P. t. Nœud coulant). Đò-dùng của lái lợn, thợ hoan lợn, v. v. hình như cái vọt to, đầu là một dây da, hoặc dây thừng uốn vòng lại mà buộc nút lồng tuột dụng để bắt lợn hoặc vật gì. (Xem hình vẽ).

TRÔNG-LỌNG. Phần đầu cái trông, dây hoặc vật gì buộc

nút lồng tuột, hễ kéo mạnh thì đầu nó thu nhỏ lại, và buộc chặt lấy vật bị mắc vào trong ấy. (H. vẽ.)

TRÔNG - TRÀNH. Lúc-lắc luồn, hết nghiêng về bên nọ lại lệch về bên kia, cứ thế mãi: sóng đánh to nêu thuyền phải trông-trành. Ph. d. có câu: « — như non không quai, Như thuyền không lái, như ai không chèo ». .

TRÔNG. Xich: trông chờ. || Cái xiềng. || Gông đóng trông mang. Bị tù tội.

TRÔNG. I. 仲 Giữa, thứ nhì.

Ph. ngh. Mạnh, bá, thúc, quý.

TRÔNG-ĐÔNG. 仲冬 Tháng giữa mùa đông, tức tháng một ta.

TRÔNG-HẠ. 仲夏 Tháng giữa mùa hè, tức tháng năm âm-lịch.

TRÔNG-MÃL. 仲夏 (P. t. Courtier) Người làm môi giới cho hai người mua-bán.

TRÔNG-NAM. ○ 男 Con-trai thứ nhì. Ph. ngh. Trưởng-nam.

TRÔNG - NI. ○ 尼 Tên tự của Khổng-Tử.

TRÔNG - NGUYỆT. ○ 月 Tháng thứ hai trong một mùa: một năm có bốn — —.

TRÔNG-PHỤ. (Phù) ○ 父 Chủ thứ nhì. || Tôn-hiệu rất trọng của bậc cha chủ: Tề Hoàn-Công tôn Quản-Trọng là trọng-phu (phù) và phong cho làm trưởng-quốc.

TRÔNG-TÀI. ○ 裁 Đứng giữa để phân-xử cho hai bên đương tranh-giành hoặc tranh-dấu với nhau.

TRÔNG-TÀI-VIÊN. ○ 裁員 (P. t. Arbitre) Người đứng làm trung-gian để phân-xử cho hai bên đương có việc tranh-dấu với nhau. D. ngh. Giám-cục-viên.

TRỌNG-TÔN. 仲孫 Châu thứ nhì đối với ông-bà nội.  
Ph. ngh. Địch-tôn.

TRỌNG-THU. ○ 秋 Tháng giữa mùa thu, tức tháng tam âm-lịch.

TRỌNG-XUÂN. ○ 春 Tháng giữa mùa xuân, tức tháng hai âm-lịch.

TRỌNG-XUÂN HOA. ○ 春花 Hoa tam-xuân.

TRỌNG-HIẾM Nặng. (Nghĩa đen và nghĩa bóng). Không khinh; tôn-trọng. || Không khinh-suất; hâm-trọng. || Quý trọng của hơn người. || Cao: đức trọng. || Cẩn-thiết, cốt-yếu: quan-trọng. Ph. ngh. Khinh.

TRỌNG-BỆNH. 重病 Bệnh nặng. Ph. ngh. Tiều-dạng.

TRỌNG-BINH. 重兵 Quân đội đông và giỏi: một viên đại-tướng đã được quyền-ung trọng-binh và tọa-trấn một tỉnh to mà sinh-lòng kiêu-ngạo tất bị vua ngã.

TRỌNG-CẤM. 重禁 Cấm-luat nghiêm-nghiệt.

TRỌNG-CHỨC. 重職 Chức quan to.

TRỌNG-DANH. 重名 Tiếng đồn là giỏi: thiểu-hữu trọng-danh. (Lúc còn ít tuổi đã nổi tiếng).

TRỌNG-DƯ 重油 Dầu đặc mà nặng lấy ở thạch-du ra.

TRỌNG-DỤNG. 重用 Được bê-trên tin-dùng và cho làm chức to.

TRỌNG-ĐÁ. 重打 Đánh đau.

TRỌNG-ĐẠI. 重太 Quan-hệ rất lớn: công-việc =.

TRỌNG-DĀI. 重待 Hậu-dāi. Ph. ngh. Bạc-dāi, khinh-dāi.

TRỌNG-ĐỊA. 重地 Địa-phận xa-biển-thủy và hiềm-trở của địch-quốc: thâm-nhập trọng-dia (Kéo quân tràn sâu vào đất khách).

TRỌNG-ĐÍCH. 重的 Mục-dich quan-trọng.

TRỌNG-HÀM. ○ 咳 Reo ầm lên.

TRỌNG-HẬU. ○ 厚 Ăn-cần và tử-tế: tiếp-dâi tân-khách rất trọng-hậu.

TRỌNG-HÌNH. ○ 刑 Hình-pháp rất nặng.

TRỌNG-HỌC. ○ 學 Khoa-hoc kê-cùn các nguyên-lý về trọng-lực, trọng-lượng của các vật.

TRỌNG-HỐI. ○ 賄 Của đút lót thượng-quan rất hậu như vàng ngọc hoặc một món tiền to.

TRỌNG-YẾU. ○ 要 Rất quan-trọng.

TRỌNG-KÝ. 重 寄 Sứ ký-thác quan-trọng.

TRỌNG-KHOA. ○ 科 肾 nặng.

TRỌNG-LỘ. ○ 路 Trọng-hối.

TRỌNG-LỰC. ○ 力 (P. t. Poids) Sức nặng của vật gì: Trọng-lực của cái chuông này được 200 cân.

TRỌNG-LƯỢNG. ○ 量 (P. t. Pesanteur, poids) Trọng-lực.

TRỌNG-NÔNG CHỦ-NGHĨA. 重農主義 (Physioeratisme) Chủ-nghĩa của những người chủ-trọng và tìm cách chấn-hưng nông-nghiệp trong một nước để nền kinh-tế của toàn-quốc được ngày thêm phát-dạt.

TRỌNG-NGHĨA. ○ 義 Coi việc nghĩa, việc làm phúc trọng hơn cá, bỏ công hoặc của ra không tiếc: — khinh-tài. || Coi nghĩa-vụ hơn cá các việc: người trọng-nghĩa là người vô-tư-kỷ.

TRỌNG-NHIỆM. ○ 任 Trách-nhiệm quan-trọng: thủ-tướng là người giữ trọng-nhiệm của Trung-trong chính-phủ.

TRỌNG-PHẠM. ○ 犯 Kê phạm trọng-tội.

TRỌNG-PHẠT. 重罰 Phạt nặng.

TRỌNG-PHỤ. ○ 負 Một đội

nặng: có sức khỏe mới mang được —. || Công-việc đảm-nhiệm rất nặng-nề. Như thích trọng-phụ. 如釋 ○ 負 Như trút được gánh nặng, thấy nhẹ mình hẳn đi.

TRỌNG-PHỤC. ○ 負 Kê đối với vong-nhân rất thán, đề-tang nhiều tháng; khi té đá-ma, những người đê — đứng trước, khinh-phục đứng sau. Ph. ngh. Khinh-phục.

TRỌNG-QUYỀN. ○ 權 Quyền to.

TRỌNG-SUẤT ○ 率 (Ph. t. Densité). Lượng nặng của một vật so với thể-tích nước hoặc không-khi cũng ngang bằng bấy-nhiều: muốn biết — của một vật đặc hay-là lỏng thì so sức nặng của vật ấy với thể-tích nước cũng ngang bằng bấy-nhiều, còn chất hơi phải so với không-khi. Như người ta thường nói rằng: trọng-suất của vàng là 19.25, là 1 tấc khối ( $1 \text{ dm}^3$ ) nước cân được 1 kg, còn  $1 \text{ dm}^3$  vàng cân được nhứng 19kg250. Đ. ngh. Mật-độ.

TRỌNG-SỰ. ○ 事 Việc quan-trọng: quan thủ-tướng là người coi kiêm cả quản-quốc —.

TRỌNG-TÀI. ○ 財 Sức chờ-nặng được bao-nhiều tấn của

một cái tàu.

**TRỌNG-TÂM-DIỆM.** 重心點 (Ph. t. Centre de gravité) Diệm mà toàn-bộ vật-thể tự lại ở đấy, chỉ giữ hoặc nâng chỗ ấy là vật-thể không xiêu dǎ được (Vật-lý học).

**TRỌNG-TỘI.** ○ 罪 Tội nặng Ph. ngh. Khinh-tội.

**TRỌNG-TÙ.** ○ 囚 Tu phạm trọng tội.

**TRỌNG-THÁC.** ○ 證 Sư ủy-thác rất quan-trọng: các đại-thần chịu — — của tiên - để giúp ẫu-chúa trị nước.

**TRỌNG-THẦN.** ○ 臣 Bậc đại-thần có trọng-quyền. «Có quan Tông-đốc — —, Là Hồ-tôn-Hiển kinh-luân gồm tài.» (K.)

**TRỌNG-THÍNH.** ○ 聽 Nghênh ngãng. Đ. ngh. Lung.

**TRỌNG-THỦ.** ○ 領 Trả công rất hậu, hậu-ta.

**TRỌNG-THƯƠNG L.** ○ 僞 Bị thương nặng, vết thương nặng. || ○ 商 Quý-lọng sự buôn-bán. Ph. ngh. Khinh-thương.

**TRỌNG-THƯƠNG CHỦ-NGHĨA.** ○ 商主義 (P. t. Mercantilisme). Chủ-nghĩa của những người chủ-trọng nhất về cách chấn-hưng thương-nghiệp trong nước để nền kinh-tế của toàn-quốc được ngày thêm phát-dạt.

**TRỌNG-THƯỞNG.** ○ 賞 Phần thưởng to: treo trọng-thưởng để cầu nhẫn-tài. || Ban hậu - thưởng: trọng - thưởng tướng-sĩ thắng-trận.

**TRỌNG-TRÁCH.** ○ 責 Trách-nhiệm quan-trọng.

**TRỌNG-TRẦN.** ○ 頓 Nơi-ách-yếu có đông cư-dân và có trọng-binh đóng-giữ.

**TRỌNG-VỌNG.** ○ 翼 Dối-dai bằng cách quý-lọng.

**TRỌNG\*.** Giúp dùng khâu-giày. || Trong ấy: ở trống”.

**TRÓT.** Trộn: làm phúc thì làm phúc cho trót. || Hết, suốt: trót năm. || Vô-ý làm việc đại hoặc xảy ra sự khó-khăn gì: trót đại. || Trót thi phải trét. Đã giùng tay vào làm việc gì, biết là gặp nhiều sự khó-khăn hoặc không ra gì cũng phải làm gắng cho xong việc.

**TRÓT-ĐỜI.** Tron đời, khi có tuổi già được thanh-giá trọn vẹn. Già chẳng trót đời, mặc áo tối mà chết. (T. n.) Có tuổi mà còn làm sự gì sai lầm, trái đạo-lý.

**TRỎT.** Chỗ đất trũng vốn bò hoang nay mới khai-phá ra để cày cấy; cái trỏt này lâm địa.

**TRỎ-TRỐ.** Thỏ-lỗ: giương mắt trỏ-trố ra mà nhìn khách.

**TRỎ. X. ch. trùng**

TRỎ. Nói người mắt to và tròn xoe. || Giương mắt lên nhìn.

TRỎ. Lấy kim châm xuống giấy làm thành các hình: trồ rồng vẽ phượng. || Xoi thành hình gì trên gỗ: chạm-trồ. || Nay, dám cao lên: trồ ngông (võng').

TRỎ. Giỗ: lúa trồ.

TRỎC. Đắn, trước: ăn trên ngồi trồc. || Thủ, sô: trồc' lợn.

TRỎI. Nói vật gì nỗi theo dòng nước mà chảy tuột đi: nứa trôi sông. || Nịch-tử và bị dòng-nước cuốn đi trên mặt nước: chết trôi. || Lọt qua: nuốt trôi qua thure-quản vào dạ-dày. || Không bị phát-giác: cửa gian ăn có trôi đi cũng không được bền. || Không thể ăn ngon miệng được: «Đói thi ăn rây, ăn sung. Hết thấy mẹ chồng thi nuốt chảng trôi.» (Ph. d.) || Thứ cá nước ngọt: lườn chép, mép-trôi, mồi mè là ba thứ thực-phẩm ngon. *Nứa trôi sông chảng rây thi gãy.* Gái chồng rây chảng chứng no cũng tật kia. || *Buồng-trôi.* Hình-phat bắt trôi kè có tội ngồi trên bê chuối, bê nứa rồi cho xuống mặt nước để dòng nước trôi đi: buồng-trôi là một hình-phat ngày xưa phạt gian-phu dám-phu khi bị

bắt được hiền-nhiên thông-dám với nhau.

TRỎI-CHÂY. Hoạt-bát: trả lời — —. || Thuần-liện, không có điều gì ngăn-trở: chuyên buôn lâu được — . || *Bánh trôi nước.* Bánh làm bằng bột nếp nhân đường, hình như viên bi to, thường ngâm trong sữa nước. Đ. ngh. *Thang - đoàn* 滑糰.

TRỎI. Lò, nghèn: trôi' đầu ra ngoài cửa sổ đê ngó' người qua lại.

TRỎI. (Lỗi) Giỗi, di-ngôn: ông tôi khi làm-chung trôi' lại rẳng... || Râu, cù nhỏ mọc ở cù to ra: cù trôi\*. *Trôi-trảng.Giỗi-giăng.*

TRỎI. Cao lên: trội già.

TRỎI. Át: trôi' tiếng. || Hơn: trôi' chúng. || Ruộng mồi mùa giống một thứ cây hoặc cỏ, loại, đại-dê mùa này giồng khoai, mùa sau giồng ngò: ruộng trôi.

TRỎI-DĨA. Qua-loa: làm — là cách làm tắc-trách.

TRỘM. Giàu: đào mả trộm. || Không trình chức-dịch biết: chôn trộm. || Lén lấy của người trong khi bắt-ý: ăn-trộm. || Nói người nào nhìn, liếc người luôn đến khi người ta nhìn lại, mình lại quay mặt đi: trông-trộm, liếc-trộm. || Thoảng

ngầm-tưởng-mạo: «Kiều rắng: «Trộm-liếc dung-quang, Chẳng săn Ngọc-bội, cung phuờng Kim-môn». (K.) Đ. ngh. Đạo, thiết. || Läm trong khi người ta không biết: xem trộm-thơ. || Điều mình nghĩ ra: trộm-nghĩ như thế. (Nói nhún khì phô-bày ý-kiện với ai). Đề-bung, không dám ló ra lời uôi hoặc việc-lâm: trộm-như-thầm-yêu. || Vung, ngang: chơi-trộm. «Có chồng thì mặc có chồng, Còn dì chơi-trộm kiêm dồng mua rau». (Ph. d.) || Cắn-trộm. Nói chó có tính lù-lù như không dã, lùa lúc người bắt-ngờ đến cắn vào chân rồi chạy-trốn. (Ngh. b.) Nói kẻ-tiều-tâm hay xỏ ngầm hoặc đánh-trộm. (Người bị châm-trich hoặc đánh-tức lên nói thế.)

**TRỘM - PHÉP.** Tiếng xin phép-bề-trên khi nói hoặc làm việc gì trong khi ấy.

**TRÔN.** Phần-kim có lỗ, khi muốn khâu xâu chỉ qua đấy. Ph. ngh. Mái. || Đây: tròn-vai. || Dít, hâu-hò, hâu-mòn của người ta và các loài động-vật. Ai muốn tháo-dạ cho mòn lỗ chòn. Ai chẳng muốn đep muồn giòn. Bán tròn nuôi miệng. Đánh dĩ.

**TRỐN.** Đào-tầu: tú-trốn. || Tránh, chạy: trốn-nạn. || Lánh,

lẩn: trốn-mặt. || Chạy đi phuơng-xa để khỏi bị lầm, việc gì: trốn-linh.

**TRỘN.** Hòa cái nõi-lan với cái-kia: cơm-nấu-trộn-khoai. || Điều-hòa: rau-trộn-giấm. || Rưới: cơm-trộn-caph.

**TRÔNG.** Nom, nhìn: ta-trông-bằng-mắt. || Ngóng, mong, đợi: trông-mợ-ý-chợ. || Nhờ: cả-nhà-trông-vào-lương-tháng-của-gia-chủ mà ān-tiêu. || Ngó: đứng-cao-trông-xa.

**TRÔNG-CÂY.** Nương-nhờ: con-gái-cầu-Cây, mà đồ-hồng-hồng, muồn-di lấy-chồng-de mà-trông-cây. || Dừng-núi-nay-trông-núi-nó. Dừng-dịa-vị hoặc chỗ-nương-thân-khá-rồi-lại-tưởng-chỗ-kia-khá-hơn-mà-thăm-mơ-trộm-ước.

**TRÔNG-NOM.** Dốc-thúc, bão-ban: trông-nom-người-lam. || Săn-sóc: trông-nom-bệnh-nhân.

**TRÔNG-MONG.** Mong-dợi và-có-ý-nhờ-cây.

**TRÔNG-QUA.** Liếc qua việc gì hoặc vật gì để biết đại-khai.

**TRÔNG-THEO.** Nhìn-theo người-vừa-mới-di.

**TRÔNG-VÀO.** Nói-làm-việc-gi-có-nhiều-người-chú-ý-và-bình-phẩm; quan-trên-trông-xuống, người-ta-trông-vào. (K.)

TRỒNG. Giồng: — cây, — đậu,

TRỒNG-TRÌA. Giồng giọt.

TRỒNG. Không kín: nhà trống. || Nhạc-khi hoặc đồ-dùng có một cái tang trong rỗng, có một bay-là hai đầu bịt da súc-vật hoặc là kim-loại. || *Bỗ trống*. Đề lợn không.

TRỒNG-CÀ-HÙNG. X. ch. Cà-rùng.

TRỒNG-CÁI. Hạng trống to đánh kêu tùng-tùng. || *Vác trống cái*. Cò mang. (Ngh. b.)

TRỒNG-CANH. Trống đánh dè cầm-canhs. || Một phần năm của đêm. *Dánh trống qua cửa nhà sấm*. Múa riu qua măt thợ.

TRỒNG-HOI. Nói người ~~đau~~ khi chưa làm được bao-lâu hoặc mới chạy được mấy bước đã thở hồng-hộc.

TRỒNG-Ý. Nói người không kín-dáo, có việc gì bí-mật cũng nói cho người khác biết.

TRỒNG-KHẦU. Hạng trống con, đánh kêu tong-tong.

TRỒNG-NGƯC. Tiếng quát-tim đậm mạnh khi người ta sợ hãi hay-là chạy mệt.

TRỒNG - QUÂN. Nhạc-khi lám bằng một cái dây-thép dây thừng, dây mây, vân-vân,

hai đầu buộc vào hai cọc cảng thẳng trên một cái trụ dựng trên mặt hòn hoặc thùng úp miệng xuống đất khi đánh lên nghe «thùng-thình thình thùng thình» || Giọng hát của những người hát khúc ca theo một âm-diệu riêng khi gõ vào trống kè trên mà hát: tượng-truyền hát trống-quán sáng-nghĩ ra do Nguyễn-Huệ đem dạy quán Tây-sơn giả làm một đội trai gái hát đối-đáp nhau để khuấy nỗi nhớ nhà trong khi bắc-phat.

TRỒNG-TRẢI. Không được kín-dáo: nhà cửa trống-trả.

TRỒNG - TRÀNG. Bệnh của người ngồi lâu cũng đánh trung-tiện ra đầy.

TRỒNG." (Giọng) Hơi lớn. || To hột: gao trống". || Cao giọng: hát trống". || Hơi to rồi: ăn trống".

TRỒNG. Đại-khai: nói trống".

TRO. Không circa-cay, nói-nắng: *dừng* tro, ngồi tro. Kiểu rõ câu: «Tro như đá, vững như đồng, ai lay chẳng chuyền, ai rung chẳng đời». || Không có duyên: trống mặt tro lâm. || Tuyên hột, không nhiều thịt (cùi): nhăn tro. P. d. «Nhăn tro nhưng nhăn có cùi, Hồng ngâm tuy vậy nhưng chẳng có

mùi gi dâu». || Tuyễn những xương-xâu: gặm xương trơ jäm. Ăn thịt thi thoái, gặm dần gối thi trơ. Nói kẽ bị nợ nghèo quá, không có cách nào đòi được.

**TRƠ-NHÂN-MỘC.** Khi làm-sự hoặc bị đòi nợ chỉ có người đến không, hoặc ý ra đấy chẳng có tiền nong trả hoặc gộp gì cả.

**TRƠ NHƯ MO, RĂN NHƯ ĐÀ.** Võ liém-si.

**TRƠ-TRÁO.** Không nghe lời, không sợ lời quở-trách: tro-tráo như gáo múc dầu. || Bạo-dạn: trẻ tro-tráo đến chỗ đông người không then. Ph. ngh. **Ngoan - ngoän**, nhút - nhát, (dút-dát, rụt-rè.)

**TRƠ-TRÊN.** Bên-lên.

**TRƠ-TRO.** Sừng-sững, đứng ý ra, không ăn lời: tro-tro như cột nhà cháy.

**TRƠ-TRƠI.** Còn tro có một mình.

**TRƠ. (Sờ).** Không sâu: nóng trơ.

**TRƠ\* - TRỎ.** Sờ-sờ: trò-trò ngay trước mắt; giếng nóng trò-trò.

**TRỎ.** Ưa sưa ra: trẻ - con gấp lạnh hay trò.

**TRƠ. I** Giúp, đỡ: bang-trợ.

**TRƠ-ÁC.** 助惡 Giúp kẻ ác làm bậy.

**TRƠ-BẦN-QUỸ.** 助貧匱 (P. t. Caisse de secours) Ngân-quỹ của Nhà-nước trích riêng ra để giúp cho bần-dân.

**TRƠ-BIỆN.** 助辦 Giúp quan-chức đầu hạt làm việc quan: trợ-biện công-vụ. || Quan-chức giúp việc các quan tri-phủ, tri-huyện, thường lấy các ông thông-phùn sung chúc ấy. Tục gọi là « quan Trợ, quan Bang » D. ngh. **Trợ-tá, bang-tá.**

**TRƠ-BÚT.** 助筆 Người giúp việc trong bộ biên-tập của một tờ nhật-báo, tạp-chí, văn-văn; nữ — —.

**TRƠ-CẤP.** 助給 P. t. (Secourir, aider). Giúp đỡ tiền-bạc.

**TRƠ-CẤP-TIỀN.** 助給錢 Tiền của Chính-phủ trích trong công-quỹ ra để giúp cho một hội-to, một thương-doàn, v. v.

**TRƠ-CƠ.** 助械 Giúp lục đồi.

**TRƠ-DỘNG-TỪ.** 助動詞 (P. t. Verbe-auxiliaire). Chữ giúp cho động-từ chỉ rõ nghĩa như dã, sẽ, v. v.

**TRƠ-GIÁO.** 助教 (Ph. t. Moniteur) Người cò học thức khá trong lớp dạy giúp các lớp kém cho thầy. || (P. t. Instituteur auxiliaire) Giáo-học-thi-sai. D. ngh. **Phụ-giáo.**

TRỢ-HÚNG. 助 航 Lá m cho khôi-hứng thêm.

TRỢ-HƯỜNG-QUÂN. ○ 香 管 (P. t. Haut-parleur) Loa truyền-thanh, khi người nào muốn diễn-thuyết hoặc truyền-lệnh thì ghé vào đây mà nói cho một số đông nghe-tiếng đứng nghe nghe cho rõ.

TRỢ-KIỆT VI NGUỘC. 助 梁 爲 店 Chiều-ý và giúp vua Kiết lâm-sự bao-ngược | Về hùa với kẻ ác làm bậy.

TRỢ-LÝ. 助 理 Giúp cho người nào làm việc gì.

TRỢ-LỰC. 助 力 Síc ở ngoài giúp vào làm cho nguyên-lực thêm mạnh. || Điều gì ở ngoài có thể giúp được việc đương làm chóng thành công. Ph. ngh. Chủ-lực, nguyên-lực, trờ-lực.

TRỢ-NGÂN. 助 銀 Giúp tiền bạc cho. || Tiền giúp.

TRỢ-NGŪ. 助 組 (P. t. Terme auxiliaire) Danh-tử giúp cho lời nói thêm rõ nghĩa như: vậy, mà-thôi.

TRỢ-NGUỘC. 助 航 Giúp ai làm việc bao-ngược.

TRỢ-PHÍ. 助 費 Giúp tiền để đỡ việc tiêu-phá gi.

TRỢ-QUỐC-LANG. 助 國 郎 Quan-võ trong hoang-tộc, hàn lục-phàm.

TRỢ-TÚ. 助 詞 (P. t. Particule) Chữ giúp cho thợ-lý để tò-rô thắn-khi câu văn: mà-thôi, ru, v. v. Cũng gọi là: trợ-nghĩ-tử.

TRỢ-THÀM. 助 審 Quan bồi-thâm dù-khuyết.

TRỢ-THẾ. 助 勢 Giúp thanh-thể cho người khác, chứ chưa giúp sile.

TRỢ-THỜI. 助 時 Tạm-thời Ph. ngh. Vĩnh viễn, thường-xuyên.

TRỢ-THỦ. 助 手 Kè giúp sile cho ai làm việc gì.

TRỢ-TRANG. 助 裝 Giúp lô-phí cho người đi xa.

TRỢ TRÙ VI ÁC. 助 射 為 惡 Giúp vua Trù nhà Án làm việc tàn-ác. || Vào hùa với kẻ ác.

TRỢ. II 客 Dùa dùng ăn cơm. Cũng viết 飯. Đ. ngh. Khoái-tử. Chiết-trò chiết-bắt đắc toàn bả. 折客折不得全把 Bé dùa bê-chẳng được cả nắm. (Ngh. bả) Hợp-quần sinh mạnh cảnh.

TRỢ. A. Giờ: trờ-lại\*, trờ-mặt.

TRỢ. B. I. 𠙴 Có núi hiểm sóng sâu ngăn cách làm cho sự di-lai khó; biêm-trò. || Không liên-tiếp nhau; cách-trò. || Ngan: ngang-trò. || Tang: đè-trò.

TRỞ-ÁT. 阻 逸 Ngăn giữ lại.

TRỞ-BÌNH. 阻 兵. Quân đóng chẹn ngang đường xung-yếu không cho địch-quân qua.

TRỞ-CÁCH. 阻 隔 Cách-trở.

TRỞ-CHỈ. 阻 止 Giữ ngăn lại.

TRỞ-DÁNG. 阻 擋 Ngăn-trở: «Mai-Công với lại Đông-Sơ, Tôi làm trở-dáng quân-cơ bấy giờ». (Nhị-dộ-mah).

TRỞ-DOAN. 阻 斷 Làm đứt quãng ra.

TRỞ-GIÁN. 阻 閣 Trở-cách.

TRỞ-KHÁNG. 阻 抗 Trở-dáng và kháng cự.

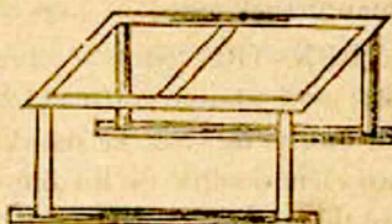
TRỞ-LỰC. ○ 力 (P. t. Obstacle, difficulté) Sức ở ngoài ngăn-cản làm cho công-vệc hoặc máy-móc bị ngừng. Ph. ngh. Chủ-lực, trợ-lực.

TRỞ-NGAI. ○ 碍 Ngang-trở. Ph. ngh. Hành-thông.

TRỞ-SAN ĐÀI HÀ. ○ 山 帶 河 Trước mặt eo núi ngăn, ba phia có sông bọc (Nói địa-thể hiềm-yếu).

TRỞ-TANG. ○ 痛 Nói người nào đương có tang chưa thể dự các cuộc vui mừng được.

TRỞ. II 阻 Cái thớt. II Cái giá trên đê sinh-thể trong khi tết. (h. v.) G. v. 阻



Cái trờ

TRỞ-ĐẦU. 阻 頭 Cái giá đè sanh-thề và cái thùng đựng dưa tương trong khi tết. Bồ-thờ.

TRỞ THƯỢNG NHỤC. 阻 上 肉 Thịt đè trên thớt. || Vật thể nào cũng bị chia xé.

TRỞ NGŪ 阻 鮎 Nói răng của hai hàm răng hoặc hai bộ phận móm ở trên không khít với dưới, cái thi ra, cái thi vào. (Ngh. b.) Ý-kien của hai người không hợp nhau. C. v. 錯 鑄.

TROT. Bồ-nhin: — giữ dura. || Ma-troi. Ngọn lửa xanh-xanh và nhẹ-nhang bay pháp-phối trên các mỏ-dịa, dầm-lầy trong lúc đêm khuya mà trời tối. B. ngh. Lân-hòà. Đô ma-troi. Đô bần-thiu.

TRƠN. Nói mặt của hàng tẩm trong nhẵn; lịnh trơn. Ph. ngh. Hoa. Sở vào thấy nhẵn và trơn-uớt; minh con ếch-ương trơn. || Ph. ngh. Ráp, sùi. Uớt và dẽ làm cho người ta tượt chân; trời mưa

thì đường tròn như mờ. ||  
Quang: sạch tròn.

**TRƠN - TRÙ**. Sạch-sẽ, béo-tốt: nuôi cho tròn-tru rồi lại tìm đường đi. (Nói kẻ nào khi mới đến ở nhà ai thi ốm-o, bần-thiu).

**TRỌN**. Trứng mắt tròn xoe mà nhìn lỏ ý giận-dữ: nghiêng-răng tròn mắt. || Nói bệnh mắt sức khỏe hoặc tinh-thần mờ mắt ra trứng-trứng không nhầm lại được. || Trứng mắt lén mà nhìn.

**TRƠN - TRÙA**. Nói người nào khi nói truyện hoặc thuật truyện gì hay múa tay giơ chân phòng má tròn mắt làm cho người nghe phải chú ý đến câu truyện mình nói.

**TRỘT** (Trot). To và hơi thia: trót mồi hay nồi thừa.

**TRỘT**. Nóng: sóng can trột' || Trượt: trượt chân. || Không đặc: chè pha trắng-trột, (loãng trột).

**TRÙ**. A. (To). Thét, ỏa: trù lên khóc. Ph. ngh. Nin.

**TRÙ-LĂN TRÈO-LỘN**. Vật-vã và kêu khóc rầm-rỹ.

**TRÙ-TRÈO**. Kêu, thét rầm-rỹ cả lên. Ph. ngh. Nin-thít.

**TRÙ**. B. I. 踐 Giết kẻ có tội phản-nghịch. || Phật bằng cách chinh-dáng, dứt đi: Hán

Cao-Tồ trù Tần diệt Sở. || Phát cỏ. || Bị thần trọng-phạt: Trời trù đất diệt.

**TRÙ-BỘI**. 踐悖 Giết kẻ phản-nghịch: chinh-bạo trù-bội.

**TRÙ-DÌ**. 踐夷 Giết hết giống: trù-di tam-tộc.

**TRÙ-DIỆT**. 踐滅 Giết và dứt hết tông-giống một hay là nhiều họ: cả họ của phản-tặc bị trù-diệt.

**TRÙ-LỤC**. 踐戮 Giết nhiều người có dính-dáng đến trọng-tội.

**TRÙ-MAO**. ○ 苑 Cát cỏ sảng: trù-mao vi ốc. ○ 苔 爲屋 (Cát cỏ sảng làm nhà).

**TRÙ - SÁT**. ○ 犢 Vì việc chinh-phat mà giết nhiều người quá.

**TRÙ-TRÙ**. ○ 除 Trù-sát đè trù-khổ đi: trù-trù gian-dáng.

**TRÙ**. BII 踐 Dối, không thật. Đ. ngh. Cuồng.

**TRÙ-TRƯƠNG VI ẢO**. 踐張偽 Gian-dối, làm những sự quái-ảo đè lòe người.

**TRÙ**. I. 踐 Đóng người, đặc ngắn.

**TRÙ-MẬT**. 稠密 Đóng-đúc và nhộn-nhip: nhân yến trú-mật. 人煙稠密.

**TRÙ-NHÂN**. 稠人 Chỗ đông người họp: trù-nhân quảng-tọa.

TRÙ-PHÚ. ○ 富 Dōng-dúc và giàu-mạnh; cù-dân — —.

TRÙ-TRUỒNG. II 惆 恨 Rău-rີ buôn-rău.

TRÙ. III 惆 Chǎn - đơn. || Mán (Tiếng gọi đời Chu).

TRÙ. IV 緝 Tiếng chỉ gồm các thứ hàng tẩm dệt hàng tơ nhuộm thâm như đoạn, nhiều: trù - đoạn. 緝 般 C. v. 缫 và đọc là trùu.

TRÙ-MẬU. 緝繻 Chāng-chít, vá-viu cho lành kin lại. Đ. ngh. Triển-miễn. || Nói hai người đi lại với nhau rất thân-mật.

TRÙ. V 厥 Nhà bếp. || Cái tủ. C. v. 厥 置.

TRÙ. VI 樹 (Trù) Cái tủ. Y-trù 衣樹 (Tù áo). || Chạn: thái-trù 菜樹 (Chạn đè rau dưa).

TRÙ VII 倘 Lúra-tác, bâng-ningang, giỏi bâng: Y Lú-chi trù 伊呂之倘 (Người giỏi nã Y-Doân, Lâ-Vọng).

TRÙ-LỢI. 倘 順 Dòng-hối. TRÙ-LŨ. 倘 侶 Ban-bè.

TRÙ. VIII 倘 Màn buồng ngoài cửa xe. || Chữ này ám là dào thi nghĩa là che: phủ-dảo 覆幙 (Trời che-chở hãi-giới). Đ. ngh. 翳.

TRÙ. IX 槩 Cỏ quý. X. ch. dào.

TRÙ. X 篪 Cá dầu: bạch-trù. 白 ○ Đ. ngh. Điếu.

TRÙ. XI 疇 Ruộng giống gai, day. || Loài: hiền-giả chí trù 賢者之疇 (Người vào bậc hiền-giả). || Ai. Đ. ngh. Loại-thùy.

TRÙ-NĂNG. 疇 疮 Ngày xưa.

TRÙ-NHÂN. 疮 人 Người tập nghè kế-toán.

TRÙ. XII 簸 Thé tre dùng dè đẽm, khêch-trù gọi là (xǎn) || Bỏ thé dè thi nhau uống rượu: lược thắng nhất trù. 路勝一籌 (Mới hơn được một thé). || Kế-sách: nhất trù mạc triều 一籌莫展 (Nghĩ nát óc mà chẳng tìm được một chước gi). || Bày mèo: vận-trù 運籌. Đắn-do và suy-tinh công-việc.

TRÙ-BÌ. ○ 缄 Tính-toán và dự-định sẵn.

TRÙ-BIÊN. 篪 邊 Trù-hoạch việc biên-giới.

TRÙ-BIÊN. 篪 辨 Dư-liệu dè chi-biện việc gì; trù-biện lề-vật. ○ 算 禮物

TRÙ-HOẠCH. 篪 劃 Trù-tinh kế-hoạch.

TRÙ-KHOẢN. ○ 款 Liệu-dịnh tóm cõp một món tiền làm việc gì. || Món tiền trù-liệu.

TRÙ-LƯỢC. ○ 路 Trù-hoạch phương-lược.

TRÙ-MƯU. ○ 謀 Trù-liệu mưu-kế: Trù-mưu định kế.

TRÙ-NHĨ. ○ 議 Trù-liệu và bàn-bac về cách làm việc gì.

TRÙ-SÁCH. ○ 策 Trù-liệu phương-sách đe làm việc gì cho có kết-quả hay.

TRÙ-TÓAN. ○ 算 Suy-tinh cách làm-ăn.

TRÙ-THƯƠNG. 簿商 Bán-bạc kè suy-tinh cách làm-ăn thế nào là ổn-thoả.

TRÙ-TRÙ. XIII 瑣璫 Ngần-ngù: trù-trù bất quyết. || Đại đặc-chi: trù-trù mãn-chi. Cảng viết 酉.

TRÙ. I. 住 Ở trọ: tạm-trú. || Tránh vào chỗ nào cho khỏi trót: trú mưu Ph. ngh. Di, thiên, tý.

TRÙ-BINH. 住 兵 Linh cơ đóng dồn lě ở các phủ, huyện, châu: tue thường gọi tăng viễn đội-trưởng (cai) coi trú-binh là ông Quản-dòn.

TRÙ-CHỈ. 住 址 Nơi trú-ngụ. Đ. ngh. Địa chỉ.

TRÙ-DÂN 住 民 Dân trú-ngụ.

TRÙ-NGỤ. 住 寓 Tạm ngụ ở một nơi nào lâu hay-là chóng. Ph. ngh. Di-eur.

TRÙ-PHÒNG. I. 住 房 Phòng khách-san cho khách trọ. II ○

防 Phái trú-binh đóng dồn tại nơi nào để phòng giặc.

TRÙ-QUÁN. I. 住館 Quán-trọ. II ○ 館 Chỗ người nào đương trú-ngụ. Ph. ngh. Sinh-quán.

TRÙ-SỞ. ○ 所 Nơi trú-ngụ.

TRÙ-TRÁT. ○ 留 Dòng lầu tại một nơi nào trong một kỳ-hạn lâu hay-là chóng: nơi công-sứ ngoại-quốc trú-trát gọi là sú-quán. C. v. 駐營.

TRÙ-TRÌ. ○ 持 Chủ trì một phái-tự, giáo-dưỡng.

TRÙ. II 味 Mỏ của loài chim. Đ. ngh. Chủ-y.

TRÙ. III 駐 Kim ngựa, dừng xe lại. || Dòng ở nơi nào: Trù-anh công-sứ.

TRÙ-KINH KHẨM-SỨ. 駐京欽使 Quan Khâm-sứ Pháp đóng ở kinh Huế.

TRÙ NGOẠI PHÁP-QUYỀN. 駐外法權 (P. t. Extritorialité) Quyền lãnh-sự được cai-trị những người bản-quốc đến trú-ngụ trong nước khác mà viễn ấy đương đóng: công-sứ có quyền trú-ngoại pháp-quyền. Đ. ngh. Lãnh-sự tài-phán quyền.

TRÙ-NHAN. ○ 頭 Giữ da mặt được tươi luôn.

TRÙ-NHAN-PHƯƠNG. ○ 頭方 Phương thuốc uống hoặc

bối làm cho da mặt được tươi dẹp luôn.

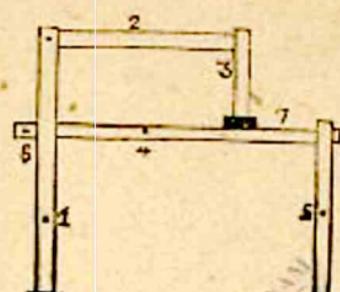
TRÚ-TẮT. ○ 踏 Nơi vua đóng lại ở giữa đường trong khi di tuần-du.

TRÚ. IV 竝 Ban ngày. Trú hành dạ túc. 竝行夜息 (Ngày đi đêm nghỉ).

TRÚ-ĐA BÌNH PHÂN. 竝夜平分 (P. t. Equinoxe) Ngày trong một năm mà ngày đêm bằng nhau. Một năm có hai lần như thế: 21 Mars (Xuân-phân: Équinoxe de printemps) và ngày 21 Septembre (Thu-phân: Equinoxe d'automne) vì trong những khi ấy, mặt-trời chiếu thẳng xuống xích-dao, lưỡng-cực chia ánh sáng đều nhau. Người ta cũng gọi Xích-dao là trú-dạ bình-phân-đạo vì khi nào mặt-trời di trên đường ấy thì ngày đêm bằng nhau (Ligne équinoxiale).

TRÚ TÂM. 竝心 Ngủ ngày.

TRÚ. A. Chốt bằng kim-loai trên cõi kim hoặc bánh-xe quay; giữa mặt đồng-hồ có một cái trú (P. t. Pivot). || Chốt, cột-yếu. || (P. t. Jambe de force) Phần vi nhâ làm bằng doan gỗ ngắn kê đứng, đầu trên liền với cầu-dầu, dưới có đầu đỡ kê trên quái-giang. (Xem hình vẽ). || (P. t. Axe) Trục: trú trải đất.



1. Cột cái. — 2. Cầu đầu. 3. — Trú.  
4. Quái giang (mèch) — 5. Cột quân.  
6. Xà-nách. — 7. Đầu.

TRÚ. B. I. 級 Tân-nhẫn. || Giây buộc ngựa. || Vua cuối cùng dời Ân, tình rất bao-ngược, hoang-dãm và đa-sát, bị Chu diệt.

TRÚ. BII 柱 (Chù) Chỗng: trú trọng 柱杖 (Chỗng gậy).

TRÚ. BIII 柱 Cây cột nhà. || Vật xây, đúc, đắp hình như cái cột: đồng-trú. || Vị đại-thần tại chốn triều-dinh: tú-trú. Độc trú bất thành lâm. 獨柱不成林 Một cây làm chẳng nên non.

TRÚ-SƠ. 柱 建 Cột và đá-tảng.

TRÚ-THẠCH. 柱 石 Cột cái và đá tảng. || Người đảm-nhiệm việc trọng-yếu của Nhà-nước: quốc-gia — 國家 ○ 石.

TRÚ. BIV 宙 Dời nay kế-tiếp dời xưa. X. ch. VU.

TRÚ. BV 齡 Mũ da của quan võ đội khi ra trận Đ.

ngh. **Khôι**, dâu-mâu. (Theo bộ quýnh 門).

**TRÙ**. **BVI** 内 Dòng-dõi: để thất chí trù (Dòng-dõi nhà vua). (Theo bộ nhục 肉).

**TRÙ-DUÈ**. 内 奇 Dòng-giống.

**TRÙ-TỬ**. 内 子 Con cả.

**TRÙ**. **BVII** 祗 X. ch. **Tụ**.

**TRÙ**. **BVII** 酒 Rượu cất hai lần. **D**. ngh. **Sóng-sáo** túru.

**TRÙ**. **BVIII** 築 Trùu - dịch nghĩa-lý cùa một bài gì ra cho rõ-ràng.

**TRÙ-VĂN**. 築 文 Lối dài-triển của quan thái-sử đời Chu là Sứ-Trù 史 築 đặt ra. **X. ch. Triện**.

**TRUÂN**. I. 遁 Khôι, khôι. C. v. 遁. **X. ch. Đỗn**.

**TRUÂN-CHIỀN**. 遁 遣 Vết-vâ, gian-nan: « Khẩn thâm chờ ngon than nhành, Nỗi chõng oan-uồng nỗi minh. — — ». Cũng đọc là trùân-chuyên. (Nhị-độ-mai).

**TRUÂN-KIỀN**. 遁 塞 Gian-nan: quốc-văn — — .

**TRUÂN-KHẨM**. 遁 坎 Khôι-nhọc.

**TRUÂN**. **BII** 遁 Dã-dày của loài chim. Cũng gọi là mè.

**TRUÂN-TRUÂN**. 遁 遁 Ân-cần.

**TRUÂN**. **BIII** 遁 Chợp mắt ngủ.

**TRUẤT**. 驕 Bãi, đuôi, giáng chức. Ph. ngh. **Trắc**, thăng.

**TRUẤT-BÃI**. 驕 擾 Cách-bãi.

**TRUẤT-CHỨC**. 驕 職 Cách chức.

**TRUẤT DÂN-QUYỀN**. 驕 民 權 Tước khứ dân-quyền.

**TRUẤT-DANH**. ○ 名 Gạch tên trong số.

**TRUẤT-GIÁ**. ○ 價 Trả hạ giá đi.

**TRUẤT-GIÁNG**. ○ 降 Giáng chức.

**TRUẤT-LẠC**. ○ 落 Trượt thi.

**TRUẤT-PHẾ**. ○ 廢 Truất bỏ.

**TRUẤT-TRẮC**. ○ 駕 Giáng-chức hoặc bãi những người làm việc quan dở và thăng-thưởng cho những quan-chức có thiện-chinh: về dời cõi, cứ ba năm lại một lần truất-trắc.

**TRUẬT**. A. **Truất**, khuynh-loát: dảng nợ chyre truật bè kia.

**TRUẬT**. B. I. 駕 Tên mấy vị thuốc bắc: bạch-truật, thương-truật.

**TRUẬT**. BII 檉 Chợp dạ. || Đe.

**TRUẬT DĨ LỢI HẠI**. 忿 以 利害 Lấy lời lẽ hơn thiệt mà de-nạt.

**TRUẬT-DỊCH**. 忿 侶 Sợ-hãi.

**TRÚC-TRẮC.** A. Ngúc-  
ngác: đọc nghe — — lầm. Đ.  
ngh. Ngác - ngú. Ph. ngh.  
**Trôi-chảy.**

**TRÚC.** B. L. 竹 Cây tre: tháng giêng giồng trúc, tháng  
lục giồng tiều. || Giồng tre  
cây mọc thấp sinh ra rễ dài  
có nhiều dốt, dùng khuôn ruột  
để làm xe (thoé) điêu hút  
thuốc lào. || Một trong tám  
nhạc-âm như tiếng sáo, tiếng  
dàn; xôn-xao ty-trúc.

**TRÚC-BẠCH.** 竹帛 Thé tre  
và lụa dùng chép sử về đời  
xưa; công thuy trúc-bach. 功  
垂 ○ 帛.

**TRÚC-CÔN.** 竹棍 Gậy tre:  
— — ra síc dập vào. (K.)

**TRÚC-CHI TÙ.** 竹枝詞 Lối  
từ lâm theo điệu thất-ngõ; tề  
vịnh những việc vặt, không  
dùng lời-lẽ văn-hoa.

**TRÚC-DUÂN.** 竹筍 Măng  
tre.

**TRÚC-DIỆP.** 竹葉 Lá tre.

**TRÚC-DIỆP THANH.** 竹葉青  
Tên một thứ rượu ngon của  
người Tàu chế ra.

**TRÚC-DÀO.** ○ 桃 (P. t. Lau-  
riier rose) Cây sinh ra lá tựa  
lá tre, hoa tựa hoa đào.

**TRÚC-GIẢN.** ○ 简 Thé tre  
đời cổ dùng để ghi chép, biên  
viết.

**TRÚC-HOÀNG.** 竹黃 Phần  
vàng-vàng trong cây tre dùng  
làm thuốc.

**TRÚC-KÈ.** ○ 鷄 Chim rẽ.

**TRÚC-LAM.** ○ 篋 Giỏ dan  
bằng tre.

**TRÚC-LÂM.** ○ 林 Rừng tre.

**TRÚC-LÂM TAM TỒ.** ○ 林三  
祖 Ba vị tổ-sư tu ở chùa Yên-  
tử về đời Trần: 1. Giác-  
Hoàng túc Trần Nhân-Tôn xuất  
gia; 2. Pháp-Loa; 3. Huyền-  
Quang.

**TRÚC-LÂM THẤT HIỀN.** ○  
林七賢 Bảy vị hiền-sĩ đời  
nhà Tần (sau đời Tam-quốc)  
thường nhân-du ở — — : Kè-  
Khang, Nguyễn-Tịch, Vương-  
Nhung, Vương-Diễn, Sơn-Dào  
Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm là  
những người «chuyên dí thanh-  
đàm vi sự».

**TRÚC-LÝ.** ○ 疏 (P. t. Haie  
de bambou). Giau tre.

**TRÚC-LỊCH.** ○ 疏 Nước ép  
ở măng hoặc với tre non nướng  
ra, dùng làm thuốc.

**TRÚC-LIÊM.** ○ 簾 (P. t.  
Store de bambou). Rèm tre,  
mành-mành tre.

**TRÚC-MAI.** ○ 梅 Tre đến  
mùa rét vẫn xanh, mờ đến  
mùa đông nở hoa. (Ngh. b.)  
Tiết-tháo của bắc quán-sứ. ||  
Bè-ban. || Tài-tử với giai-nhân,  
vợ chồng: — — sum-hop một

nhà, Một lá đắc hiếu hai lá đắc trung v. (K.)

TRÚC-NHỰ. 竹 筋 Cát tre đã cao vỏ ngoài đi, cạo lấy phần dùng làm thuốc.

TRÚC-TY. ○ 緣 Tre và tơ. || Nan tre vót thật nhỏ. || Sênh và dàn.

TRÚC-TỒ. ○ 祖 Tre già.

TRÚC-TÔN. 竹 終 Tre non.

TRÚC-TÙY-NHẤT. ○ 醉 日 Ngày tre say. Người Sơn-đông (Tàu) cho ngày 13 tháng năm âm-lịch là ngày rồng đẻ, giỗng tre rất tốt, nên gọi thế.

TRÚC-THANH. ○ 青 Vỏ cát tre sắc xanh.

TRÚC-THỰC. ○ 實 Hột tre, ăn như gạo được, nên gọi là trúc-mẽ ○ 米, nhưng ít khi có.

TRÚC. BH 丝 Án-dộ ngày xưa gọi là Thiên-trúc 天丝.

TRÚC. BII 築 Nhạc-khi đói cò, tựa cái dàn sắt, cũng tựa cái dàn-tranh, gác bằng que tre nhỏ.

TRÚC-DÈ. 築 堤 Dập, xây dựng, nhà nhỏ.

TRÚC-DÈ. 築 堤 Dập đê.

TRÚC THỎ VI TƯỜNG. 築 上 猪 牆 Dập đất làm tường.

TRÚC. BV 刷 Cái bừa. || Cầm vật gì mà bồ mạnh xuống đê đánh. || Gặt lúa.

TRÚC. BVI 刷 Chặt, bồ củi.

TRÚC. A. Máy có cǎn, dầu hoặc dây xích dùng để kéo lên hoặc đưa các hàng-hóa đồ-vật xuống chỗ thấp; các tầu to đều có máy trúc hàng. || Cho hàng lên xuống bằng máy này. || Quả lán: cái trúc lúa.

TRÚC. BI. 柴 Phần hai đầu khung-cửi dùng mae các đầu sợi vào mà dệt, đối với trữ là thoi, nên khung-cửi gọi là trữ-trúc. || Tre gỗ luồn vào đầu vải để căng ra phơi.

TRÚC. BII 编 (P. t. Essieu) Phần bảng gỗ hoặc sắt nối hai bánh với nhau: trúc xe. || (P. t. Axe) Đường thẳng tưởng-tượng ra đi từ Nam-cực suốt tim đất sang đầu bên kia là Bắc-cực: địa-cầu-trúc. || (P. t. Rouleau de papier) Cuốn giấy hai đầu có trúc gỗ: ngàn trúc thơ.

TRÚC-DẦU. 编 頭 Đầu cái trúc: trúc-dầu của địa-cầu gọi là Nam hoặc Bắc-cực.

TRÚC. BII 编 Lái-thuyền, đối với lô 船 (Mùi, P. t. Poupe).

TRÚC-LÔ THIỀN-LÝ. 编 船 里 Nói thuyền tàu tụ họp lại tại chỗ nào nhiều lâm, mũi cái nọ giáp lái cái kia dài hàng nghìn dặm.

TRÚC. BII 逐 Duỗi theo: truy-trúc. || Duỗi đi; khu-trúc. || Cảnh-tranh, tuy-hành, kè

lần-lượt; tiến-hành theo thứ-bậc. Ph. ngh. Nạp, triều.

TRỰC BA NHI KHÚ. 遂波而去 Theo sông mà đi. D. ngh. Phiêu-lưu.

TRỰC-ĐIỆN. 遂電 Nói ngựa đi nhanh như chớp: truy phong trục-diện. N. b. Mau-chóng lâm.

TRỰC-DIỀU. 遂條 Theo từng điều mà kè: —— nhì kè ○ 條而計.

TRỰC-ĐỘI. 遂隊 Theo một đội quân hoặc toán đông người mà đi.

TRỰC-KHÁCH-LỆNH. 遂客令 Lệnh đuổi khách, (lấy tinh Tân Thủy - Hoàng đuổi hết khách của chư-hầu): ba trục-khách-lệnh.

TRỰC-LĂNG. 遂浪 Theo sông mà đi; tùy ba trục lăng nbi khú 隨波浪而去.

TRỰC-LỘC. 遂鹿 Duối hươu. (Ngh. b.) Tranh thiên-hạ: Tân thất kỳ lộc, thiên-hạ tranh nhí trục chi, 秦失其鹿, 天下爭而○之 (Nhà Tân mất hươu, thiên-hạ tranh đuổi đầy).

TRỰC-LỢI. 遂利 Theo đuổi việc lợi.

TRỰC-MAT. ○ 末 Duối theo việc ngon, việc hèn: ngày xưa cho việc nông là gốc, nên

người ta cho các lái-buôn, thuyền là những kẻ — —.

TRỰC-NIÊN. ○ 年 Kè từng năm một.

TRỰC-NHẬT. ○ 日 Kè từng ngày một.

TRỰC-TIỆM. ○ 漸 Dần-dần: trục-tiệm tiến hành ○ 漸進行.

TRỰC-THỜI. Kè từng giờ một.

TRỰC-TRỰC. ○ ○ Thèm muốn lâm: tham-lâm — — 爲心 ○ ○ .

TRỰC-XUẤT. ○ 出 Duối ra.

TRỰC-XUẤT CẢNH NGOẠI. ○ 出境外 (P. t. Expulser) Duối ra cõi ngoài, không cho ở bản-hạt hoặc bản-quốc nữa.

TRỤI. Rung nhiều: gà trui. || Hồi nhiều: dẫu trui-huí. || Rung hết lá cây trui, || Đô-vát. Vật trui không được vật thằng tu. Giận cá chém thớt.

TRÙM. Nói người đập kín chăn mà nằm chồng-bu hoặc khoác vật gì mà ngồi: trùm chăn. || Người đứng đầu một xóm, một giáp: ông trùm xóm đạo. D. ngh. Trưởng.

TRÙM-LÓP. Nói có ý mõi-môi và xô-lõm một đám đông người.

TRÙM\*. Đò-dùng đánh cá dan bằng tre.

TRUM'. Súm, tụ: súm năm  
trum' ba. Đ. ngh. tụ, tụm.

TRUN'. Giun: rắn trun' (hổ-  
giun). Rết: xo vai trun' cồ. ||  
Đan quá: trun' ruột. Mùn-  
trun. Đất giun dùn.

TRÙN-LÂM'. Giun ở trong  
ruột người, và ít nbiểu loài  
động-vật khác

TRÙN - TRÊN'. Dứa - dầm;  
trùn-trên' như dứa ở đây mùa.

TRUNG. I 中国 Trong, giữa, ở  
giữa, thường thường. Ph. ngh.  
Ngoại, nội. X. ch. Trung.

TRUNG-BẢO. 中保 Người  
đứng giữa - bảo-linh cho bên  
nó đối với bên kia.

TRUNG-BÌNH. 中平 (P. t.  
Moyenne, équilibre). Vừa phải,  
không nhiều quá cũng chẳng  
ít quá.

TRUNG-BÌNH XÍCH. 中平尺  
Thước đo vải ta dài ba tấc ta.  
(1dm2), đặt ra từ đồi Hậu-Lê.

TRUNG-BÌNH XỨNG. 中平  
秤 Cân ta dùng để cân tơ kén,  
vàng, nhau-phoenix, v.v., có 10  
lạng.

TRUNG-BỘ. 中部 (P. t. Cen-  
tre, partie centrale) Bộ-phân  
hoặc khu-vực ở giữa. P. ngh.  
Thượng-bộ, hạ-bộ, đông-  
tây, nam, bắc bốn bộ.

TRUNG-CỔ. 中古 (Ph. t.  
Moyen-âge) Thời-dai ở sau

dời thương-cô, và trước dời  
cận-cô; theo Âu-sử từ khi La-  
Mã diệt-vong (395) đến khi  
người Thổ-nhĩ-ký lấy Quận-si  
thản-dinh (1453) là — thời-  
dai 中古時代.

TRUNG-CHÂU. 中洲 (P. t.  
Delta) Lưu-vực của một con  
sông-cái và các chi-hưu của  
sông ấy do chôn-thở bồi thành,  
thường hình như một tam-giác  
hình; xứ Bắc-kỳ có một miền  
Trung-châu ở vào giữa những  
đồi núi miền Trung-dô trông  
như một cái hình ba góc, ngon  
ở Sơn-tây, chân là vịnh Bắc-  
kỳ.

TRUNG-CHỈ. I 中止 (P. t.  
arrêté à mi-chemin). Nửa  
chừng phải định-hoãn; vì mưa  
luôn nên việc dập đẽ phải —  
—. II 中指 (P. t. majeur) Ngón  
tay giữa. III 中趾 Ngón chân  
giữa.

TRUNG-CHUYẾT. 中懶 Nửa  
chừng định-dồn lại.

TRUNG-DÀ. 中夜 (P. t. mi-  
nuit). Nửa đêm.

TRUNG-DIỆP. 中葉 (Trung:  
giữa; diệp: thời-dai). Khoảng  
giữa dời. || Thời-dai trước  
dời gọi là mạt-diệp.

TRUNG-DƯ. 中游 Miền ở  
giữa khoảng thượng-lưu và  
hạ-lưu của một con sông cái.

TRUNG-DUNG. 中庸 (P. t. Juste milieu) Đạo bình-thường, không thiên-lệch về bên nào, không thái-quá cũng không bất-cáp. Sách của Tử-Tử làm ra.

TRUNG-ĐẲNG. 中等 (P. t. Secondaire, de 2<sup>e</sup> degré). Bậc giữa khoáng cao, thường và hạ đẳng, sơ-dẳng: — — phúc-thần. ○ 等福神

TRUNG-ĐẲNG BAN. 中等班 (P. t. Cours Moyen) Lớp nhì tại các trường Pháp-việt kiêm-bị.

TRUNG-ĐẲNG HỌC-ĐƯỜNG. 中等學堂 (P. t. Établissement d'Enseignement secondaire) Trường dạy bậc học cao hơn bậc tiểu-học và kém bậc cao-dẳng.

TRUNG-DOAN. 中斷 Nửa chừng đứt quãng.

TRUNG-ĐỎ. 中途 (P. t. mi-chemin) Giữa đường, nửa đường.

TRUNG-ĐỘ. 中度 (P. t. Centre). Ở khoảng giữa từ-phía: trường tông đặt ở nơi trung-độ hàng tông là phải. || Miền Trung-độ xứ Bắc-kỳ. (P. t. Moyenne Région) Miền ở phía đông và phía nam miền Thượng-du xứ này, có nhiều núi thấp và đồi cao. Miền này gồm những tỉnh Hòa-bình, Phú-

thọ, Thái-nghiên, Bắc-giang, Quảng-yên.

TRUNG-DÔNG THIẾT-LỘ. (P. t. Chemin de fer de l'Est-chinois). Hòa-xa ở Mãn-châu do một hội buôn Trung-Nga chủ-trương.

TRUNG-DỊNH. 中立 Kẻ làng cắt ra để tiếp-dâí khách trong những ngày vào đám. Tiếp-tân-nhân.

TRUNG-ĐƯỜNG. 中堂 Gian giữa nhà. \* Sang nhà cha, đến — —. Linh-sang bài-vị thờ nǎng ở trên \*. (K.) || Quản-trưởng.

TRUNG-GIAN. 中間 P. t. Mi lieu, centre, mi-chemin, inter-valle). Khoảng giữa. || Nửa chừng. || (P. t. Arbitre). Người đứng làm trung-gian. Trong-tài-viên.

TRUNG-HÀNG. 中行 Hàng giữa.

TRUNG-HIỆU. 中校 (P. t. Commandant). Cảnh trung-tá của hải-quân và lục-quân.

TRUNG-HOÀ. 中華 (P. t. La Chine) Trung-quốc. Cũng gọi là Trung-hà 中夏, nước Tàu).

TRUNG-HÒA. 中和 (P. t. Neutralisation) Nói hai hóa-chất có diêm-fim và kiềm-tinh gặp hoăc hợp với nhau mà biến thành có trung-tính. (Hóa-học).

TRUNG-HỌC. 中學 (P. t. Enseignement secondaire) Bậc học thứ nhì, nghĩa là ở dưới bậc đại-học mà trên bậc tiểu-học.

TRUNG-HƯNG. 中興 (P. t. Restauration). (Trung: giữa chặng; hưng: dậy). Nói ông vua khởi lên lấy lại được cõnghiệp của ông cha trung-gian bị họ khác cướp mất: nhà Hậu-Lê —— được là nhờ công phu-bật của họ Nguyễn và họ Trịnh.

TRUNG-KÝ. 中圻 (P. t. Annam). Một trong ba xứ của nước Việt-nam, thủ-dô: Huế; diện-tích: 15 vạn <sup>km<sup>2</sup></sup>. (X. ch. Việt-nam).

TRUNG-KÝ-QUAN. 中圻關 (P. t. Porte d'Annam) Ai-môn trên đỉnh núi ở vào khoảng giữa chỗ phản-giới Quảng-binh và Hà-tĩnh, tục gọi là Dèo-Ngang.

TRUNG-KIỀN. 中堅 Trung-quân, nơi quan đại-tướng đóng: xung kỵ trung-kiên 衡其〇堅 (Danh xông vào trung-quân của địch-quân).

TRUNG-KHU. 〇 脊 Toán quân đi giữa kẽ sau toàn tiền-khu.

TRUNG-LAO. 〇 宅 (P. t. Moyen Laos). Miền trung-đô

của nước Lào. Ph. ngh. Thượng-Lao, Hạ-Lao.

TRUNG-LẬP. 〇 立 (P. t. Neutre). Đúng giữa, không về phe với bên nào cả: nước —— không can-thiệp đến chiến-sự của hai nước đương đánh nhau.

TRUNG-LỘ. 〇 路 (P. t. mi-chemin) Nửa đường.

TRUNG-LƯU. 中流 Giữa dòng nước chảy. || (P. t. Moyenne Région). Miền ở vào quanh khoảng giữa thượng-lưu và hạ-lưu một con sông cái. || (P. t. Classe moyenne) Giai-cấp thứ nhì trong xã-hội.

TRUNG-NÃO. 〇 腦 Phản ốc ở dưới đại-não và ở trước tiêu-não. (H. vẽ.)



1. Đại-não (Cerveau). 2. Trung-não.  
3. Tiểu-não (Cervelet).

TRUNG-NIÊN. 〇 少 Đã đứng tuổi, chừng 40 trở lại: trung-niên làng thê đại-bất-hạnh dã.

TRUNG-NGA GIAO-THIỆP. 〇 俄交涉 Sứ giao-thiệp của nước Tàu với nước Nga.

TRUNG-NGOẠI. 中外 Trong ngoài. || Trong chốn triều-dinh và ngoài các tỉnh; trung-ngoại ý-trong quan thủ-tướng.

TRUNG-NGUYÊN. 中元 Tết rằm tháng bảy ta; theo tục mé-tín, — là ngày phong-nhân xá tội. 封仁赦罪 II 中原 Khoảng giữa một nước. || Lưu-vực của sông Hoàng-hà bên Tàu; cuối đời Tây-Tần, trung-nguyễn thuộc về Di-dịch là Bắc-triều, nên các triều-đại trị-vị tại Giang-nam gọi là Nam-triều. Cũng gọi là Trung-hạ, 中夏 Hoa-hạ.

TRUNG-NHÂN. 中人 Người tầm-thước phải khoảng, không cao mà cũng không lùn. || Người trong đám; thánh-hiền — (Người có tri-tuệ sắn; suốt hoặc dạo-dức cao-siêu ná với thánh-hiền).

TRUNG NHẬT CHIẾN TRANH. ○ 日戰爭 (P. t. Guerre Sino-Japonnaise) Cuộc chiến-tranh của nước Tàu với nước Nhật về dời nhà Thanh (1894-1895) kết-cục Tàu thua phải nhường Đài-loan, Bành-hồ quần đảo cho Nhật. Cũng gọi là Trung Đông chiến-tranh 中東戰爭.

TRUNG - NHĨ. ○ 耳 (P. t. L'oreille moyenne) Phần ở

giữa khoảng lá-nhĩ và hoa-khế.

TRUNG - PHÂN. 中分 Chia làm hai nửa đều nhau.

TRUNG - QUÂN. 中軍 Một trong năm đạo đại-binh gọi là ngũ-quân. Quan coi trung-quân. || (P. t. quartier général). Nơi chủ-tướng đóng: « Tin vào gửi trước — — , Từ-Công riêng hãy mười phần bồ-dò. (K.)

TRUNG QUÝ. ○ 管 (Trung: giữa; quý: chặn, đồ nấu-nướng). Việc bếp-nước: nội-tướng chủ-trương — — nên gọi là chủ-quý.

TRUNG - QUỐC. ○ 國 (P. t. Chine) Nước Tàu, cũng gọi là Trung-hoa - dân - quốc, hoặc Chi-na, thủ-phủ là Nam-kinh. Dân-số hơn 400 triệu người.

TRUNG-QUỐC BẢN-BỘ. ○ 國本部 Nơi-bộ nước Tàu gồm 18 tỉnh có từ trước, không kể Mãn-châu, Mông-cô, Tân-cương: Hà-nam, Sơn-dòng, thuộc — — — .

TRUNG-QUỐC-HẢI. ○ 國海 (P. t. Mer de Chine). Phần Thái - binh - dương ở giữa khoảng những nước và những xứ: Tàu, Đông-dương, Sumatra, Bornéo, Phi-luật-lân, Đài-loan. Theo sử Tàu thì — — —

ở phía đông nước lâu về Sơn-dông gọi là Đông-hải, từ Phúc-kiến về phía nam gọi là Nam-hải. Còn ta thì gọi vịnh Bắc-kỳ là bể Đông. Còn bắc-hải - phần từ Trung-kỳ trở về nam gọi là bể Nam.

**TRUNG-SÂN.** 中 壁 Giai-cấp trong xã-hội có sán-nghiệp trung-thường. P. t. ngh. **Tư-bản, vô-sản.**

**TRUNG-SĨ.** 中 壬 Quan nhô tai cõ-triều, vị ở dưới thượng-sĩ, hơn hạ-sĩ.

**TRUNG-SINH KỶ-NGUYỄN.** 中 生 紀 元 (P. t. Ère néozoïque) Kỷ-nguyễn về thời-dai thái cổ, các nhà cổ-dịa chất-học nói rằng khi ấy địa-cầu đã có cao-dâng sinh-vật, chia làm: 1- Tam-diệp kỷ. 三 中 紀 (Période triasique) 2- Thủ-la kỷ 特 義 紀 (Période jurassique), 3- Bạch-ő-kỷ 白 壘 紀 (Période crétacique).

**TRUNG-SỐ.** 中 數 (P. t. Moyenne). Số trung-bình.

**TRUNG-TÀ.** 中 佐 (P. t. Commandant) Quan võ ta thường gọi là quan tư.

**TRUNG-TÀI.** 中 才 Tài-năng trung-thường. II ○ 柱 Cây gỗ trung-thường, không to mà cũng không nhỏ. || Người có tài-khi vào hàng trung.

**TRUNG-TÂM-ĐIỂM.** 中 心 點 (P. t. Centre de gravité) Điểm ở chính giữa đường chu vien hoặc mặt tròn || Nơi có trung-ương chính-phủ của một nước hoặc nơi trọng-yếu.

**TRUNG-TÂN-THỜI-KỲ.** 中 新 時 期 (P. t. Période oligocène) Thời-kỳ thứ ba trong cùn-sinh kỷ-nguyễn.

**TRUNG-TIỀN.** 中 便 (P. t. Péter) Hạ-khi-thông. (Dánh rầm).

**TRUNG-TIỀU.** 中 夜 (P. t. Minuit). Nửa đêm. **D. ngh. Dạ-bán.**

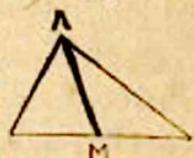
**TRUNG-TÍNH.** 中 性 (P. t. Neutralité) Tính-chất không thiên về bên nào, không phân ám-đương.

**TRUNG-TÍNH-DIỂM.** 中 性 點 (P. t. Sei Neutre) Hòa-chất pha hai chất có diêm-tinh và kiềm-tinh với nhau.

**TRUNG-TÍNH-HOA.** 中 性 花 (P. t. Fleur asexuelle). Hoa không phải đực cũng không phải cái.

**TRUNG-TUẦN.** 中 旬 Theo âm-lịch kể từ 11 đến 20. **P. t. ngh. Thượng-tuần, hạ-tuần.**

**TRUNG-TUYẾN.** 中 線 (P. t. (P. t. Méliane). Đường-thẳng gach từ góc này sang chính giữa



cạnh kia, đối-diện với góc ấy của tam-giác-hình (A M), (X. hình vē).

TRUNG-TƯƠNG. 中將 (P. t. Général de division). Quan sáu, vị-kêm-thượng-tướng.

TRUNG-THIỀN. 中天 (P. t. Zénith) Giữa giờ: ngọ-yết-dáo — — là giờ ti. || Nơi không-khoảng: lập-dàn — — dè-lè Phật.

TRUNG-THIỀN THẾ-GIỚI. 中天世界 Thế-giới to gấp nghìn lần Tiêu-thiên thế-giới. Ph. ngh. Đại-thiên thế-giới.

TRUNG-THỌ. ○ 毒 Thọ vào bậc trung, kè từ lục-luân đến thất-tuần.

TRUNG - THU. ○ 秋 Giữa mùa-thu: Tết trung-thu ăn vào ngày rằm tháng tám âm-lịch gọi là tết trè-con.

• TRUNG-THU NGUYỆT-BÌNH. ○ 秋月餅 Bánh mặt-giăng làm bằng bột, nhân dừa, đường, thịt, v. v., dùng chơi và ăn trong tết Trung-thu. Hạng bánh này mà nhỏ gọi là bánh mặt-trời.

• TRUNG-THƯỜNG. 中常 Bình-thường-thoi, không tốt mà cũng không xấu.

TRUNG-ÚY. ○ 尉 (P. t. Lieutenant) Quan võ ta gọi là quan-hai.

TRUNG-UƯƠNG. 中央 Chỗ chính giữa, chỗ thủ đô. P. ngh. Đông, tây, nam, bắc.

TRUNG-UƯƠNG CHÍNH-PHỦ 中央政府 (P. t. Gouvernement Central). Nơi chính-phủ đιrong cầm quyền thống-trị của toàn-quốc đóng: — — — của Tàu ngày nay đóng ở Nam-kinh.

TRUNG-UƯƠNG ĐẢNG. 中央黨 (P. t. Parti du Centre) Đảng ở giữa Tả-đảng và Hữu-đảng, tức đảng Ôn-hòa.

TRUNG-UƯƠNG TẬP-QUYỀN ○ 央集權 (P. t. Centralisme) Chỗ-dữ đem chính-quyền của cả nước tu-tập vào trung-ương chính-phủ.

TRUNG. H. 忠 Thắng, tận-tâm, không khi-trá, kiệt-thành dè-làm hết nghĩa-vụ. P. ngh. Gian, tà.

TRUNG-CAN. 忠肝 (P. t. Cœur fidèle) Trung-nghĩa và can-dam: « Tắc lòng kinh kẽ trung-can, Liễn tay vịnh-miếu vịnh-san hai bài. (Nhị-độ-mai).

TRUNG-CÁO. 忠告 (P. t. Avertissement loyal). Lời cáo-giòi tử-tế. Ph. ngh. Tùng-dũng.

TRUNG-CHÍNH. 忠正 Ngay-thẳng, không khi-trá.

**TRUNG-DŨNG.** 忠勇 (P. t. Constance de bravoure). Có dũng-lực và tận-tâm.

**TRUNG-DŨNG-TÙ.** 忠勇祠  
Đền thờ các văn-quan, võ-tướng và các quân-sĩ đã bỏ thân vì quốc-sự.

**TRUNG-GIÁO.** 忠教 Day  
sự trung-thành với vua, với nước, lấy nghĩa: từ xuất-sĩ tắc  
giáo chi dĩ trong 子出仕則教  
之以忠 (Khi con xuất-sĩ cha  
dạy hết đạo thờ vua).

**TRUNG-HẬU.** 忠厚 Ngay-  
thẳng và có hậu-dạo. Ph.  
ngh. Bạc-áe.

**TRUNG-HIẾU.** ○ 孝 (P. t. Fidélité au roi et piété filiale). Trung với quốc-gia và tận-hiếu  
với cha mẹ.

**TRUNG-LƯƠNG.** ○ 良 (P. t. Fidèle et honnête). Trung hậu  
và lương-thiện.

**TRUNG-NGHĨA.** ○ 義 Tận-  
tâm với chúa và ở hết nghĩa-vụ  
của mình.

**TRUNG NGÔN NGHỊCH  
NHỎ.** ○ 言逆耳 Lời nói thẳng  
thường trái tai.

**TRUNG-QUÂN.** ○ 君 (P. t. Fidélité au roi). Hết lòng thờ  
vua: trung-quân ái quốe ○ 君  
愛國.

**TRUNG-TÂM.** ○ 心 Lòng  
trung-nghĩa.

**TRUNG-TÍN.** ○ 信 Ngay-  
thẳng và thực-thà không hề  
thất-tin với ai bao giờ.

**TRUNG-THÀNH.** ○ 淸 (Tsióng-tieng) Một trong 13  
đạo của Cao-ly tức nước Bách-  
tế đời xưa.

**TRUNG-THÀNH.** ○ 賦 Ngay-  
thẳng và thực-thà. Ph. ngh.  
Gian-tà.

**TRUNG-THẦN.** ○ 臣 (P. t. Sujet fidèle). Bè-tội hết lòng  
thờ vua: trung-thần bất sự nhị  
quán ○ 臣不事二君. Ph.  
ngh. Gian-thần.

**TRUNG-THÚ.** ○ 忒 Trung-  
chinh và có độ-lượng. Ph. ngh.  
Khắc-nghiệt, gian-hiểm,

**TRUNG-THỰC.** ○ 實 Trung-  
chinh và thực-thà. Ph. ngh.  
Gian-trú, giáo-hoạt.

**TRUNG-TRẠM.** ○ 漢 Trung-  
hậu.

**TRUNG-TRINH.** ○ 貞 Ngay-  
thẳng và giữ tiết-thảo cẩn-  
thận.

**TRUNG-TRỰC.** ○ 直 Ngay-  
thẳng. Ph. ngh. Tà-khúc.

**TRUNG.** ䷗ Lòng, bụng  
ăn ở, lòng-thanh. Đ. ngh. Tâm.  
Tâm-sự riêng: tư trung 私衷.  
Hòa-trung 共諧 和 裏共濟

Giao-tế với nhau bằng một cách hòa-bình thì cùng hay cả.

TRUNG-HOÀI. 袞懷 Lòng hoài-tưởng của người-ta.

TRUNG-KHÚC. 袞曲 Lời tâm-phúc ngộ với nhau: « Đủ điều trung-khúc ân-cân, Lòng xuân phơi-phới chén xuân tàng-tàng ». (K.)

TRUNG-TRÌPENG\*. Tróng-tranh: thuyền — —.

TRUNG-TBỤC. To và thô: to — —. || Trọng-bất-nhã: cõi trần trùng-truc.

TRUNG, B.I. 種 Tên một họ bên Tàu, đời Tống có Trùng-Phong.

TRUNG, B.II. 蟲 Chén nhỏ: trà trùng, tảo trùng.

TRUNG, B.III. 蟲 Sâu: Côn-trùng. || Tiếng chỉ gồm các loài động-vật: khóa (lôa\*) trùng (người); vũ-trùng (chim); mao-trùng (thú). Chữ đơn 虫.

TRUNG-MÔI-HOA. 蟲媒花 Hoa chỉ có nhị cái phải nhờ côn-trùng làm môi-giới để phấn nhị-dực ở hoa khác đến mới nở hoa kết-quả được.

TRUNG-TÍCH. 蟲積 Bệnh phát ra do giun, sán hoặc một thứ trùng khác sinh ra nhiều và tích ở trong thân người.

TRUNG-THƯƠNG. 蟲傷 Nơi bị loài độc-trùng đốt, cắn

thành bị thương: thuốc chuyên-trị — —.

TRUNG-BỊ. 重中 (Chữ trong vòng dương-bình-thanh). Lần, tầng, lại lần nữa: kẻ ác làm mỗi việc thất dề, là tăng một trùng oan-frái nữa. || Nhiều mà dừng từng dây: thủy phức sơn trùng 水複山重.

TRUNG-ÂM. 重中 Nói thơ ngũ-ngón chữ cuối câu thứ hai và thứ năm, thơ thất-ngón, chữ cuối câu thứ tư và thứ 7 đặt cùng một âm, thơ lâm — — là phạm lỗi phong-yêu hạc-tất, không được.

TRUNG-BIỆN-VỊ. 重中胃 Dạ dày của loài nhai lại, gọi thế vì trông xa hình như nó là một trái cây có hai múi.

TRUNG-CÁCH TOAN-GIÁP. 重中銻酸鉀 (Ph. t. Bichromate de potassium) Hóa-chất trong có hai nguyên-tố của chất-cách dùng để chế thuốc ẩn, thuốc nhuộm và điện-tri.

TRUNG - CÙU. 重中九 Tết mồng chín tháng chín, cũng gọi là tết ăn cơm mới.

TRUNG-DANH. 重中名 Nói tên hai người hoặc hai xứ giống nhau.

TRUNG-DƯƠNG. 重中陽 Tết Trung-cửu.

TRUNG-ĐÀI. 重中臺 Cái dài có hai tầng: « Kiệu-phu quý báu

mấy lời, Hâm-dan huyện ấy có nơi — — (Nh. d. m.)

TRUNG - ĐIỆP. 重疊 (P. t. Empile). Chỗng chất nhiều tầng lên nhau.

TRUNG - DỒNG. 重疊 Nói mỗi mắt có hai con ngươi: — Thuần, Tân-Văn-Công, Hạng-Vũ, đều có mắt trùng-dồng.

TRUNG - HỘN. 重婚. Song-hôn.

TRUNG - HIỆU. 重號. Nói hai danh-hiệu giống nhau: trùng-danh — — .

TRUNG-KIÉN. 重見 Nói hai bài của hai người làm giống hệt như nhau: bài thi nào — — với bài khác tất-nhiên bị loại.

TRUNG - KHÁNH. 重慶 Một ngày gặp hoặc làm hai việc khánh-hạ, như một ngày vừa được thăng quan lại sinh con trai. || Phủ thuộc Tứ-Xuyên (Tàu) Phủ cũ thuộc tỉnh Lang-sơn.

TRUNG-LAI. 重來. (P. t. Retour), Lại-lại lần nữa.

TRUNG-LỦY. ○疊. (P. t. Plusieurs coches superposés). Nhiều tầng lớp chồng lên nhau.

TRUNG-MÔN. ○門 Hai lần cửa.

TRUNG-NGŨ. ○五 Tết Đoan-ngo (Ngũ").

TRUNG-NHUỐNG-TÙU. ○讓酒 Rượu cắt hai lần. ▲ Song-sáo-tửu.

TRUNG-PHỤC. ○服 (Trung: lần nữa, phục: tang-phục). Theo âm-lịch ngày xấu, nếu tế thành-phục gấp ngày ấy tất phải trùng-tang.

TRUNG-PHÙNG. ○逢 (P. t. Se rencontrer de nouveau). Lại được gặp nhau lần nữa.

TRUNG-SAN. ○山 Núi chạy liên-tiếp nhau từng dãy, trái nọ đến trái kia.

TRUNG-SINH. ○生 Cứu cho khỏi chết: — — ân nặng bê giờ. (K.) ▲ ngh. Tái-sinh.

TRUNG-TĀ. ○寫 Lại viết lại lần nữa.

TRUNG-TAM. ○三 Tết Hán-thực ăn vào ngày mồng ba tháng ba âm-lịch.

TRUNG-TANG. ○喪 theo tục mê-tin chưa đoán-tang này trong họ nội lại gấp tang khác. Nếu cứ trùng-tang Juân thì tức cho là có hung-thần hánchez vong-nhán bắt dẫn quỷ về bắt người nhà. Khi mời thầy phù-thủy mở mả thấy xác tang đã lâu mà chưa tiêu thì lại cảng tin lầm; nhưng biết đâu đó là gấp nơi đất cổ hẫu-khi nhưng không hợp với khí-chất của xác chôn

ở đây hoặc lắp đặt có mạch nước mặn đi qua từ ngày xưa hoặc hiện bây giờ thẩm vào làm cho xác thịt không tiêu được. Vì thế người ta mới chừa mèo đêm yểm cõc, lươn để mang vi-trùng ở trên xuống ăn tiêu dần cái xác-thịt ấy đi đó mà thôi. Có một điều là là ở làng Mỹ-bồng, huyện Thủ-tri, tỉnh Thái-bình, người ta mang ra chỗ lô-thiên liệm người nên if trùng-tang, chẳng biết có thực không? Vì người ta tin thế nên gọi vi hung-thần làm ra trùng-tang là « thần-trùng. »

TRÙNG-TÀO. 重臺 Như hai quả táo chín sắc đỏ chồng lên nhau : diện như trùng-tào 而如 ○ 瓣 (Mặt như hai quả táo chín chồng lên nhau).

TRÙNG-TÂN. 重新 Lai mới làm : trùng-tân tu-bồ. ○ 新修補 (Lai mới sửa chữa).

TRÙNG-TIỀN. 蕊. Đ. ngh. Đài.

TRÙNG-THNH-DIỀU. ○ 雙鳥 Chim la sinh về đời vua Nghiêu, mắt có hai vòng, mí mắt trông y như hai lòng (tròng), có tình trù tà nên trong ngày tết nguyên - đán người ta vẽ dân cửa, sau cứ mô-phỏng sai và truyền mãi đi xa thành ra vẽ ra con gà mà lại dân trường cho trẻ chơi.

TRÙNG-TỐ. ○ 做 Lại làm lại lần nữa.

TRÙNG-TU. ○ 修 Lai tu-bồ lại lần nữa.

TRÙNG-THÀNH. ○ 城 Hai lần thành.

TRÙNG-THIỀN. ○ 天 Lần trời ; một trong chín-tầng trời ; cầu — — .

TRÙNG-THIỆT. ○ 否 Bệnh mọc một lưỡi con ở dưới lưỡi to.

TRÙNG-TRÌNH. ○ 程 Đi rất chậm, dáng lẽ một ngày đường thôi, phải những hai ngày mới tới. || Đi bước một. Ph. ngh. Bội-dạo.

TRÙNG-TRÙNG. ○ ○ Hết lần ấy đến lần khác, nhiều lắm : diệp-diệp — — .

TRÙNG-VÀNG (Vựng). ○ 量 Hai vòng, hai tần : nhật trùng-vàng 日 ○ 量.

TRÙNG-VI. ○ 皺 Hai lần vẩy, hai vòng vẩy.

TRÙNG. 中 (Chữ trung vòng khứ-thanh). Bản tin : phát vô bất trùng 發無不 ○ (Bản chẳng phát nào là không tin). || Dúng : đoán trùng. || Thị đậu, được hợp cách : nam trùng chữ, nữ trùng kim. || Bị bắn tin, mắm mèo, cám. Ph. ngh. Sai, lạc, loại, thất.

TRÙNG-CÁCH. 中格 Hợp tư-cách.

TRÚNG-CỦ. 中舉 Ra trúng-cử được. || (P. t. Être élu, être reçu au concours). Thi đậu.

TRÚNG-DỤNG. 中用 Hợp với việc dùng.

TRÚNG-DẠN. 中彈 Bị đạn bắn tin.

TRÚNG-DỊCH. 中的 Bắn tin dịch.

TRÚNG-ĐỘC. 中毒 (P. t. Être empoisonné). Nhiễm, ăn, uống phải chất độc.

TRÚNG-HÀN. 中寒 (P. t. Prendre froid). Cảm rét thành ốm.

TRÚNG-Ý. 中意 (P. t. Óblé-nir ce qu'on desire). Vừa ý, hợp ý.

TRÚNG-KẾ. ○ 言 (P. t. Être pris dedans). Mắc mèo.

TRÚNG-KHOA. ○ 科 Môn thuốc chữa các bệnh cảm.

TRÚNG-PHONG. ○ 風 Cảm phong. (Phải gió).

TRÚNG-PHÒNG. ○ 房 Phạm-phòng.

TRÚNG-TUYỀN. ○ 選 Dụ tuyển được trúng. || Di thi đỗ (dâu). Ph. ngh. Bắt hợp-cách, lạc-dệ, trượt

TRÚNG-TƯU. ○ 酒 Say rượu quá phát ốm.

TRÚNG-THẤP. ○ 滯 Nhiễm phải khi âm-thấp mà sinh bệnh.

TRÚNG-THỦ. ○ 爲 Cảm nắng.

TRÚNG-THỨC. ○ 式 Hợp-cách. Ph. ngh. Bắt hợp-thức.

TRÚNG-THƯƠNG. ○ 傷 (P. t. Être blessé). Bị thương.

TRÚNG. Gặp hai hay-là nhiều việc giống nhau xảy ra trong một lúc: một ngày trung hai đám xin hời.

TRÚNG-TRÂNG. A. Nhủng-nhẳng; con cái thường — với cha mẹ.

TRÚNG. B. I. (Đồng) 鱗 Sứa

TRÚNG. II. 家 Cao, đỉnh núi cao. || Cả.

TRÚNG-PHỤ. 家婦 Con dâu cả.

TRÚNG-TÈ. 家宰 Quan lại-bộ thượng-thú có biệt hiệu là: Thiên-quan trùng-tè 天官冢宰.

TRÚNG-TÙ. ○ 子 Con cả. Đ. ngh. Trưởng-nam, đích-tử

TRÚNG. III. 爾 Mồ mả đắp cao như núi.

TRÚNG TRUNG KHÔ CỐT. 疾中枯骨 Xương khô trong mồ-máu. (Ngh. b.) Người vô-dung.

TRÚNG. Chỗ đất hoặc vật gì thấp lõm xuống: nước chảy chỗ trũng. || Thung-lũng;

trũng\* núi. || Lũng, lõm xuồng.  
|| Khoảng thời-gian khá lâu.

TRÙNG\*\*-TRÌNH. Trùng-trình: di —” — thể bao giờ tới nơi.

TRƯỜNG. Lối đi ở trên rừng, trên sườn núi cao; lén trường xuống thác. || Bãi cát dài có đường cái qua đây.

TRƯỜNG NHÀ-HỒ. Bãi cát dài có nhiều cây-cối rậm-rạp ngay chỗ đường Ninh-bình vào Thành-hoa về dời cõi: « Nhờ anh em cũng muốn vồ, Sợ — — — , sợ phá Tam-giang. Phá Tam-giang bày-giờ đã can, Trường Nhà-Hồ Nội-tan cấm-nghiêm ». (C. d.)

TRƯỜNG. Cởi hết quần áo ra; tắm trường, ở trường.

TRÚT. Đò cả những vật dụng trong cái nõ sang cái kia; trút cõi lấy bát-dĩa đem giũ. || Cho hết cả: giàn con út, khô con út, trút sao cùa nhà. || Giỏi mạnh: mưa như trút nước (To lầm) || Trốn: kẻ bị nợ đã trút đi lúc đêm khuya rồi. Trút nhốt\* (đứt) cho nheo. Đò tim-la cho trâu.

TRÚT-LỐT. Nói đòn-bà mè-tin, khi nuôi con khô, đem quần-áo bỏ chỗ đồng không bãi vắng để kẻ nào nhặt lấy thì tà-ma theo người ấy.

TRÚT. Tut, cởi y-phuc che hả-hộ ra: trút quần ra thay.

TRUY. B. I. 騰 Xương cõi.

TRUY. 追 BII Theo, duỗi theo: cùng-khẩu mạc truy 穷寇莫追 (Giặc đã cùng-quân quâ, chờ nên đuổi riết, sự nó liều chết đánh lại tất hụi tàn-hai to. || Chạy theo người đã đi xa rồi đè mồi ở lại hoặc dặn thêm điều gì: Tiêu-Hà truy Hán-Tín 疾何追並信 (Tiêu-Hà cưỡi ngựa theo Hán-Tín mồi ở lại giáp Hán). || Chứa, cài-khẩu: một lời đã nói hồn ngựa khó truy. || Theo hầu: truy-tùy tâhữu 追隨左右. || Dời lại.

TRUY-BỘ. 追捕 (P. t. Pour suivre). Dò-xét rồi lân bắt kẽ trốn: truy-bộ đạo-tặc 追捕盜賊.

TRUY-CẤP. 追及 Theo kịp.

TRUY-CỨU. 追究 (P. t. Apprendre, rechercher les causes). Bắt ra tòa-ao để xét-hỏi || Xét đến gốc.

TRUY-ĐIỀU. 追悼 Cuộc hành-lễ của một đoàn-thê hoặc công-chung để truy-niệm một bậc vĩ-nhân trong nước vừa mới mất.

TRUY-DOẠT. 追奪 Thu bằng-sắc và đoạt-tước hoặc cách-chức một người đã mất mà xét ra sinh-thời làm việc phạm quốc-pháp: tân-quân

truy-doat quan-tước của quyền-thần vừa mới chết. || Theo nghĩa tân-luat dịch chữ Eviction là: nói về sự truy-nghuyên mà đòi lấy lại một bất-dộng-sản hiện đã vào tay người khác mà viện cớ rằng hiện có án-văn hoặc có quyền được kiện lấy lại bất động-sản ấy.

**TRUY-ĐƯƠNG.** 追當 Kiện tại trước tòa-án để bắt người bán một bất-dộng-sản hoặc động-sản mua-trả phải dền cái khác mà giá-trị tương đương với vật viết trong văn-khế, nếu không, phải dền nguyên-ngán lại.

**TRUY-HOAN.** 追歎 Cuộc khoái-lạc suốt ngày đêm: miệt mài trong cuộc truy-hoan. (K.)

**TRUY-HOÀN.** ○ 遽 Dỏi lui vát gì hoặc tiền-bạc cho ai mượn hoặc vay trước.

**TRUY-HỒI.** ○ 四 Dỏi lại: của mất trộm truy-hồi được còn lá khô. || Đòi theo người trốn mà gõ giữ trở về với mình.

**TRUY-HỐI.** ○ 侮 Hối-hận sự đã qua.

**TRUY-KHOẢN.** ○ 款 Môn tiền truy-hoàn.

**TRUY-NÃ.** ○ 罪 Dò-xét để bắt kẻ có tội hiện đương trốn: truy-nã trọng-phạm 追拿 重犯.

**TRUY-NIỆM.** 追念 (P. t. Se rappeler) Nhờ đến người đã qua đời.

**TRUY-NGUYÊN.** 追原 Đòi lại giá tiền mua: — — chẳng kèo luy vào song-thán. (K.) || ○ 源 Theo ngược lên dến nguồn suối. || Tìm ra nguyên-nhân của sự-vật.

**TRUY-NHÂN.** ○ 諒 Thừa nhận việc đã xong rồi.

**TRUY-PHONG.** ○ 封 Phong tặng cho người đã qua đời. || ○ 風 (Truy: theo; phong: gió). Nhanh như theo ngọn gió: rằng ta có ngựa truy-phong. (K.)

**TRUY-SÁT.** ○ 究 Duỗi theo mà giết: quan-quân — — địch-quân ○ 究敵軍.

**TRUY-TẶNG.** ○ 贈 Tặng chúa-tước, quan-hàm cho người đã qua đời có công với nước hoặc tiền-tỗ một quan đại-thần.

**TRUY-TẨM.** ○ 罷 Theo dò để bắt kẻ phạm-tội hoặc tìm đồ mất.

**TRUY-TIỀN.** ○ 先 Nhờ đến tiền-nhau ngày xưa. Ph. ngh. Di-muru.

**TRUY-TIỀN.** ○ 論 Theo người đã xuất-hành mà tiền-biết.

**TRUY-TỐ.** ○ 罷 (P. t. Pour suivre). Dem một việc qua đã lâu kiệu trước tòa-án.

**TRUY-TÔN.** 追尊 Nói vua đặt tôn-hiệu cho tổ-tiên xưa không phải là hoàng-đế.

**TRUY-TUNG.** 追踪 Nói về người trước mà đi theo. || Bắt chước tiền-nhân.

**TRUY-TÙY.** ○ 隨 Theo hồn.

**TRUY-TU.** ○ 忽 (P. t. Se rappeler). Tưởng-nhớ người trước.

**TRUY-ÚC.** ○ 惹 (P. t. Rappeler à l'esprit). Hồi-tưởng đến việc trước, hồi còm thiển-thời.

**TRUY-VĂN.** ○ 問 Nói bị quan trên dòi ra tòa-án để hỏi về việc gì.

**TRUY-VIÊN.** ○ 遠 Thờ-phụng tổ-tiên, nhắc nhở đến công-dức của tổ-tiên ngày xưa.

**TRUY.** 墜 Rơi, rung: tinh-truy 星墜. (Sao sa). Ngã, suy, sa, lạc, vẫn, mắc mưu.

**TRUY-DIA.** 墮地 Rơi xuống mặt đất. Suy-lạc.

**TRUY-DỊCH-KẾ.** 墮數計 Mắc mèo lửa, chuộc lỗi của dịch-quản.

**TRUY-LẠC.** ○ 落 Rơi-rung. (Ngh. b.) Suy-dòi. P. ngh. Phát-dạt, thịnh-vượng.

**TRUY-LÈ-BÌ.** ○ 泣碑 Bia chép công-dức Dương-Hựu là một ông quan có vũ-công và

có nhân-chính lập trên Nghiêm-sơn thuộc Truong-dương (Hồ-bắc) để kỷ-niệm một ngày du-san của Dương với ban tai nơi ấy vì cảm-khai việc đòi mà phải sa nước mắt.

**TRUY-MÃ.** 墮馬 Ngã ngựa.

**TRUY-THAI.** ○ 脱胎 (P. t. Avorter) Sa thai, sẩy con.

**TRUY-THÈ.** ○ 倦 Vật-thè ở không-trung rơi xuống mặt đất.

**TRÙY.** B. I. 緒 Buộc vật gi vào dây dài, rồi dòng từ chỗ cao xuống thấp, hoặc từ thấp lên cao. Đọc là Chùy không được đúng.

**TRÙY.** BII. 微 Một trong 5 nhạc-âm, gọi là ngũ âm: cung, thương, giốc, trũy, vũ 宮商角徵羽.

**TRUYỀN.** 論 Nói loài động-vật nằm nếp xuống. || Đá bằng chấn. || Hèn. C. đọc là Tòn.

**TRUYỀN.** 論 Do người no, chỗ no tới người kia, chỗ kia: già-truyện. || Kịp. D. ngh. Đại. || Gọi người, sai người chuyên dat cho. || Đề chúc, trước hoặc vật gì cho con: phụ truyền tử kế 父傳子繼. || Ban phát.

**TRUYỀN-BÀ.** 傳播 Dùng cách cỗ-dòng để nhiều người

biết mà theo một tôn-giáo hoặc một tư-tưởng gì cảng ngày cảng rồng mãi ra.

**TRUYỀN-BÁO.** 傳報 (P. t. Annoncer). Báo-cáo cho mọi nơi biết.

**TRUYỀN-BỆNH.** 傳病. Làm cho người gần mình bị lây bệnh.

**TRUYỀN-BỐ.** (Bố) 傳布 (P. t. Proclamer). Truyền-báo và công-bố sự gì cho mọi người biết.

**TRUYỀN-BỘI.** 傳播 Chuyển chén cho nhau.

**TRUYỀN-CHÂN.** 傳真 Vẽ chán-dung. || Truyền-hình.

**TRUYỀN-CHỈ.** ○ 旨 Chuyển-đặt tờ chỉ của nhà vua cho bá-quan hoặc dân-chúng đều biết.

**TRUYỀN-DỊCH.** ○ 翻 Chuyển công-văn bằng trao.

**TRUYỀN-ĐÀO.** ○ 到 Tự nơi xa đến, đem tới. || Gọi đến.

**TRUYỀN-ĐẠO.** ○ 道 Diễn-giảng kinh-sách để nhiều người biết mà theo đạo.

**TRUYỀN-ĐẤT.** ○ 送 Dưa giấy đến tận nơi: — — tin-trát. || Truyền suốt được đến nơi: văn-hoa — — rất mau.

**TRUYỀN-ĐỂ.** ○ 送 (P. t. Passer de l'un à l'autre). Chuyển-dé.

**TRUYỀN-DIỆN.** 傳電 Dẫn-diện từ vật này sang vật khác.

**TRUYỀN-ĐƠN.** ○ 單 (P. t. Tract, avis) Đơn in làm nhiều bản để phân-phát và cáo-thi cho mọi người để chuyên tay nhau mà xem.

**TRUYỀN-GIA.** ○ 家 Hết đời nọ đến đời kia kế-liếp nhau mãi: thi lê — —.

**TRUYỀN-GIÁO.** ○ 教 (P. t. Précher une religion, une doctrine). Đem thánh-kinh di giảng dạy để dân-tộc khác mến chuộng mà theo đạo; đạo Giả-Tô có hội — — gọi là Giáo-bội.

**TRUYỀN-HÌNH.** ○ 形 Truyền vẽ chán-dung: vẽ — —.

**TRUYỀN-HỊCH.** ○ 發 Phát tờịch đi mọi nơi để ban-báo mệnh-lệnh gì: nứa đậm truyền-hịch định ngày xuất-chinh. (Chinh-phụ-ngâm).

**TRUYỀN-HIỀN.** ○ 賢 Nhường ngôi cho hiền-giả có tài trị nước và được thiên-hạ duyệt-phúc: ngũ-dế — —. Ph. ngh. Truyền-tử.

**TRUYỀN-HUYẾT.** ○ 血 (P. t. Transfusion). Lấy máu ở thân người khỏe hoặc con vật khỏe tiêm cho người yếu hoặc con vật khác.

**TRUYỀN-KÝ.** ○ 奇 (P. t. Contes merveilleux, récits fabu-

leux). Sách chép những việc  
quái-dị: Nguyễn-Dư đời Lê  
còn trù-tác sách — man-luc.

TRUYỀN-KIẾN. 傳 見 Gọi,  
cho phép vào yết-kien.

TRUYỀN-KIẾP. ○ 訊 Từ  
đời nọ đến đời kia: nọ — —.

TRUYỀN-KHẨU. ○ 口 Nói  
miệng, dạy bằng miệng chứ  
không viết ra chữ.

TRUYỀN-LỆNH. ○ 令 (P. t.  
transmettre un ordre). Truyền  
đạt mệnh-lệnh.

TRUYỀN-LỘ. ○ 路 Xướng-  
danh các cù-tử được trùng-  
tuyên.

TRUYỀN-MỆNH. ○ 命  
Truyền - đạt mệnh của người  
trên.

TRUYỀN-NGÔN. ○ 言 Lời  
phao-dòn.

TRUYỀN-NHIỄM. ○ 染 Sự  
lây bệnh ở người này sang  
người khác do sự sờ mó vào  
nhau, ở gần nhau, hoặc lè-  
khí; bệnh — —.

TRUYỀN-NHIỆT. ○ 热 Dẫn-nhiệt.

TRUYỀN-PHIẾU. ○ 票 (P. t.  
Citation à comparalire). Trát  
lời-án đòi lên hầu kiện.

TRUYỀN-TÍN. ○ 信 (P. t.  
Ré-pandre, transmettre une nou-  
velle) Truyền - đạt tin-tức.

TRUYỀN-TUNG. 傳 頌 Nói  
được nhiều người truyền nhau  
mà xung-tung: truyền tung  
công-dức ○ 頌 功 德, II ○ 詩  
Nói được nhiều người truyền  
nhau mà đọc: thơ ca của cụ  
Mô được nhiều người — —.

TRUYỀN TỬ ○ 子 Truyền  
vị cho con giài: Ngũ-dễ truyền  
hiền, Tam-vương — —.

TRUYỀN TỬ NHUỘC TÔN.  
○ 子 若 孫 Của cha mẹ truyền  
hết đời con đến đời cháu:  
— — — vĩnh vi kỷ-vật ○  
子 若 孫 永 爲 己 物.

TRUYỀN-THANH. ○ 聲 (P.  
t. Transmission de son.) Vật-  
thể làm cho thanh-âm truyền-  
tự chỗ nọ đến chỗ kia, hoặc  
tới tai ta được.

TRUYỀN-THANH-QUẢN. ○  
聲 管 (P. t. Porte-voix). Cái  
loa.

TRUYỀN-THẦN. ○ 神 Miêu  
tả hình người rất đúng: ảnh  
— —.

TRUYỀN-THỊ. ○ 示 Truyền-  
bảo.

TRUYỀN-THOẠI. (Hoại) ○  
語 Đem lời nói của ai cho  
người khác biết.

TRUYỀN-THỐNG. ○ 繼  
Truyền-thống-hệ từ đời nọ đến  
đời kia.

**TRUYỀN-THỦ.** 傳授 (P. t. Enseigner). Day-dỗ kè học-trò một môn-học gì.

**TRUYỀN - THUYẾT.** ○ 說 Nhắc lời nói của người trên ra cho mọi người biết.

**TRUYỀN-VĂN** ○ 聞 Nghe thấy điều gì là nói cho nhau biết.

**TRUYỀN-VỊ** ○ 位 Thiện-vị cho con hoặc cháu hoặc hiền-thần: vua Trần — — cho thái-tử.

**TRUYỀN.** 傳 Sự mang công-văn bằng trạm.

**TRUYỀN-MÃ.** 傳 馬 Ngựa trạm.

**TRUYỀN-XA.** ○ 車 Xe trạm.

**TRUYỀN-XÂ.** ○ 舍 Nhà trạm.

**TRUYỀN.** A Dám-luận với nhau: nói truyện. || Thuật cho người khác nghe điều đã biết, đã nghe thấy, trông thấy: thuật truyện. || Tiêu-sử của một hay là nhiều người làm theo lối thơ hoặc ca lục-bát; song-thất lục-bát: — Kim-Vân-Kiều. || Cầm sách chép theo cách trên hoặc đọc thuộc lòng một hay là nhiều đoạn trong sách ấy nghe có giọng, có diện: kè truyện Nhị-dó-mai.

**TRUYỀN-TRỎ.** Dám-đạo với nhau.

**TRUYỀN.** B. I. 傳 (Chữ truyền vòng khứ-thanh) Sách của các nhà hiền-tríết làm ra: thánh kinh biến truyền. || Sách chép kỹ các sự-tích ngày xưa: liệt-truyện. || Sách của chư nho giải-thích nghĩa-lý các kinh-diễn.

**TRUYỀN-BỘ.** 傳部 Bộ sách gồm 4 quyển gọi là tứ-thư 四書: Luận-ngữ, Đại-học, Trung-dung, Mạnh-tử-lã — —. Cũng gọi là pho-truyện. P. ngh. Ngũ-kinh.

**TRUYỀN-KÝ.** 傳記 (P. t. Biographie). Sách chép sự-nghiệp và binh-sinh của người nào.

**TRUYỀN-TÂN.** 傳贊 Sách truyện-ký có lời phê-bình để tán - dương người nói trong truyện.

**TRUYỀN - THUYẾT.** ○ 說 Sách truyện-ký có luát-thuyết.

**TRU.** I (Chữ) 猪 Con lợn: dưỡng nữ bất giáo như dưỡng tru 養女不教如養豬. (Nuôi gái chẳng dạy như nuôi lợn.) Cũng viết 豚.

**TRU-BÀ-LONG.** 猪婆 離 Giống rùa thân rất to.

**TRU-TỬ.** 猪子 Con lợn. || Người bị bán cho ngoại-quốc để làm khổ-công. || Tiếng dân Tân-nhĩ các nghị-viên khi Dân-quốc mới thành-lập.

**TRÙ-TRẠNG-NGUYÊN.** 諸狀元 Trang-Lợn, tên là Dương-dinh - Chung 楊廷鍾, con người bán thịt lợn ở tỉnh Hà-nam, bắt thông văn-tụ mà có tài lợi-khầu và nhanh tri-khon, có công phù-lắp vua Lê Thánh-Tôn, vì đối-dap hợp ý vua, phong là trang-nguyễn. Sau sang sứ Tàu được phong là quốc-sư. || Biệt-hiệu của Nguyễn-nghiêm-Tư đời Lê đỗ trạng-nguyễn, gọi thế vi thuở bé tên ông là Lợn.

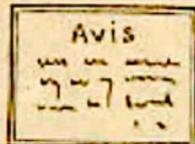
**TRÙ-KHÔI.** BII 諸懶 Cú nấu, dùng làm thuốc. D. ngh. Vũ-du-lương.

**TRÙ-LINH.** 諸祿 Vị thuốc bắc trông như cục phàn lợn.

**TRÙ.** III 梔 Biển có cây cẩm dung làm ghi-dẫn, hoặc trên mặt cát dàn yết-thị, cáo-bach hiệu buôn v. v. Cũng viết 簍 (Xem hình vẽ).

**TRÙ.** IV 糯 Chuôm, lạch chứa nước để tát vào đồng vào ruộng.

**TRÙ.** A. Bắt nợ: giữ trâu trả nợ. || Rút bớt đi: giả nợ



mãi chưa trả hết. || Thuốc trừ: thuốc khu-tà của phù-thủy. || Tinh trừ. Phép tinh khi làm phải bớt số nhỏ với một số to đi, số còn lại gọi là số thừa (hoặc còn thiếu.) Đầu (-) gọi là dấu trừ. Đề riêng ra không nói đến: đã là quốc-dân ai cũng phải đóng thuế, chỉ trừ hàng vị-thanh-dịnh, lão-hạng, v. v. mà thôi.

**TRÙ.** B. I. 除 Triệt bỏ đi, khử đi: tảo trừ họa-loạn. || Đồi mới: chán-trừ (lhang quan). || Hết năm: tuế-trừ (30 tết). Thêm nhà: dinh-trừ. || Tróc-nã, tổng-tiễn: khu-trừ ma-quỷ. || Hết: tiêu-trừ. || Dọn cho sạch: tu-trừ dao-lộ. Chia.

**TRÙ-ÁC.** 除惡 Trừ-khử kẽ ác làm việc xấu.

**TRÙ-ÁC VỤ-TÂN.** 除怨務盡 Khử việc xấu, trừ kẽ ác cốt cho hết mọi thời.

**TRÙ-BÌ.** 除皮 (P. t. Défale quer la tare). Vật gói hoặ-dụng ngoại cân nặng là bao-nhiêu thì bỏ ra không tinh vào với hàng-hóa.

**TRÙ-CĂN.** 除根 Làm hết gốc bệnh, gốc họa đi. X. ch. Trám thảo trừ-căn.

**TRÙ-CỰU.** 除舊 Bỏ cái cũ và hủ-bại đi: trừ-cựu bỏ-tân. ○ 去布新.

**TRÙ-DÀ.** 除夜 Dêm 30 tết  
âm-lịch kè từ chập tối đến lúc  
giao-thira.

**TRÙ-ĐÁNH.** 除名 (P. t.  
Rayer le nom). Xóa tên; được  
— trong số nô-lệ.

**TRÙ-GIẢN.** 除奸 (P. t.  
Supprimer les malhonnêtes). Trừ-  
khử kè gian-ác.

**TRÙ-HẠI.** 除害 Bỏ điền hại  
đi; hung-lợi trù-hại 邪利除害.

**TRÙ-KHỎI.** 除去 (P. t.  
Supprimer). Bỏ đi. Ph. ngh. Bảo-  
toàn, lưu-trù.

**TRÙ-PHÁP.** 除法 (P. t.  
Division). Phép chia của Tàu.

**TRÙ-PHI.** 除非 (P. t.  
Excepté, les moins que). Chỉ duy  
không phải thế thi.

**TRÙ-PHỤC.** ○ 脱 (P. t. Quit-  
ter le deuil). Lễ làm trong  
khi đoạn-tang để bỏ hết tang-  
phục mặc cát-phục. Ph. ngh.  
Thành-phụe.

**TRÙ-TÀ.** ○ 师 Trừ kè gian  
tà. || Khu-trù tà-ma.

**TRÙ-TÀN.** ○ 残 Trừ-khử  
kè tàn-bạo; trù-tan khử-bạo  
除殘去暴.

**TRÙ-TỊCH.** ○ 夕 Chiều tối  
30 âm-lịch. II ○ 斥 Xóa tên  
trong số.

**TRÙ-TUYẾT.** ○ 絶 (P. t.  
Supprimer complètement). Trừ-  
khử đi thật hết mới thôi.

**TRÙ-TRIỆT.** 除撤 (P. t.  
Démolir). Triệt bỏ hết đi.

**TRÙ-TRÙNG.** ○ 血 (P. t.  
Antiseptique). Sát trùng: thuốc  
—.

**TRÙ-BỊ.** 瘡 (P. t. Cicatrice).  
Vết, sẹo.

**TRÙ-儲** BIII Dư-bì sẵn,  
chứa sẵn.

**TRÙ-BÌ.** 倉儲 (P. t. Réser-  
ver) Trữ-sức sẵn để khi lâm-  
thời có dùng ngay.

**TRÙ-BÌ-BINH.** 儲備兵 (P.t.  
Réserviste). Linh mẫn - hạn  
cho về quy-nồng nhưng bắt  
buộc trong một hạn nhất định,  
khi Nhà-nước có việc hoãn-  
cấp, lại phải ra tòng-quân.

**TRÙ-BINH.** 儲兵 Một sẵn  
nhiều quân-linh: — — súc  
nhuệ.

**TRÙ-NHL.** 儲貳 Tiếng gọi  
hoàng-thái-tử, gọi thế vị thái-  
tử là người trù-bị kế vị của  
vua-cha.

**TRÙ-QUÂN.** 儲君 (P.t. Prin-  
ce héritier présomptif). Thái-  
tử: thái-tử là — — của quốc-  
gia.

**TRÙ-SÚC.** 儲蓄 Chứa sẵn  
nhiều thứ gì hoặc tiền bạc  
để khi lâm-sự có mà dùng.

**TRÙ-SÚC-HỘI.** 儲蓄會  
Cùng như trù-súc-hội.

TRÙ-SÚC NGÂN-HÀNG. 儲蓄銀行 Cũng như trù-súc ngân-hàng.

TRÙ-TÍCH. 儲積 Trù-súc.

TRÙ-VỊ. 儲位 Ngôi của thái-tử.

TRÙ. BIV. 潛 Sông thuộc An-huy bên Tàu.

TRÙ. BV 痞 Dùng chán lại.  
X. ch. Trù.

TRÙ. I 震 Bay cao.

TRÙ. II 著 Rõ rệt: chiêu-trù 昭著. || Lâm sách: trù-thư lập ngôn. 著書立言. C. viết 着

TRÙ-DANH. 著名 (P. t. Renommé). Nổi tiếng.

TRÙ-GIÀ. 著者 (P. t. Auteur, écrivain). Kẻ làm sách.

TRÙ-MINH. 著明 Rõ-ràng.

TRÙ-TÁC. 著作 Quan-hàm thuộc ngạch Hán-lâm đối hàm chánh-lục-phẩm văn-giai. || Làm ra sách-vở; Lê-quý-Đôn — nhiều sách có giá-trị còn truyền đến ngày nay.

TRÙ-TÁC-QUYỀN. 著作權 (P. t. Droit d'auteur). Quyền sở-hữu của trù-giả khi sách xuất-bản đã biến vào sở Nhà-nước.

TRÙ-THUẬT. ○ 述 Soạn-thuật ra thành sách-vở, sú-truyện.

TRÙ\*\*. (Chữ) Đồng tiền-trinh.

TRÙ. 杵 (P. t. Pilon, battoir). Cái chày dùng để giữ các vật ở trong cối, hoặc đập vỗ quần áo khi giặt.

TRÙ. I 宁 Khoảng cung-diện ở phía trong bình-phong nơi vua ngự để coi chầu.

TRÙ. II 榻 床墊. Đóng lâu để chờ đợi.

TRÙ. III 榻 Thú mán che ngoài cửa. (Dám-ma).

TRÙ. IV 榻 (P. t. navette). Cái thoi trên khung-củi. Đ. ngh. Thoa. Mạnh-mẫu giận con nhác học đem chặt cõi-trù ra để răn con tức là cái này.

TRÙ. 榻 Cứu, dê sinh được năm tháng.

TRÙ-MA. 苔 蕨 (P. t. Chanvre). Cây gai có vảy đắp nhỏ ra rút sợi dùng xe dây, dệt vải.

TRÙ-MA-CĂN. 苔 蕨根 Củ cây gai kè trên, dùng làm thuốc.

TRÙ. VI 绳 Cây gai kè trên. || Vải dệt bằng sợi gai.

TRÙ. VII 術 Áo rách.

TRÙ. VIII 绳 床墊 đợi: trù-hậu.

TRỰC. IX 賦 Chứa sẵn để lưu  
về sau dùng: tàng-trữ. || Đề  
danh.

TRỰC-KIM. 賦金 Tiền của để  
danh. || Đề danh tiền.

TPỰC-KHỐ. 賦庫 Kho chứa  
các đồ-vật.

TRỰC-LƯƠNG. 賦糧 Trữ  
tích lương-thảo 賦積糧草.

TRỰC-SỨC. ○ 賦蓄 (P. t. Met-  
tre en réserve). Trữ-sức.

TRỰC-SỨC-HỘI. ○ 賦會 (P.  
t. Société de réserve). Hội lập  
ra chuyên nhận những món  
tiền ít của những người muốn  
đề danh tiền.

TRỰC-SỨC NGÂN-HÀNG. ○  
蓄銀行 (P. t. Banque de ré-  
serve). Ngân-hàng chuyên nhận  
những món tiền ít của những  
người muốn đề danh tiền.

TRỰC-TÍCH. ○ 積 Trữ-tích.

TRỰC-TÌNH-NANG. ○ 精囊  
(P. t. Testicule). Túi đựng  
tinh của đàn-ông, bộ-phận  
của bộ-máy sinh-dục.

TRỰC-TỒN. ○ 存 Trữ-tích  
những tiền-bạc hoặc đồ-vật  
còn lại.

TRỰC. (P. t. Midi). Phần  
giữa ngày vào lúc giờ Ngọ (11  
giờ rưỡi đến 1 giờ rưỡi); 12  
giờ ban ngày gọi là giữa trưa.  
(Ph. ngh. Sáng, chiều. ||  
Không sớm: ngủ dậy trưa. ||

Làm việc gì vào lúc giờ ngọ;  
ăn trưa.

TRỰC-TRIỆT. A. Thực-thả  
và thẳng tính có điều gì khác ý  
là nói ngay: người — — tất-  
nhiên có lầm kẽ hiềm.

TRỰC. BII. 種 Lúa cây sớm.  
Ph. ngh. Trại 稔. (Lúa cây  
muộn.) Cũng đọc là thure.

TRỰC. B. 長直 Thẳng, không  
cong: bình-trực. || Tâm-địa  
ngay-thẳng: chính-trực. || Tỏ  
được nỗi oan-uồng: dắc-trực.  
Ph. ngh. Khúc. || Đợi, hần,  
cắt lượt nhau vào túc-trực  
trong nội-diện của nhà vua:  
nhập-trực, đương-trực. || Suốt,  
chỉ có. || Tiếp-xúc thẳng đến  
nơi, không phải gián-tiếp. Ph.  
ngh. Gián, chuyễn.

TRỰC-BẦM. 直稟 Bẩm  
thẳng lên quan trên; lên  
thương-ty. Ph. ngh. Chuyễn-  
bầm.

TRỰC-BẤT. 直不 Chẳng  
qua: trực-bất bách bộ nhĩ ○  
不百步耳. (Chỉ chứng trăm  
bước thôi).

TRỰC-BÚT. 直筆 Lối biên-  
chép hoặc phê-bình không tu-  
tinh với ai cả.

TRỰC-CÁO. 直告 Nói thật  
thẳng với ai. P. ngh. Chuyễn-  
cáo.

TRỰC-CHỈ. 直指 Trỏ thẳng  
tới nơi.

**TRỰC-DỊCH.** 直譯 (P. t. Traduction directe). Phiên-dịch thẳng ở nguyên-văn ra.

**TRỰC-ĐẠO.** 直道 Đường đi thẳng tuột.

**TRỰC-ĐÁP.** 直答 Đáp bằng cách trực-tiếp.

**TRỰC-ĐẤT.** 直達 Đất thẳng đến. || Thông thẳng đến: đường này — đến kinh.

**TRỰC-ĐỊNH.** 直定 Huyện thuộc Thái-binh, nay gọi Kiến-xương-phủ, tức Chân-dịnh đổi cũ, có làng Đồng-sâm thờ vua Triệu-Đà.

**TRỰC-ĐÁC.** 直得 Mua vật gì được rẻ. P. ngh. Bắt-trực.

**TRỰC-GIÁC.** I. 直角 (P. t. Angle droit). Góc thõe thợ có 90 độ. Ph. ngh. Độn-giác, nhuệ-giác. II. 直覺 (P. t. Intuition). Sự hiểu-biết rất rõ-ràng, không lắt-léo, không cần phải có lý-luân mà hội-ý ngay được: lương-tâm và nghĩa-lý là trực-giác của lòng hiếu-thiện.

**TRỰC-GIÁN.** 直諫 Can thẳng ai.

**TRỰC-HỆ.** ○ 系 (P. t. Ligne directe). Theo thế-hệ thuộc về đích-phái tử-tôn như cháu đối với ông-nội, con với cha. Ph. ngh. Bàng-hệ.

**TRỰC-KÝ.** 直幾 Khu-vực gần kinh-dò nhà-vua và do Trung-ương chính-phủ trực-tiếp quản-trị: Thủ, Hữu — —.

**TRỰC-KÍNH.** ○ 遠 Tất hòn từ bên này sang mé bên kia || (P. t. Diamètre). Đường kính của hình vòng tròn, mặt tròn gọi là — tuyễn.

**TRỰC-LẬP.** ○ 立 Đứng thẳng.

**TRỰC-LẬP-HÀNH.** ○ 立莖 Cây mọc thẳng lên trời như cọ, cau, v. v.

**TRỰC-LẬP-TUYẾN.** ○ 立線 (Ligne verticale). Đường thẳng đứng.

**TRỰC-LỆ.** ○ 隸 (Tchê-li). Tỉnh ở phía bắc Trung-quốc bản-bộ, gọi thế vì nhà Minh và nhà Thanh đóng đô ở Bắc-kinh (binh), thuộc về tỉnh ấy. Tỉnh-lỵ là Bảo-dịnh.

**TRỰC-LỆ HẢI-LỢAN.** ○ 隸海灘 (P. t. Baie de Tchê-li) Vung bờ ở phía đông tỉnh Trực-lệ.

**TRỰC-NGÔN.** ○ 言 (P. t. Langage sincère). Lời nói thẳng. || Nói thẳng với người nào chử không nhở ai cả.

**TRỰC-NHẤP.** ○ 入 Vào thẳng.

**TRỰC-PHƯƠNG-HÌNH.** ○ 方形 (P. t. Carré) Hình vuông.

TRỰC-QUAN. ○ 觀 (P. t. Intuition). Trực-giác. (Triết-học).

TRỰC-SÍ-LÔAI. ○ 翅類 (P. t. Orthoptères). Loài côn-trùng có cánh xếp.

TRỰC-TIỀN. 直錢 Giá vật gì đất quá, cao quá.

TRỰC-TIẾP. ○ 接 (P. t. Direct). Nói cái nọ tiếp ngay với cái kia không phải gián-tiếp.

TRỰC-TIẾP-THUẾ. ○ 接稅 (P. t. Impôts directs). Thuế thu bằng cách trực-tiếp như thuế chính-ngạch. P. ngh. Gián-tiếp-thuế.

TRỰC-TÍNH. ○ 性 Tinh thẳng.

TRỰC-TÍNH. ○ 省 Tỉnh thuộc về khu-vực Chính-phủ trung-ương quản-hạt.

TRỰC-TUYẾN. 線 (P. t. Ligne droite). Đường thẳng tuột từ điểm nọ đến điểm kia.

TRỰC-TUYẾN-GIÁC. ○ 線角 Góc do hai đường thẳng gặp nhau làm thành. Ph. ngh. Tapers-tuyến-giác, khue-tuyến-giác.

TRỰC-THÔNG. ○ 通 Thông thẳng từ chỗ nọ đến chỗ kia.

TRỰC-THU. ○ 收 Thu bằng cách trực-tiếp. P. ngh. Gián-thu.

TRỰC-TRÀNG. ○ 腸 Ruột cùng (ở gần hậu-môn).

TRỰC-TRỊ. ○ 治 Cai-trị bằng cách trực-tiếp.

TRỰC-TRIỆT (Tiệt). 直截 Tam chấn bỏ công-việc lại để lâm sang công-việc khác.

TRỰC-SUYẾT. ○ 積 Áo dài. D. ngh. Trường-bảo.

TRỰC-BỊ. 值 Ở suốt đêm tại các nơi dám-xá, điện, miếu trước hồn đại-lễ; cắt lượt nhau ngủ ở nơi nào hoặc ở luôn chỗ nào để canh-gác tiệm việc người-trên sai-bảo: túc-trực.

TRỰC-ĐIỆN TƯỚNG-QUÂN 值殿將軍 Quan võ giữ việc canh-gác và túc-trực tại chốn nội-diện của triều-dinh.

TRỰC-NIÊN. 值年 Năm cắt người làm việc quan giữ việc gì bết năm ấy đến lượt người khác.

TRỰC-NHẬT. 值日 Ngày cắt người làm việc quan giữ việc gì.

TRUNG. 微 Voi, triệu, mồi, đánh-thuế, bỏ thầu, chứng, tim. X. ch. Trùy.

TRUNG-BINH. 微兵 (P. t. Conscrire). Gọi hết thảy mọi người ở nhà có nghĩa-vụ đi lính phải ra lính ngay để giúp nước

TRUNG-CẦU. 微求 Đòi lấy, bắt người dưới phải dâng vật báu: chỉ có Bá-chủ vô-dao mới hay trung-cầu chư-hầu phải dâng luôn vàng ngọc cho mình. Tuyên-bố diêu-kiện hoặc vẫn-dẽ gì vào tờ dat riêng hoặc dâng lên báu-chương để hỏi ý-kiện nhiều người; nghị-viên — — ý-kiện của quốc-dân.

TRUNG-CHỨNG. 微證 Chứng-nghiệm.

TRUNG-DỤNG. 微用 Mời dat-si, xú-si ra triều để dùng vào việc trị-quốc, an-dàn.

TRUNG-DIỀU. ○ 詞 Trung-binh và diêu-hường khi quốc-gia hữu-sự.

TRUNG-NHÌM. ○ 瑙 Chứng-nghiệm.

TRUNG-NHL. ○ 武 Em gái bà Trung-Trác, cùng với chị nội binh đánh Tô-Định.

TRUNG-PHÁT. ○ 發 Mở phu-dịch và tập-bồi quân-nhu khi quốc-gia hữu-sự.

TRUNG-QUÝ. ○ 貴 Tìm chỗ giá cao mà bán: vật tiện chi trung quý 物賤之。○ 貴 (Hóa-vật chỗ nào rẻ phải tìm chỗ nào dắt mang đến bán).

TRUNG-SĨ. ○ 士 Xú-si được triều-dinh vời ra giúp việc.

TRUNG-SÚ. ○ 士 Sú-giả đi trung xú-si.

TRUNG-TÍN. ○ 信 Thấy chứng-nghiệm mà tin.

TRUNG-TƯỢNG. ○ 象 Hiện-tượng cho là trăm-triệu về việc lành hoặc dữ.

TRUNG-THI. ○ 詩 Mời người hoa-thơ.

TRUNG-THU. ○ 敎 Đánh thuế và thu tiền: trung-thu thuế chọi.

TRUNG-THUẾ. ○ 稅 Bỏ-thầu hẽ ai bỏ cao thì được thu thuế trong một hạn lâu hay-là chóng.

TRUNG-TRÁC. 濁 Nǚ-anh-hùng của nước Nam về hồi Bắc-thuộc. Nhân bên Tây-Hán có loạn Vương-Mãng, bả khởi-binhh đuổi được Thái-thú Tô-Định là người giết chồng bà là Thi-Sách (39). Bà xưng vương ở Mê-linh được 3 năm, sau bị thua quân Mã-Viện (41) tại hồ Lăng-bạc, cùng em là bà Trung-Nhi tự-tử ở Hát-giang.

TRUNG-TRIỆU. ○ 召 (P. t. Inviter par le Gouvernement). Do Triệu-dinh triệu đến: — xú-si. II ○ 兆 Điểm báo cho ta biết một việc gì sẽ xảy ra sau này. Đ. ngh. Trăm-triệu. III ○ 趙 Tiếng gọi gồm hai bà Trung-nữ-vương và Triệu-Ấu.

TRUNG-VĂN. ○ 文 Cuộc ra đầu-dẽ về văn-chương, thơ-ca để trung-cầu nhiều người họa

theo cho vui, có khi treo giải-thưởng nữa.

TRUNG. II 痘 Khoai hương, cây tựa khoai so, nhưng cù sặc tía.

TRUNG. III 瘡 Khối tích ở trong bụng gọi là trung-kết 瘡結.

TRUNG. A. Hơi trộn mắt lên nhìn tỏ ý ngạc-nhiên hoặc đe: cha hơi trúng mắt là con thôi nghịch ngay.

TRUNG-TRÔ. Trộn mắt lên nhìn tỏ ý giận-dữ, tức-tối. (Ngh. b.) Bắt giết đi: nǎm ông nǎm mǔ, rủ nhau lên rừng, bắt con tráo-trúng, đem về trúng-trô. (Câu đố con chầy).

TRUNG-TRUNG. Nhìn không chớp mắt: nhìn trùng-trùng.

TRUNG. B. I. 澄 Nói nước trong vắt. Cũng viết 澈.

TRUNG (Tranh). BII. 橙 Cây chanh có quả chua. Cũng có nơi đọc là dâng.

TRUNG-TÚ. ○ 子 Quả chanh.

TRUNG. BIII 瞪 Nói mắt tròng một chiều mà đứa người ra tỏ ý kinh-ngạc: mục trúng khẩu ngốc 目瞪口呆 (Mắt dờ miệng dờ).

TRUNG. BIV 懲 Răn, cảnh-giới kẻ có tội.

TRUNG-CÁNH. 懲罰 Trừng-giới.

TRUNG-GIỚI. 懲戒 Răn dè kẽ làm lỗi biết xấu-hổ mà tự sửa mình.

TRUNG-GIỚI-THẤT. 懲戒室 (P. t. Maison de Correction). Nơi giam kẽ vị-thành-dinh phạm-tội và bắt họ học các nghề-nghiệp dè khi mãn-hạn ra biết tu-hồi mà cải-ács tông-thiện.

TRUNG-GIỚI-TRƯỜNG. 懲戒場 Phản trừng-giới-thất làm ở giữa giờ như tập nghề đánh đá, xây đắp, v. v.

TRUNG NHẤT CÁNH BÁCH. ○ 一鑑百 Sát nhất nhân van nhân cu 殺一萬人懼.

TRUNG-PHẠT. ○ 刑 Bắt phạt kẻ có tội-lỗi chủ-ý làm cho người ấy biết sỉ-nhục mà hối-quá.

TRUNG-TRỊ. ○ 治 (Bán-sửa). Lấy gương-xấu của người khác làm răn hoặc bị phạt mà phải sửa mình: trừng-trị thán. || Trừng-phạt dè kẽ làm lỗi biết sửa mình.

TRUNG-TRỊ-ÁN TÒA. ○ 治案座 (P. t. Tribunal correctionnel). Tòa án lập ra dè xử các khinh-tội như phạt giam có kỳ, phạt bạc có hạn. D. ngh. Tiểu-hình tư-pháp-nha.

**TRÚNG.** Vật kết lại ở bộ máy sinh-dục của phản-nhiều những loại động-vật loān-sinh, khi dē ra ngoài phải ít lán mồi nở ra con. **D. ngh.** Loān, dǎn (nǎng).

**TRÚNG - CÁ.** Mùn gao to mọc ở trên mặt, khi chín nǎn mạnh thấy bực nứoc, mủ, vân vân ra ngoài: trai —, gái má hồng. *Bánh trứng gà.* Bánh ngọt làm bằng bột pha với lòng trứng gà. || *Trứng chơi với đá.* Chúng quả bất địch. *Trứng gà trứng vịt.* Nói những quả ở buồng nọ so với buồng kia không hơn kém nhau mấy (Nói cao). || *Trứng khôn hơn rận.* Con chán khôn hơn ông vãi. || *Trứng dê dồn dập.* Việc bắp-bệnh, không chắc-chắn. || *Trứng nứoc.* Mời dē.

**TRÚNG.** Nói ăn không nhai cứ dē nguyên món ăn ở mồm nuốt trực xuống cuống-họng thôi; ai nhuộm răng cũng phải nuốt trứng cờm.

**TRƯỚC.** A Xưa, đã qua lâu rồi; ngày trước. **D. ngh.** Tích, cõ. || Đầu-tiên: di trước, ra trước. *Ăn di trước lối nứoc di sau.* ĩch-kỹ. **D. ngh.** Tiên. Ở phía đối-diện với mình: trước nhà, trước sân. **D. ngh.** Tiên. Ở chỗ cao hơn cả: ăn trên

ngòi trước. || Nhồn-tiền: rõ ràng trước mắt còn ngờ chiêm-bao. (K.) Ở phía tiền-môn vào nhà: cửa trước. *Dura người cửa trước trước người cửa sau.* Lẽ-lối xóm bình-khang và thanh-lâu. Như người lớn: đứng dē sau khôn trước. *Trước-hết.* Thoát-tiền. *Trước kia.* Ngày xưa. *Trước sao sau vậy.* Thủy chung như nhât. *Trước sau.* Đầu đuôi: làm người phải nghĩ trước sau.

**TRƯỚC.** B. I 斤 Chặt.

**TRƯỚC-SÀI.** 研柴 Chặt củi.

**TRƯỚC.** BII 斧 Chém, chặt. Cứng đẽ là tróc.

**TRƯỚC.** BII 著 (Chữ trú vòng nhập-thanh). Mặc áo, deo, bám vào. || Đến nơi: kiến-trước 見著. (Tim đã thấy). || Bản tin: xạ trước 射○. || Nói hoa nở. Nước cờ: nhường tha nhất trước 讓他一著 (Nhường hẳn một nước). || Cách làm: thất-trước 失著. || Người bắn-xú: thõ-trước 手著. Chữ đơn 著.

**TRƯỚC-BA.** 著簿 (P. t. Enregister). Biên vào sổ công dě ghi ngày, tháng, năm nào mua, tau một thứ bất-dộng-sản gì dě làm bằng.

**TRƯỚC-BA-SỐ.** 著簿所 (P. t. Bureau d'Enregistrement). Bản-giấy coi về việc trước-ba.

TRƯỜC-BỆNH. 委病 Bí vât-dục làm bận lòng (Phát). Ph. ngh. Vô-trưởc.

TRƯỜC-HOA. 著花 Nở hoa.

TRƯỜC-Y. 著衣 Vật (bản) áo. || Nói vật gì bám chặt vào áo; liễu-nhứ trước y 柳茹著衣. (Hoa cây liễu bám vào áo).

TRƯỜC-KỊCH. 截肢 Đứt gốc.

TRƯỜC-XÚ. ○ 處處 Dến nơi rồi.

TRƯỜP. 痘子: bệnh trười'.

TRƯƠNG. 張 Giương, lên dây: trương cung. ○ 弓. || Thay dây dán; cải-cách: canh-trương 更. ○. || Mở cửa hàng: khai-trương. || Lớn, mạnh: thế-diện phượng trương 势焰方. (Thế-lực đương mạnh). || Trang giấy: chỉ nhất trương 紙一. || Cái: trác nhất trương 棒一 (Một cái búa). Chữ đơn 張.

TRƯƠNG - ÂM. 張歛 Mù tiệc to dãi khách.

TRƯƠNG-CÙNG-ĐÀI TIỀN. 張弓待箭 Giương cung không chờ tên người. (Ngh. b.) Bác mướt chờ gao người.

TRƯƠNG-ĐẠI KỶ-TÙ. 張大其辭 Việc tẩm-thường mà nói khéo nót khoác như trời như đất.

TRƯƠNG ĐĂNG KẾT THÁI. 張燈結彩 Treo đèn

kết hoa dè dù bày, enocé da-yến trong dịp khánh-hạ hoặc nghinh-tiếp ai.

TRƯƠNG-ĐĂNG-QUẾ. 張燈挂桂 Người tinh Quảng-ngãi, chán cũ-nhão, làm quan Bản-triều chịu cố-mệnh của vua Thiệu-trị giúp vua Dực-Tôn, ông là một hực danh-thần của Nguyễn-triều.

TRƯƠNG-HẦN-SIỀU. 張漢超 Môn-khaieli của Trần Hưng-Đạo đại-vương, được vua Trần Nhân-Tôn trọng-dụng, khi tri-sĩ về ăn ở núi Non-nước (Ninh-binh). Nay còn diếu-dài trên có vết bối-tóc và vết chấn của ông ngồi câu cá.

TRƯƠNG-HOÀNG. 張皇 Phô trương thành-thể.

TRƯƠNG-LA. 張羅 Giương, chảng lưới đánh bầy cầm-thủ.

TRƯƠNG - LUONG. 張良 Danh-hiền đời Hán, giúp Hán-Cao-tồ tru Tân-thết Sở. Khi thành-công thấy tình vua xai-ky, bèn mượn cờ-tịch-cốc tòng-tiên xin thôi quan để thoát-thân.

TRƯƠNG-NHA VŨ TRẢO. 張牙舞爪 Nhe nanh múa vuốt chục nuốt mồi hoặc địch-thủ. (Ngh. b.) Dược-vũ dương-oai.

TRƯƠNG-PHÚC-HÙNG. 張福 雄 Danh-tướng của chùa

Nguyễn, con của Phúc-Phấn, quân Trịnh rất sợ oai gợi là Hùng-thiết (Hùng-sắt).

**TRƯỜNG-PHÚC-LOAN.** 張福  
Loan Quyền-thần của triều chúa Nguyễn ở xứ Nam, chịu cõi-mệnh của Võ-Vương giúp tu-quân, nhưng lại bỏ thế-tử là Chương-Võ (hoàng-phu của Gia-long-dế), lập con út tiên-vương là Định-Vương lên kế-vị. Nhưng Loan tham-tàn, nên Tây-sơp nồi lèn phản-kháng. Trinh-Sám nhán cơ-hội ấy, sai Hoàng-ngũ-Phúc mượn tiếng muôn trù-khổ loan-thần cho Nam-triều đem quân vào lấy Quảng-nam, chúa Nguyễn thấy bại-trận, sai người bắt Loan nộp quân Trịnh, nhưng họ tiến luôn lấy Huế, chúa Nguyễn phải chạy vào Nam-kỳ.

**TRƯỜNG-PHÚC-PHẤN.** ○  
福 奉 Danh-tướng của chúa Nguyễn, người Thừa-thiên, đốc quân giữ thành Trảng-đue chống nhau với quân Trịnh, có một lần thành bị sạt mất mấy trượng, tên đạn của quân địch bắn tới như mưa, ông vẫn nghiêm-nhiên đốc-thúc quân-linh dập lai lũy. Quân Trịnh sợ phải chạy.

**TRƯỜNG-QUAN LÝ-ĐỐI.** ○  
冠率 戰 Mũ họ Truong, họ

Lý đội. (Ngh. b.) Chiếm hoặc mao của người khác làm của mình. Dao-lập văn-chương của người.

**TRƯỜNG-QUỐC-DỤNG.** ○  
國用 Người Nghệ-an, đồ tiến-sĩ, làm tới Hình-bộ thưong-thur, năm Nhâm-tuất đời vua Tự-đức, sung chức Hiệp-thống giúp Nguyễn-trí-Phương xuất-chinh miền Quảng-yên. Vì không thuộc địa-ly, toàn quân ông thông-suất bị hùm, ông tuẫn-liết tại làng La-khé tỉnh ủy.

**TRƯỜNG.** 長 X. eh. trảng.

**TRƯỜNG.** I 張 Chữ trương vòng khir-thanh). Bay: cung-trường 供張 (Trần-thiết).

**TRƯỜNG.** II 箭 Võ bằng da dùng tra cung vào dây khi không bắn.

**TRƯỜNG.** III 箓 Cái màn: ván-trường 蟻帳 || Đầu quây và cảng bàng vải của quân-sĩ dùng: doanh-trường 营 ○. || Dinh của quân võ đóng trong khi di quân-thứ: hò-trường.

**TRƯỜNG-HẠ-NHI.** ○ 下兒 Linh-hầu dưới trường.

**TRƯỜNG-MẨN SINH TRẦN.**  
械漫生塵 Màn thẻ bỗ lầu không ném sinh ra bụi-bẩm. (Ngh. b.) Thất-nội-lợ.

**TRƯỜNG-TIỀN.** 帳前 Quân-môn.

TRƯỜNG. IV 腹 Búc vải hoặc lụa nhiều, v. v. trên viết một bài văn vẫn dài dề khen viếng vong-nhân hoặc chúc-mừng người có việc khánh-ha; việc hiếu và việc hỷ đều dùng trường được.

TRƯỜNG-DỐI. 雜對 Gồm những bức trường và câu-dối dùng trong việc gởi.

TRƯỜNG. V 悲 Buồn-bã.

TRƯỜNG-ĐIỀU. 悲悼 Buồn-bã và (bi thương-xót: — — bắt đĩ ○ 悲不已. (Buồn-bã thương-xót mãi không thôi).

TRƯỜNG. VI 腹 Nói bụng dày sinh thương to ra. || Bệnh phù làm bì-phu sưng to ra. || Nở to ra do sức nóng. C.v., 狂

TRƯỜNG. VII 腹 Sô hàng: kết trường. (Hộn sô buôn).

TRƯỜNG-BÀ. 眼屎 Sô biển sổ hàng xuất-nhập trong cửa hàng.

TRƯỜNG-SỐ. 眼屎 Sô hàng hóa xuất-nhập biển trong sổ hàng.

TRƯỜNG. VIII 腹 Nói nước lên to. || Thương lên. || Nói vật-thè gì thu-nhiệt nhiều nở to ra; kim-loại đem dùn lâu bị siccus nhiệt làm trường to lên mà chảy ra thành lưu-chất, nếu đem dùn nóng mãi thì nó càng trường to mãi ra mà hóa làm chất hơi.

TRƯỜNG-DẬT. 洪溢 Nói nước lên to quá: hồng-thủy trường-dật 洪水 ○ 溢.

TRƯỜNG-DẠI. 洪大 Chương to ra, nở to ra. Ph. ngh. Xúc tiêu.

TRƯỜNG-LỰC. ○ 力 Sức nở to ra của các vật do nhiệt-khí hoặc siccus lửa nung-não sinh ra; nay người ta lợi-dụng — — của hơi nước sôi để chạy máy, công-dụng rất to-tát và tiện-lợi.

TRƯỜNG-SUẤT. ○ 率 Độ số của trường-lực.

TRƯỜNG-THỦY. ○ 水 Nước lên to quá.

TRƯỜNG. I 女 Thóc Tàu hoặc ta dùng do chiều dài, dài bằng mười thóc. || Chiều dài, dài 10/thóc Tàu hoặc ta. || Chỗ ông-thày ngồi; hâm-trường bì 女. || Tiếng gọi các cụ già tò ý tôn-trọng: lão-trường 老 ○. || Đo ruộng: thanh trường diền mầu 清丈田畝 (Đo ruộng đã xong).

TRƯỜNG-NHÂN. 女人 (P. i. vieillard). Ông cu già. || Bố vợ. Đ. ngh. Nhạc-phụ.

TRƯỜNG-NHÂN-PHONG. 女人峯 Tên một trong nhiều ngọn núi cao trên đỉnh Thái-sơn bên Tàu, nên bố vợ gọi là Nhạc-phụ 女父.

TRƯỜNG-PHÚ. 夫夫 Dân-  
ông: người dàn-bù cò chí-  
khi anh-hùng như dàn-ông gọi  
là nǚ-truong trường-phu 中女  
丈夫, nǚ-truong-phu.

TRƯỜNG. II 仗 Binh-khí:  
binh-truong 兵仗. || Giao-  
chiến: dǎ-truong 斧杖. || Cầm  
trong tay. || Gậy.

TRƯỜNG-KIỂM. 使劍 Mang  
girom: truong kiem quy Hán ○ 剑歸漢. (Mang girom về  
giúp nhà Hán).

TRƯỜNG-THẾ. 杖勢 Cây  
thể: truong-thế lâng nhau ○  
勢凌人. (Y-thế lấn người).

TRƯỜNG. III 杖 Cái gậy,  
cán cái qua, cái kích: thao  
truong dī chiến 挣杖以戰.  
(Cầm cái gậy to đối-dịch với  
dịch-quân, dịch-thủ). || Đánh  
bằng gậy: đánh thêm dường,  
dữ thêm trọng. || Ngũ-hình  
ngày xưa có truong-linh, tức  
là hình-phat đem côn gó ra  
đánh tội-nhán. || Trọng.

TRƯỜNG-NGHĨA. ○ 義  
Trọng việc nghĩa, hay giúp  
người trong lúc hoạn-nan:  
truong-nghia sô-tài. ○ 義  
義 贍財. || Người có nghĩa-khi hễ  
thấy sự bất-bình ở giữa dường  
thì can-thiệp vào để cứu giúp  
ngay.

TRƯỜNG - TRÁCH. ○ 責  
Đánh roi để quả-phạt.

TRƯỜNG. I 長 (Chữ trường  
vòng - thượng - thanh). Lớn:  
truong-āu. (Lớn nhỏ). || Cả.  
|| Người đứng đầu: quoc-  
trưởng.

TRƯỜNG-BAN. 長班 Người  
đứng đầu một ban.

TRƯỜNG-CÔNG-CHÚA. 長  
公主 Con gái cả của vua. ||  
Chị lớn của vua.

TRƯỜNG-GIÀ. 長者 Người  
có tuổi đứng tôn-kinh: khi gặp  
hắc — — phải chắp tay vái  
chào. || Phú-hộ đời xưa: theo  
truyện cổ ta, loài khỉ là vợ  
chồng — — hóa thân ra.

TRƯỜNG-GIÁP. 長甲 Giáp-  
trưởng.

TRƯỜNG-HUYNH. 長兄 (P. t.  
Frère ainé). Anh cả.

TRƯỜNG-LÃO. 長老 Sir-cu  
ở một chùa. || Cố-đạo.

TRƯỜNG-LÃO-PHẬL 長老  
派 (P. t. Secte presbytérienne).  
Giáo-phái trong đạo Cơ-đốc  
chỉ nhân-quyền của giáo-sĩ  
chứ không nhân-quyền của  
Giáo-hoàng.

TRƯỜNG-NAM. 長男 (P. t.  
Fils ainé). Con trai cả.

TRƯỜNG-NỮ. 長女 (P. t.  
Fille ainée). Con gái cả.

TRƯỜNG-PHỐ. 長甫 (P. t.  
Chef de rue, de quartier). (Phố-  
trưởng). Người cai-trị một phố.

TRƯỜNG-QUAN. 長官 (P. t. Mandarin supérieur). Quan trên.

TRƯỜNG-TỘC. 長族 (Tộc trưởng). Dịch-lòn của thủy-tố đứng trong-nom công-việc thờ-cúng các tiên-tồ của cả họ.

TRƯỜNG-TỬ. ○ 子 (P. t. Fils ainé) Con cả.

TRƯỜNG-TÚ KẾ THỪA QUYỀN. ○ 子繼承權 (P. t. Droit d'aînesse). Quyền của con trai cả được thừa-kế tài-sản của ông cha, còn con khác chỉ được ít nhiều hoặc không được hẳn: — — — ở bên Anh-cát-lợi còn có.

TRƯỜNG-THÀNH. ○ 成 (P. t. Devenir un homme). Lớn tuổi và trở nên người đứng đầu; khi con-cái — — thì cha mẹ đã già-yếu.

TRƯỢT Tượt: — chão, thi-trượt. || Bàn-trượt. (P. t. Ski). đồ-dùng hình dài và đèn nhọn dùng xén chão vào dây mà đi trên mặt đất ẩn tuyết có băng; đi — — phết chổng gãy.

TRÙU. A. Con cùn.

TRÙU. B. I. 抽 Rút: triều-kiễn, 抽 蔭 (Kéo tơ ở kẽn tẩm ra. || Nay: triều-nha ○ 茅 (Nay mầm). || Rút lấy ít nhiều phần nhỏ trong một số nguyên: triều ly ○ 篓 (Lấy từng ly một).

TRÙU-CÂN-BỆNH. 抽筋病 (P. t. Crampe). Bệnh rút gân.

TRÙU-DỊCH. 抽釋 Tim dầu mõi của việc gì.

TRÙU-DIỄN. ○ 演 Kè truyện gi.

TRÙU-HỘI. ○ 回 Rút về, gọi về.

TRÙU-KHÍ-CƠ. ○ 氣機 (P. t. Machine pneumatique). Máy rút hơi hoặc không-khí ở trong vật gì hoặc máy gì ra.

TRÙU-PHONG. ○ 癫 (P. t. Convulsion). Thứ bệnh phong làm co-giật những gân người ta.

TRÙU-SÚC. ○ 插 Nói gân co-giật mạnh.

TRÙU-TY. ○ 緣 Kéo tơ, trộm tơ.

TRÙU-TƯỢNG. ○ 象 (P. t. Abstrait), Trưởng-tượng theo lý-thuyết chứ không có hiền-nhiện.

TRÙU-TƯỢNG DANH-TỬ. ○ 象名詞 (P. t. Nom abstrait). Danh-tử đặt ra do tri trưởng-tượng bằng không; nhân, tử, v. v. đều là — — —.

TRÙU-THÂN. ○ 身 Thoát thân ra.

TRÙU-XUẤT. ○ 出 Rút ra.

TRÙU. II 抽 Cây bưởi.

TRÙU-TỬ. 榆子 Trái bưởi.

TRÚU. III 素 Hàng dệt  
bằng tơ mặt nhán và nhuộm  
thâm; trúu-doan. C. v. 素 va  
cũng đọc là trú.

TRÚU-DỊCH. 编織 Tim hoặc  
dẫn đầu mỗi việc gì.

TRÚU. I 繢 Làm thuế.

TRÚU. II 繢 Vải lụa có vết,  
dẫn: trúu-hỗ. || Sắc đỏ phớt.  
X. ch. Trâu.

TRÚU. III 瓦 Dùng gạch xây  
miệng giếng. || Dùng hồ xây  
xây miệng giếng. || Xây, trát  
và kẻ hoa vẽ mui.

TRÚU. IV 骑 (P. t. Ride).  
Vết dẫn của da.

TRÚU. V 驕 Tiêu-nhán;  
trúu-sinh 生. (Kè tiêu-nhán  
này). Tiếng tự-khiêm khi nói

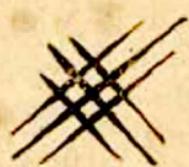
với người khác. X. ch. Thủ,  
tu.

TRÚU. I 手 Khuỷu tay. ||  
Cầm lấy khuỷu-tay người nào  
thì người ấy mất cựa nên hễ  
bị khiên-chế không được tự  
do thì gọi là xé-trúu 𠀤 ||.

TRÚU-DỊCH. 手臂 Khuỷu-  
tay và nách. (Ngh. b.) Nói  
cung-diện, gia-dịnh: Đinh-Tiễn-  
Hoàng - Đề chỉ chuyên dùng  
nghiêm-hình tuấn - pháp trị  
thiên-hà, không biết phòng-xa,  
nên «bọ sinh trúu-dịch», thực  
là đáng tiếc.

TRÚU. 席 Cái chồi. C. v. 筵.

TRÚU-TINH. 星 Sao (P. t. Co-  
mète) Sao-chồi. D. ngh. Tuệ-  
tinh.



# TR

TRÀ<sup>1</sup>. Lão: thuốc trà.

TRÀ. 鮮 Cá muối, mắm cá. Cũng đọc là trà.

TRÀ-MI. 茶蕊 X. ch. Dò-mi 茶蕊. (Đọc là trà-mi sao).

TRÁC. 殘 Dánh.

TRÁCH. I 罷 Khâm ngắn chít trên đầu, cũng gọi là bao-dầu-cần 包頭巾.

TRÁCH. II 罷 U-nết quả không thể trông thấy được; thám trách sách àn 探稽索隱. (Tim-tỏi nghĩa-lý u-ẩn).

TRÁCH. III 罷 Hình phạt ngày xưa đem-phản thấy tội-nhan ra; xa-trách 車穢.. || Gạch ngang từ bên hữu sang bên tả.

TRÁCH. IV. 罷 Cân: trách thiệt tự sát ◎ 舌自殺 (Cân lưỡi tự tử).

TRẠI. 刺 Đâm bằng đũa nhọn; trại nhân phúc trong 刺刀腹中. (Cầm dao nhọn đâm vào bụng). Cũng viết 鉤, 钩, và đọc là sai.

TRÀI-CỦA. Nói cách viết chữ nho trái, dáng lẽ viết nét trên và bên tả trước lai viết bên hữu và nét dưới trước.

TRÁI. Thủ thuyền dài không có mũi, thường có nhiều tay chèo dùng dễ bơi thi gọi là bơi trái.

TRẠM. 話 Hay nói.

TRẠM. I. 話 Ra dáng giận nhau. X. ch. Xiêm.

TRẠM. II 嫌 Lãi. Lừa: vì nhân số trạm 為人所嫌. (Bị người lừa). Cũng đọc là liêm.

TRẠM-TIỀN. 嫌錢 Buôn-bán được lãi.

TRANG. 檳 Cây tựa cây dự-ch trọng, nhưng nhỏ bằng cây đào thôi.

TRÀNG. 檳 Cái lán trong đám rước.

TRÀNG. 檳 Mui của xe các hậu-phí.

TRÀNH. I 錚 Tiếng đồ ngọc, đồ nữ-tràng chạm nhau. Cũng đọc là sanh.

TRÀNH. II 槟 Bó cây thân mộc nhỏ. II Sóng chảy qua tỉnh-Ích Quảng-ýeu.

TRÀNH. I. 檳 Bao dứng dứng ở hai bên cửa.

TRÀNH. II 插 Cham phai, đóng vào.

TRÀNH-XÚC. 插觸 Xúc-dòng phai.

TRÀNH. 鬚 Xấu, bạo.

TRÀO. 找 Bú vào.

TRÀO-DẦU TRÀO-VĨ 找頭找尾 Bú đầu bú đuôi.

TRẢO-SỐ. 捏數 Số bù vào.  
TRẦM. 雲 Dàn trời.

TRÂN-TRÂN. Trơ-trơ trên-trên, ra-dang không hổ-thẹn  
gi-cả; trân-trân như..... trân,  
đanh-trống bối. || Rắn-mày  
rắn-mặt.

TRÂN-TRÂN. Bo-bo; vò-võ;  
«Tháng-tròn như gửi-cung  
mày, Trân-trân một phần ấp  
cây dã-liều». (K.)

TRÂN. 玫 Ngoc ngày xưa  
dùng-nút lô tai-dè tự-rắn-sự  
nghe-bảy, cũng-âm-là-diện.

TRÂN. 賦 Nhoén-miệng cười  
gọi là trân-nhiên 賦然. Cũng  
đọc là sẵn.

TRẤP. I 戀 Bau-tráp-ca, là  
tanh-lâm. II 跡 Ngh. Ngư-tinh-  
thảo.

TRÂN-PHONG-THẢO. II 鋸風草 Cỏ dùng-chữa-thuốc-cảm  
gió.

TRÁT. 鄭 Tên đất. X. eh.  
Ue-trát. 郁鄧. || Rất, chí, cưng.

TRẤT - LONG. 鄭 隆 Rất  
thịnh-vượng.

TRẤT-TRI. 鄭 怡 Rất-thái-  
binh, thịnh-tri.

TRẤT. 鄭 Chữ 鄭 viết đơn.

TRẤT. 鄭 Thông với chữ 秩  
trong-nghĩa-tước-trát.

TRÂU. I 鶴 Nói-dùa, hóng,  
X. eh. Sảo.

TRÂU. II 鶴 Sắc-dô-phát. X.  
eh. Trứa.

TRÂU. 鶴 Cò-chứa. C. v. 鶴.

TRÌ. I 菖 Cây-cúc-có-hoa,  
cũng-gọi-là-tri-tường ○ 菖.

TRÌ. II 笮 Cũng-như 菖.

TRÌ. 鹵 Theo-thờ-củi, gỗ-mà  
bồ, mà-bừa. Chữ-này-ám-là  
dì, nghĩa-là-tên-một-cây-giống  
cây-bạch-dương, gỗ-dùng-dòng  
áo-quan.

TRÌ. 夕 Do-sau-dến-nơi.

TRIỀN. 銀 Da-mồng-ở-ngoài  
lần-da-trọng. Chữ đơn 故.  
Cũng đọc-là-chiên. X. eh.  
Bản.

TRIỆT-LỘ. 截路 Chắn  
ngang-dường.

TRIỆT-LỘ-DÀNG. 截路藤  
Cây-thân-dây-leo-gọi-nôm-là  
cây «mỏ» có-lá-dùng-làm-thuốc  
trị-trù «thần-trùng».

TRINH. 遠 Cũng-như 僵.

TRÌNH. (Đèn) Đèn-ở-chân  
núi-Huong-bích-thờ-các-vị-Son-  
thần-coi-chùa, các-thiện-nam  
tin-nữ-trước-khi-vào-chùa  
chiêm-bái-phải-vào-dây-lễ-trình  
dâ.

TRÌNH NGHỆ. 呈藝 Diễn  
dầu-dè-ra-thành-văn-xuôi-hoặc  
văn-văn-trình-lên-người-trên  
xem-dè-tố-xem-tài-nghệ-thể  
nào. Cũng-nói-trình-nghệ; mộc

già bấy thử một thiên trình-nghề (K).

TRỎI. Chợ sô-tai huyện Hoành-bồ, Quảng-yên.

TRÙNG-DICG. 重驛 Di hai lần ngựa trạm: nước Việt-thường đặt trùng-dịch đưa sứ-giả vào chấn-công nhà Chu.

TRÙNG-HUY. 重暉 Chiếu ánh sáng ám-áp ra hai lần: nhật trùng-huy.

TRÙNG-NHUẬN. 重潤 Nhuận-thẩm hai lần: hải

trùng - nhuận. (Trùng - huy, trùng-nhuận, trùng-vàng, v. v. là ca-tung đức hay của Thái-tử hoặc ấu-chúa.)

TRÙNG-CHỮ, TRÙNG-KIM. Nội: khi bót ống rồ ~~đ~~ đàn-ông xem sách nhiều, đan-bà ngồi khán lâu lại phải lai tất-nhiên ống nặng: ~~nón~~ trùng-chữ, nữ trùng kim. Cũng nói trai thi văn-chết ~~con~~ đồ, gái thử tài-cầu khéo.

TRUY-HỒ. 追呼 Theo kè gian mà h ~~án~~ rầm lέ.

Tập x-s sẽ tiếp theo



THU NHỊ QUỐC GIA VIỆT NAM  
THU VIEN QUOC GIA VIET NAM

THU NHỊ QUỐC GIA VIỆT NAM  
THU VIEN QUOC GIA VIET NAM

